PHỤ LỤC I

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 3001/CB - SXD ngày 08/12/2023 của Sở Xây dựng)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
I	**Cát xây dựng**														
1	Cát bê tông	m3			Công ty TNHH MTV Lý Len -	Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị		181.818							
2	Cát xây	m3			Công ty TNHH Sơn Dũng Quảng Trị	Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong			118.182						
3	Cát tô	m3							100.000						
4	Cát nền	m3							70.000						
5	Cát xây	m3				Giá bán tại bãi thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông								90.909	
6	Cát nền	m3												60.000	
II	**Đá xây dựng**														
	Đá xây dựng các loại														
1	Đá dăm 1x2	M^3		10x20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giá tại xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									259.090
2	Đá 5x20	M^3		5x20											259.090
3	Đá 5x20 vò	M^3		5x20											272.727
4	Đá thảm 1x1,9 (Dmax 1,9cm)	M^3		10x19(Dmax 19)											281.818
5	Đá thảm 1 x 2 (Dmax 2,5 cm)	M^3		10x25 (Dmax25)											263.636
6	Đá dăm 2 x 4	M^3		20x40											240.909
7	Đá dăm 4 x 6	M^3		40x60											186.363
8	Đá 0 - 5 (mm)	M^3		0-5											172.727
9	Đá 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											172.727
10	Đá dăm 5 x 10 vò	M^3		5x10 (vò)											204.545
11	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636
12	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											154.545
13	Đá tảng	M^3													88.182
14	Đá 15x30cm	M^3		150x300											181.818
15	Bột Asphalt	Tấn													381.818
	Đá xẻ tự nhiên các loại														
16	Đá xẻ 200x200x50 (có băm mặt)	M^2		200x200x50											284.545
17	Đá xẻ 200x300x50 (có băm mặt)	M^2		200x300x50											284.545
18	Đá xẻ 300x300x50 (có băm mặt)	M^2		300x300x50											284.545
19	Đá xẻ 200x200x50 (không băm mặt)	M^2		200x200x50											266.364
20	Đá xẻ 200x300x50 (không băm mặt)	M^2		200x300x50											266.364
21	Đá xẻ 300x300x50 (không băm mặt)	M^2		300x300x50											266.364
22	Đá xẻ 300x400x50 (có băm mặt)	M^2		300x400x50											298.182
23	Đá xẻ 300x600x50 (có băm mặt)	M^2		300x600x50											298.182
24	Đá xẻ 300x400x50 (không băm mặt)	M^2		300x400x50											280.000
25	Đá xẻ 300x600x50 (không băm mặt)	M^2		300x600x50											280.000
26	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (có băm mặt)	M^2		500x<1000x≤50											370.000
27	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (không băm mặt)	M^2		500x<1000x≤50											351.818
28	Đá block 200x400x120mm	viên		200x400x120											36.364
29	Đá block 170x300x100mm	viên		170x300x100											25.455
30	Đá block 300x200x120mm	viên		300x200x120											31.818
	Đá xây dựng các loại														
31	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD	Giá tại mỏ khai thác: Km29 Quốc Lộ 9									259.090
32	Đá xay 2 x 4	M^3		20x4											240.909
33	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											186.363
34	Đá xay 0,5 x 1	M^3		5x10											172.727
35	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3		Dmax25											163.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
36	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5	thuộc Công ty CP XD GT Quảng Trị	Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									154.545
37	Đá xay 1 x 1,9	M^3		10x19											281.818
38	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M^3		150x300											181.818
39	Đá xô bồ (xúc ngang)	M^3													88.000
40	Đá mi 0-5mm	M^3		0-5											172.727
	Đá xây dựng các loại														
41	Đá xay 0 - 5 (mm)	M^3		0-5	Công ty TNHH Minh Hưng	Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									145.454
42	Đá xay 5 - 10 (mm)	M^3		5-10											145.454
43	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20											218.182
44	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40											204.545
45	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60											154.545
46	Đá cấp phối Dmax 25	M^3		Dmax25											127.272
47	Đá cấp phối Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5											122.727
48	Đá xô bồ	M^3													88.000
49	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M^3		150x300											163.000
	Đá xây dựng các loại														
50	Đá xay 1 x 2	M^3		10x20	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giao bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh					272.727				
51	Đá xay 2 x 4	M^3		20x40							254.545				
52	Đá xay 4 x 6	M^3		40x60							200.000				
53	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3		Dmax37,5							159.091				
54	Đá hộc	M^3									163.636				
55	Đá bột	M^3									127.273				
	Đá xây dựng các loại														
56	Đá 1x2 (thường)	M^3		10x20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa							240.000		
57	Đá 2x4	M^3		20x40									240.000		
58	Đá 4x6	M^3		40x60									200.000		
59	Đá cấp phối Dmax37,5	M^3		Dmax37,5									155.000		
60	Đá mi	M^3		0-5									155.000		
61	Đá mi	M^3		5-10									155.000		
62	Đá hộc xây dựng	M^3		15x30									175.000		
III	**Gạch các loại**														
III.1	**Gạch nung**														
					Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại nhà máy	Gạch Tuynel Đông Hà - Km 8, Quốc Lộ 9		Gạch Tuynel Minh Hưng - Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử		Gạch Tuynel Linh Đơn - Thôn Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa				
1	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		200x140x95			2.450		2.181		2.181				
2	Gạch Tuynel 6 lỗ	Viên		100x140x95			1.636		1.363		1.363				
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên		200x100x60			1.545		1.545		1.545				
4	Gạch tuynel 4 lỗ	Viên		200x95x95			1.545		1.545		1.545				
5	Gạch nung 2 lỗ A	Viên		200x95x60	Công ty cổ phần gạch ngói Quảng Trị	Giá bán tại kho đã bao gồm bốc phương tiện bên mua - Địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ									741
6	Gạch nung 2 lỗ B	Viên		200x95x60											556
7	Gạch nung 4 lỗ A	Viên		200x95x95											1.574
8	Gạch nung 4 lỗ B	Viên		200x95x95											1.111
9	Gạch nung 6 lỗ A	Viên		200x140x95											2.315
10	Gạch nung 6 lỗ B	Viên		200x140x95											2.037
11	Gạch nung 6 lỗ nửa	Viên													1.759
12	Gạch nung đặc A1	Viên		200x90x60											1.852
13	Gạch nung đặc A	Viên		200x90x60											1.759
14	Gạch nung đặc B	Viên		200x90x60											1.296
III.2	**Gạch không nung**														
15	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		95x140x200			1.857								
16	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		95x95x200			1.300								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
17	Gạch bê tông Đặc D6	Viên		60x100x200	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km 8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.200								
18	Gạch bê tông Đặc D12	Viên		120x170x270			4.090								
19	Gạch bê tông Đặc D15	Viên		150x200x300			6.090								
20	Gạch bê tông block GR 10	Viên		100x190x390			4.545								
21	Gạch bê tông block GR 15	Viên		150x190x390			6.363								
22	Gạch bê tông block GR 20	Viên		200x190x390			8.485								
23	Gạch Terrazzo	m2		300x300x30			78.000								
24	Gạch Terrazzo	m2		400x400x30			79.000								
25	Gạch bê tông đặc	Viên		60x100x200	Công ty TNHH Long Khánh QT	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km752+600 Quốc lộ 1A xã Thanh An,									1.200
26	Gạch bê tông đặc 6 lỗ	Viên		100x140x200											1.850
27	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		100x200x300											3.300
28	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		120x200x300											4.900
29	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		150x200x300											6.300
30	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên		Đ5(5x10x20) cm	Công ty cổ phần Thiên Tân - Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình đường 9D	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km10 Quốc lộ 9D, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ									1.227
31	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên		Đ12(12x17x27)cm											4.394
32	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		Đ15(15x20x30)cm											6.364
32	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		R20(20x19x39)cm											9.045
33	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		R12(12x19x39)cm											5.273
34	Gạch bê tông rỗng R15	Viên		R15(15x19x39)cm											6.591
35	Gạch bê tông rỗng R10	Viên		R10(10x19x39)cm											4.727
36	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên		Đ10(10x16x26)cm											3.136
37	Gạch bê tông rỗng R19	Viên		R19(19x13x39)cm											6.363
38	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		(9,5x9,5x20)cm											1.363
39	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		(14x9,5x20)cm											1.909
IV	**Thép xây dựng**														
	Thép Tisco						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5lm			Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH MTV Hào Quang - Địa chỉ: số 100 QL 9, thị trấn Lao Bảo		
1	Thép Tisco	kg		D6-8			15.000		16.100			15.000	15.800		
2	Thép Tisco	kg		D10			15.364		14.112			13.972	13.832		
3	Thép Tisco	kg		D12			15.364		15.630			15.533	15.047		
4	Thép Tisco	kg		D14, 16, 18, 20			15.364		16.030			15.460	15.175		
5	Thép Tisco	kg		D22, 25, 28			15.545		14.754			14.464	14.464		
	Thép Hòa Phát						Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Vân - Giá gồm vận chuyển dưới 5lm		Công ty TNHH MTV Hoa Hùng Quảng Trị - Địa chỉ: 468 Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá	Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH Xuân Thu - Địa chỉ: Ngã 3 Tượng Đài, thị trấn Khe Sanh		
6	Thép Hòa Phát	kg		D6-8			14.818		15.000		14.364	14.545	15.700		
7	Thép Hòa Phát	kg		D10			15.182		14.671		14.251	13.693	13.553		
8	Thép Hòa Phát	kg		D12			15.182		15.339		15.339	15.242	14.853		
9	Thép Hòa Phát	kg		D14, 16, 18, 20			15.182		15.318		14.605	14.819	15.033		
10	Thép Hòa Phát	kg		D22, 25, 28			15.364		14.175		13.886	13.886	13.886		
16	Thép VAS Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M-08a	D6-8	Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang	14.727								
17	Thép VAS Việt Mỹ	kg		D10			15.091								
18	Thép VAS Việt Mỹ	kg		D12			15.091								
19	Thép VAS Việt Mỹ	kg		D14, 16, 18, 20			15.091								
20	Thép VAS Việt Mỹ	kg		D22, 25, 28			15.273								
	Thép Việt Đức														
21	Thép cuộn	kg		D6, D8 CB240-T			15.500								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
22	Thép thanh vằn	kg		D10, CB300-V	Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thép Việt Đức	Giá tại công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	15.750								
23	Thép thanh vằn	kg		D12, CB300-V			15.650								
24	Thép thanh vằn	kg		D14-22, CB300-V			15.600								
25	Thép thanh vằn	kg		D10, CB400-V, CB500-V			15.950								
26	Thép thanh vằn	kg		d12, CB400-V, CB500-V			15.850								
27	Thép thanh vằn	kg		D14-32, CB400-V, CB500-V			15.800								
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Thép tấm (Hòa Phát) (chưa mạ kẽm)														
28	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
29	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
30	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
31	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
32	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
33	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
34	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
35	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
36	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
37	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
	Thép hình V đen (mạ kẽm)														
38	V30 x 30 x 2.5ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
39	V30 x 30 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
40	V40 x 40 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
41	V40 x 40 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
42	V50 x 50 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
43	V50 x 50 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
44	V63 x 63 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
45	V63 x 63 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
46	V70 x 70 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
47	V70 x 70 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
48	V70 x 70 x 7.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
	Thép hình U (dài 6m) (chưa mạ kẽm)														
49	U80 x 40 x 4.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
50	U100 x 46 x 4.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
51	U140 x 52 x 4.8	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
52	U150 x 75 x 6.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
53	U160 x 64 x 5.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
54	U180 x 74 x 5.1	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
55	U200 x 76 x 5.2	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
56	U250 x 78 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
57	U300 x 85 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
	Thép hình I (chưa mạ kẽm)														
58	I100 x 55 x 4.0	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
59	I100 x 55 x 4.5	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
60	I120 x 64 x 4.8	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
61	I150 x 75 x 5.5 x 7	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
62	I200 x 100 x 5.5 x 8	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
63	I250 x 125 x 6 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
64	I300 x 150 x 6.5 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
65	I350 x 175 x 7 x 11	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
66	I400 x 200 x 8 x 13	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hình H (chưa mạ kẽm)														
67	H150 x 150 x 7 x 10	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
68	H200 x 200 x 8 x 12	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hộp Minh Ngọc (mạ kẽm)														
69	14x14	cây		Dày 1,0			45.455		45.455		45.455	45.455	45.455		45.455
70	14x14	cây		Dày 1,1			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
71	14x14	cây		Dày 1,2			53.636		53.636		53.636	53.636	53.636		53.636

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
72	16x16	cây		Dày 1,1	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	57.273		57.273		57.273	57.273	57.273		57.273
73	13x26	cây		Dày 1,0			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
74	13x26	cây		Dày 1,1			70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
75	13x26	cây		Dày 1,2			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
76	13x26	cây		Dày 1,4			86.364		86.364		86.364	86.364	86.364		86.364
77	20x20	cây		Dày 1,0			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
78	20x20	cây		Dày 1,1			71.818		71.818		71.818	71.818	71.818		71.818
79	20x20	cây		Dày 1,2			78.182		78.182		78.182	78.182	78.182		78.182
80	20x20	cây		Dày 1,4			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
81	25x25	cây		Dày 1,0			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
82	25x25	cây		Dày 1,1			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
83	25x25	cây		Dày 1,2			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
84	25x25	cây		Dày 1,4			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
85	20x40	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
86	20x40	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
87	20x40	cây		Dày 1,2			117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
88	20x40	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
89	30x30	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
90	30x30	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
91	30x30	cây		Dày 1,2			117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
92	30x30	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
93	40x40	cây		Dày 1,1			143.636		143.636		143.636	143.636	143.636		143.636
94	40x40	cây		Dày 1,2			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
95	40x40	cây		Dày 1,4			183.636		183.636		183.636	183.636	183.636		183.636
96	50x50	cây		Dày 1,4			231.818		231.818		231.818	231.818	231.818		231.818
97	25x50	cây		Dày 1,0			125.455		125.455		125.455	125.455	125.455		125.455
98	25x50	cây		Dày 1,1			137.273		137.273		137.273	137.273	137.273		137.273
99	25x50	cây		Dày 1,2			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
100	25x50	cây		Dày 1,4			171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818
101	30x60	cây		Dày 1,0			150.909		150.909		150.909	150.909	150.909		150.909
102	30x60	cây		Dày 1,1			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
103	30x60	cây		Dày 1,2			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
104	30x60	cây		Dày 1,4			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
105	30x60	cây		Dày 1,8			263.636		263.636		263.636	263.636	263.636		263.636
106	30x60	cây		Dày 2,0			291.818		291.818		291.818	291.818	291.818		291.818
107	40x80	cây		Dày 1,0			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
108	40x80	cây		Dày 1,1			220.909		220.909		220.909	220.909	220.909		220.909
109	40x80	cây		Dày 1,2			240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000
110	40x80	cây		Dày 1,4			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
111	40x80	cây		Dày 1,8			355.455		355.455		355.455	355.455	355.455		355.455
112	40x80	cây		Dày 2,0			392.727		392.727		392.727	392.727	392.727		392.727
	Thép hộp Hóa Phát (mạ kẽm)														
113	14x14	cây		Dày 1,2			61.818		61.818		61.818	61.818	61.818		61.818
114	13x26	cây		Dày 1,2			87.273		87.273		87.273	87.273	87.273		87.273
115	13x26	cây		Dày 1,4			100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000
116	20x20	cây		Dày 1,2			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
117	20x20	cây		Dày 1,4			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
118	25x25	cây		Dày 1,2			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
119	25x25	cây		Dày 1,4			129.091		129.091		129.091	129.091	129.091		129.091
120	20x40	cây		Dày 1,2			136.364		136.364		136.364	136.364	136.364		136.364
121	20x40	cây		Dày 1,4			156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
122	30x30	cây		Dày 1,2			136.364		136.364		136.364	136.364	136.364		136.364
123	30x30	cây		Dày 1,4			156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364
124	40x40	cây		Dày 1,2			184.545		184.545		184.545	184.545	184.545		184.545
125	40x40	cây		Dày 1,4			212.727		212.727		212.727	212.727	212.727		212.727
126	25x50	cây		Dày 1,2			171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818
127	25x50	cây		Dày 1,4			199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091
128	30x60	cây		Dày 1,2			208.182		208.182		208.182	208.182	208.182		208.182
129	30x60	cây		Dày 1,4			240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000
130	30x60	cây		Dày 1,8			305.455		305.455		305.455	305.455	305.455		305.455
131	40x80	cây		Dày 1,2			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
132	40x80	cây		Dày 1,4			322.727		322.727		322.727	322.727	322.727		322.727
133	40x80	cây		Dày 1,8			411.818		411.818		411.818	411.818	411.818		411.818
134	40x80	cây		Dày 2,0			461.818		461.818		461.818	461.818	461.818		461.818
	Xà gồ C Đại Long (mạ kẽm)														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
135	C80x37x10x1,8ly	m		Dày 1,8			62.000		62.000		62.000	62.000	62.000		62.000
136	C80x40x10x1,8ly	m		Dày 1,8			63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
137	C80x40x10x2,0ly	m		Dày 2			66.000		66.000		66.000	66.000	66.000		66.000
138	C100x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			72.000		72.000		72.000	72.000	72.000		72.000
139	C100x45x12x2,0ly	m		Dày 2			74.500		74.500		74.500	74.500	74.500		74.500
140	C100x50x15x2,0ly	m		Dày 2			88.000		88.000		88.000	88.000	88.000		88.000
141	C120x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000
142	C120x45x12x2,0ly	m		Dày 2			84.000		84.000		84.000	84.000	84.000		84.000
143	C125x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8			75.500		75.500		75.500	75.500	75.500		75.500
144	C125x45x12x2,0ly	m		Dày 2			83.000		83.000		83.000	83.000	83.000		83.000
145	C150x46x12x1,8ly	m		Dày 1,8			83.500		83.500		83.500	83.500	83.500		83.500
146	C150x46x12x2,0ly	m		Dày 2			92.000		92.000		92.000	92.000	92.000		92.000
147	C150x50x12x2,0ly	m		Dày 2			102.000		102.000		102.000	102.000	102.000		102.000
148	C150x46x12x2,5ly	m		Dày 2,5			116.000		116.000		116.000	116.000	116.000		116.000
149	C180x47x12x1,8ly	m		Dày 1,8			93.000		93.000		93.000	93.000	93.000		93.000
150	C180x47x12x2,0ly	m		Dày 2			103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
151	C180x63x15x2,0ly	m		Dày 2			116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
152	C200x46x15x1,8ly	m		Dày 1,8			99.000		99.000		99.000	99.000	99.000		99.000
153	C200x46x15x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
154	C200x63x15x1,8ly	m		Dày 1,8			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
155	C200x63x15x2,0ly	m		Dày 2			123.000		123.000		123.000	123.000	123.000		123.000
156	C200x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			128.000		128.000		128.000	128.000	128.000		128.000
157	C200x65x20x2,0ly			Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Xà gồ Z Đại Long (mạ kẽm)														
158	Z150x62x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			101.000		101.000		101.000	101.000	101.000		101.000
159	Z150x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
160	Z180x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			122.500		122.500		122.500	122.500	122.500		122.500
161	Z200x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			131.500		131.500		131.500	131.500	131.500		131.500
162	Z250x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			150.000		150.000		150.000	150.000	150.000		150.000
163	Z300x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			168.500		168.500		168.500	168.500	168.500		168.500
164	Z300x72x78x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Thép Cường Phát (mạ kẽm)														
165	□ 14x1,2	kg		Vg14x14x1,2*6m	Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Địa chỉ: Số 181 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Thị xã Quảng Trị - Giá gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 12km (áp dụng đối với đơn hàng có giá trị từ 30 triệu trở lên)		18.300							
166	□ 20 x1,2	kg		vg20x20x1,2*6m				18.300							
167	□ 20 x1,4	kg		vg20x20x1,4*6m				18.300							
168	□ 25x1,2	kg		vg25x25x1,2*6m				18.300							
169	□ 30x1,2	kg		vg30x30x1,2*6m				18.300							
170	□ 30x1,4	kg		vg30x30x1,4*6m				18.300							
171	□ 40x1,2	kg		vg40x40x1,2*6m				18.300							
172	□ 40x1,4	kg		vg40x40x1,4*6m				18.300							
173	□ 40x1,8	kg		vg40x40x1,8*6m				18.300							
174	20x40	kg		hộp 20x40 x1,2*6m				18.300							
175	20x40	kg		hộp 20x40 x1,4*6m				18.300							
176	25x50	kg		hộp 25x50 x1,0*6m				18.300							
177	25x50	kg		hộp 25x50 x1,2*6m				18.300							
178	30x60	kg		hộp 30x60 x1,1*6m				18.300							
179	30x60	kg		hộp 30x60 x1,2*6m				18.300							
180	30x60	kg		hộp 30x60 x1,4*6m				18.300							
181	30x60	kg		hộp 30x60 x1,8*6m				18.300							
182	40x80	kg		hộp 40x80 x1,2*6m				18.300							
183	40x80	kg		hộp 40x80 x1,4*6m				18.300							
184	40x80	kg		hộp 40x80 x1,8*6m				18.300							
185	40x80	kg		hộp 40x80 x2,0*6m				18.300							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
186	50x100	kg		hộp 50x100 x1,4*6m				18.300							
187	50x100	kg		hộp 50x100 x1,8*6m				18.300							
188	50x100	kg		hộp 50x100 x2,0*6m				18.300							
189	60x120	kg		hộp 60x120 x1,8*6m				18.300							
190	Φ 42	kg		fi 42,2x1,4 *6m				18.300							
191	Φ 49	kg		fi 42,2x1,4 *6m				18.300							
192	Φ 60	kg		fi 59,9x1,4*6m				18.300							
193	Φ 76	kg		fi 75,6x1,4*6m				18.300							
194	Φ 76	kg		fi 75,6x1,8*6m				18.300							
195	Φ 90	kg		fi 88,3x1,4*6m				18.300							
196	Φ 90	kg		fi 88,3x1,8*6m				18.300							
197	Φ 114	kg		fi 113,5x1,4*6m				18.300							
198	Φ 114	kg		fi 113,5x1,8*6m				18.300							
	Thép Thăng Long (mạ kẽm)														
199	14x14	Cây		Dày 1.0	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Địa chỉ: Lê Duẩn, xã Hải Phú, huyện Hải Lăng - Giá vận chuyển đến chân công trình	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
200	14x14	Cây		Dày 1.1			52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
201	14x14	Cây		Dày 1.2			56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
202	14x14	Cây		Dày 1.4			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
203	16x16	Cây		Dày 1.0			55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
204	16x16	Cây		Dày 1.1			60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
205	16x16	Cây		Dày 1.2			65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
206	16x16	Cây		Dày 1.4			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
207	13x26	Cây		Dày 1.0			68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
208	13x26	Cây		Dày 1.1			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
209	13x26	Cây		Dày 1.2			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
210	13x26	Cây		Dày 1.4			93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
211	20x20	Cây		Dày 1.0			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
212	20x20	Cây		Dày 1.1			76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
213	20x20	Cây		Dày 1.2			82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
214	20x20	Cây		Dày 1.4			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
215	20x40	Cây		Dày 1.0			106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
216	20x40	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
217	20x40	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
218	20x40	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
219	25x25	Cây		Dày 1.0			88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
220	25x25	Cây		Dày 1.1			96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
221	25x25	Cây		Dày 1.2			104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
222	25x25	Cây		Dày 1.4			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
223	25x50	Cây		Dày 1.0			134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
224	25x50	Cây		Dày 1.1			148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
225	25x50	Cây		Dày 1.2			159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
226	25x50	Cây		Dày 1.4			183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
227	30x30	Cây		Dày 1.0			107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
228	30x30	Cây		Dày 1.1			117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
229	30x30	Cây		Dày 1.2			126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
230	30x30	Cây		Dày 1.4			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
231	30x60	Cây		Dày 1.0			162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
232	30x60	Cây		Dày 1.1			178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
233	30x60	Cây		Dày 1.2			191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
234	30x60	Cây		Dày 1.4			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
235	30x60	Cây		Dày 1.8			283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
236	40x40	Cây		Dày 1.0			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
237	40x40	Cây		Dày 1.1			158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
238	40x40	Cây		Dày 1.2			172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
239	40x40	Cây		Dày 1.4			197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
240	40x40	Cây		Dày 1.8			252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
241	40x80	Cây		Dày 1.0			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
242	40x80	Cây		Dày 1.1			237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
243	40x80	Cây		Dày 1.2			258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
244	40x80	Cây		Dày 1.4			298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
245	40x80	Cây		Dày 1.8			382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
246	40x80	Cây		Dày 2.0			423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
247	50x50	Cây		Dày 1.0			182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
248	50x50	Cây		Dày 1.1			213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
249	50x50	Cây		Dày 1.2			216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
250	50x50	Cây		Dày 1.4			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
251	50x50	Cây		Dày 1.8			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
252	50x100	Cây		Dày 1.4			378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
253	50x100	Cây		Dày 1.8			482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
254	50x100	Cây		Dày 2.0			533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
255	60x60	Cây		Dày 1.4			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
256	60x60	Cây		Dày 1.8			383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
257	60x120	Cây		Dày 1.4			455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
258	60x120	Cây		Dày 1.8			582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
259	75x75	Cây		Dày 1.4			377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
260	75x75	Cây		Dày 1.8			490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
261	100x100	Cây		Dày 1.4			509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
262	100x100	Cây		Dày 1.8			655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
					Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Giá bán tại các cửa hàng đại lý trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Thép hình, thép ống Hoa Sen (mạ kẽm)														
263	13x26	Cây		Dày 1,00			65.895		65.895		65.895	65.895	65.895		65.895
264	13x26	Cây		Dày 1,10			72.007		72.007		72.007	72.007	72.007		72.007
265	13x26	Cây		Dày 1,20			77.928		77.928		77.928	77.928	77.928		77.928
266	14x14	Cây		Dày 1,00			46.031		46.031		46.031	46.031	46.031		46.031
267	14x14	Cây		Dày 1,10			50.233		50.233		50.233	50.233	50.233		50.233
268	14x14	Cây		Dày 1,20			54.244		54.244		54.244	54.244	54.244		54.244
269	20x20	Cây		Dày 0,08			55.363		55.363		55.363	55.363	55.363		55.363
270	20x20	Cây		Dày 1,00			67.614		67.614		67.614	67.614	67.614		67.614
271	20x20	Cây		Dày 1,20			80.220		80.220		80.220	80.220	80.220		80.220
272	20x20	Cây		Dày 1,40			92.253		92.253		92.253	92.253	92.253		92.253
273	20x40	Cây		Dày 1,20			120.802		120.802		120.802	120.802	120.802		120.802
274	20x40	Cây		Dày 1,40			139.689		139.689		139.689	139.689	139.689		139.689
275	D21	Cây		Dày 1,40			78.310		78.310		78.310	78.310	78.310		78.310
276	D27	Cây		Dày 1,40			99.893		99.893		99.893	99.893	99.893		99.893
277	D34	Cây		Dày 1,40			127.015		127.015		127.015	127.015	127.015		127.015
278	D49	Cây		Dày 1,40			180.829		180.829		180.829	180.829	180.829		180.829
279	D60	Cây		Dày 1,40			226.644		226.644		226.644	226.644	226.644		226.644
280	D76	Cây		Dày 1,40			287.232		287.232		287.232	287.232	287.232		287.232
281	D90	Cây		Dày 1,40			336.413		336.413		336.413	336.413	336.413		336.413
282	D90	Cây		Dày 1,80			430.848		430.848		430.848	430.848	430.848		430.848
283	25x25	Cây		Dày 1,20			101.803		101.803		101.803	101.803	101.803		101.803
284	25x25	Cây		Dày 1,40			117.465		117.465		117.465	117.465	117.465		117.465
285	25x50	Cây		Dày 1,20			152.405		152.405		152.405	152.405	152.405		152.405
286	25x50	Cây		Dày 1,40			176.715		176.715		176.715	176.715	176.715		176.715
287	30x30	Cây		Dày 1,20			120.802		120.802		120.802	120.802	120.802		120.802
288	30x30	Cây		Dày 1,40			139.689		139.689		139.689	139.689	139.689		139.689
289	30x60	Cây		Dày 1,20			184.195		184.195		184.195	184.195	184.195		184.195
290	30x60	Cây		Dày 1,40			213.741		213.741		213.741	213.741	213.741		213.741
291	30x60	Cây		Dày 1,80			271.711		271.711		271.711	271.711	271.711		271.711
292	40x40	Cây		Dày 1,20			163.064		163.064		163.064	163.064	163.064		163.064
293	40x40	Cây		Dày 1,40			189.057		189.057		189.057	189.057	189.057		189.057
294	40x80	Cây		Dày 1,20			247.588		247.588		247.588	247.588	247.588		247.588
295	40x80	Cây		Dày 1,40			287.606		287.606		287.606	287.606	287.606		287.606
296	40x80	Cây		Dày 1,80			366.707		366.707		366.707	366.707	366.707		366.707
297	50x100	Cây		Dày 1,40			361.471		361.471		361.471	361.471	361.471		361.471
298	50x100	Cây		Dày 1,80			461.703		461.703		461.703	461.703	461.703		461.703
299	60x120	Cây		Dày 1,80			557.073		557.073		557.073	557.073	557.073		557.073
300	60x120	Cây		Dày 2,00			617.287		617.287		617.287	617.287	617.287		617.287
V	**Xi măng**														
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần	Giá giao đến	1.759								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm	Giá giao đến chân công trình tại TP Đông Hà	1.695								
3	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Xuất rời			1.532								
4	Xi măng Trường Sơn PCB30	Kg		Đóng bao	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc Lộ 9, thành phố Đông Hà	1.340								
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40	Kg		Đóng bao			1.400								
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40	Kg		Đóng bao	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.700								
7	Xi măng Công Thanh PCB30	Kg		Đóng bao			1.364								
8	Xi măng Nghi Sơn PCB40DD	Kg		Đóng bao			1.382								
7	Xi măng Sông Gianh PCB 30	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Giao hàng tại trung tâm huyện, thị, thành phố	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
8	Xi măng Sông Gianh PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
9	Xi măng Sông Gianh PCB 40CLC	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
10	Xi măng ADAMAX PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
11	Xi măng ADAMAX PCB50	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
12	Xi măng DAMAX Type I-II	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Đóng bao			1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
13	Xi măng Sông Gianh PC40	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
14	Xi măng Sông Gianh PC50	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
15	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Xuất rời			1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
16	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
17	Xi măng PCB40 CLC Tân Thắng	Kg			Công ty TNHH TMDV Bảo An Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 647 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà	1.510								
18	Xi măng PCB40 Tân Thắng	kg					1.400								
19	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		PCB30	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang	1.440								
20	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		PCB40			1.532								
21	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		Bao PP (Dự án)			1.398								
22	Xi măng Long Sơn PCB40	Kg		PCB40	Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Phú Hoàng Phương	Giá bán tại kho, địa chỉ: 125 Nguyễn Du, thành phố Đông Hà	1.435								
23	Xi măng Long Sơn PCB30	Kg		PCB30			1.370								
24	Xi măng Hà Trung PCB30	Kg		PCB30			1.306								
25	Xi măng Hà Trung PCB40	Kg		PCB40			1.370								
26	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao	Kg	TCVN 5260:2009	PCB30	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn – Xí nghiệp tiêu thụ	Giá bán tại máng xuất, trên phương tiện vận tải của bên mua. Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1.375								
27	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao	Kg		PCB40			1.431								
28	Xi măng Bỉm Sơn PCB30 bao (dân dụng)			PCB30			1.273								
29	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 bao (dân dụng)	Kg		PCB40			1.347								
30	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 rời	Kg		PCB40			1.093								
31	Xi măng Long Thành PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giá bán tại kho công ty, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển - Địa chỉ: Địa chỉ: số 230 đường Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					1.620				

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
VI	**Bê tông thương phẩm**														
1	Bê tông M100 đột sụt 12±2cm	M^3	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km. - Cự ly vận chuyển >20km tính bù thêm 2.000 đồng/m3/1km - Giá bê tông đá dmax=40mm giảm 40.000 đồng/m3	950.000								
2	Bê tông M150 đột sụt 12±2cm	M^3					1.050.000								
3	Bê tông M200 đột sụt 12±2cm	M^3					1.150.000								
4	Bê tông M250 đột sụt 12±2cm	M^3					1.200.000								
5	Bê tông M300 đột sụt 12±2cm	M^3					1.250.000								
6	Bê tông M350 đột sụt 12±2cm	M^3					1.300.000								
7	Bê tông M400 đột sụt 12±2cm	M^3					1.350.000								
8	Bê tông M450 đột sụt 12±2cm	M^3					1.400.000								
9	Bê tông M500 đột sụt 12±2cm	M^3					1.450.000								
10	Bê tông M550 đột sụt 12±2cm	M^3					1.500.000								
11	Bê tông M600 đột sụt 12±2cm	M^3					1.550.000								
12	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3			Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá bê tông thương phẩm là đơn giá giao tại công trình (phạm vi cách trạm trộn bán kính 10km)									1.183.636
13	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.250.000
14	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.320.000
15	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.410.000
16	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M^3													1.450.000
17	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)		Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công						1.000.000			
18	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			
19	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.260.000			
20	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.310.000			
21	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.370.000			
22	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.440.000			
23	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.510.000			
24	Bê tông M450 đá 5-20; Độ sụt 16±2cm	M^3										1.580.000			
25	Bê tông M500 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.670.000			
26	Bê tông M550 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.770.000			
27	Bê tông M600 đá 5-20mm; Độ sụt 18±1cm	M^3										1.870.000			
28	Bê tông M100 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Đổ xả									980.000			
29	Bê tông M150 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.028.000			
30	Bê tông M200 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3										1.140.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
31	Bê tông M250 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M^3	gia hoá dẻo(Đổ xa, không bơm)			tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công trình trong phạm vi bán kính 15km.						1.190.000			
32	Bê tông M300 đá 10-40mm; Độ sụt 14±2cm	M^3										1.250.000			
33	Bê tông C10, Độ sụt 12±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)									1.169.607			
34	Bê tông C12, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.311.276			
35	Bê tông C16, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.439.103			
36	Bê tông C20, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.475.571			
37	Bê tông C25, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.541.834			
38	Bê tông C30, Độ sụt 12±2cm	M^3										1.604.870			
39	Bê tông C35, Độ sụt 14±2cm	M^3										1.639.629			
40	Bê tông C40, Độ sụt 18±2cm	M^3	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)									1.918.009			
41	Bê tông C45, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.042.369			
42	Bê tông C50, Độ sụt 18±2cm	M^3										2.355.648			
VII	**Gạch đá các loại**														
	Đá tự nhiên các loại														
	Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại														
1	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (có băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng	Giá tại Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ									320.000
2	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không băm mặt)	M^2		600x300x30; 400x300x30											300.000
3	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (có băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											290.000
4	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không băm mặt)	M^2		600x300x20; 400x300x20											270.000
5	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không băm mặt)	M^2		600x300x10; 400x300x10											230.000
6	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300x300x10; 300x150x10mm (không băm mặt)	M^2		300x300x10; 300x150x10											170.000
7	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x150x30											14.818
8	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x120x30											12.091
9	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x150x30											16.000
10	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x120x30											13.000
	Đá Granite														
11	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen rừng (River Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.8-1.8)cm			436.364								
12	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ dài (Absolute Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
13	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ ngắn (Absolute Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			645.455								
14	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng (Caniyan Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			654.545								
15	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa dài (Black Galaxy Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			740.909								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
16	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa ngắn (Black Galaxy Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhất Long Quảng Trị	Giá tại của hàng, địa chỉ: 518 Lê Duẩn , Đông Hà, Quảng Trị	568.182								
17	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng Hoàng Gia (Imperial Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
18	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			550.000								
19	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455								
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen nhiệt đới (Black Markino) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			436.364								
21	Đá Granite đánh bóng một mặt (Blue Dunes) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			709.091								
22	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen Cá (Fish Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			509.091								
23	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ dài (Ruby Red Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			772.727								
24	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ ngắn (Ruby Red Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			645.455								
25	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc dài (Hassan Green Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			654.545								
26	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc ngắn (Hassan Green Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			563.636								
27	Đá Granite đánh bóng một mặt (Đỏ nhuộm) - Nhập khẩu Trung Quốc	M^2		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			445.455								
	Gạch ốp, lát các loại														
28	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		120x320x16			872.727								
29	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		120x320x16			827.273								
30	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		100x300x16			781.818								
31	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - ASACIA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		80x240x16			736.364								
32	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M^2		80x240x16			781.818								
	Gạch ốp, lát các loại														
33	Gạch Block thuỷ lực Zíc Zắc không màu	M^2				Giá tại Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D,									72.727
34	Gạch Block thuỷ lực Zíc zắc có màu	M^2													74.545
35	Gạch Block thuỷ lực Hoa thị không màu	M^2													72.727
36	Gạch Block thuỷ lực Hoa thị có màu	M^2													74.545
37	Gạch Block thuỷ lực Sân khấu không màu	M^2													72.727
38	Gạch Block thuỷ lực Sân khấu có màu	M^2													74.545
39	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M^2													75.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
40	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Đường 72, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ									77.273
41	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M^2													75.455
42	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M^2													77.273
43	Gạch Block Tráng men 25x25 không màu	M^2		250x250											75.455
44	Gạch Block Tráng men 25x25 có màu	M^2		250x250											77.273
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao					Giá giao trên phương tiện tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: Khu CN Hải Thượng, Hải Lăng									
45	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M^2		300x270x60						254.454					
46	Gạch vuông giả đá	M^2		250x250x60						254.545					
47	Gạch vuông giả đá màu	M^2		250x250x60						263.636					
48	Gạch chữ nhật giả đá	M^2		250x125x60						254.545					
49	Gạch chữ nhật giả đá màu	M^2		250x125x60						263.636					
	Gạch lát bê tông tính năng cao														
50	Gạch vuông hoa văn	M^2		300x300x30						218.181					
51	Gạch vuông hoa văn màu	M^2		300x300x30						227.272					
52	Gạch chỉ hướng	M^2		300x300x30						227.272					
53	Gạch dừng bước	M^2		300x300x30						227.272					
	Bó vỉa bê tông tính năng cao														
54	Bó vỉa chống trượt	Md		1000x350x125						183.363					
55	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x125						177.272					
56	Bó vỉa chống trượt	viên		900x300x125						172.727					
57	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x125						95.454					
58	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x125						68.181					
59	Bó vỉa chống trượt	viên		900x350x135						181.818					
60	Bó vỉa chống trượt	viên		450x350x135						98.181					
61	Bó vỉa chống trượt	viên		300x350x135						70.000					
62	Bó vỉa chống trượt	viên		800x350x135						172.727					
	Gạch Viglacera														
63	Gạch lát ceramic 30*30	M^2		300x300				130.000							
64	Gạch lát ceramic 30*30: SH	M^2		300*300				120.000							
65	Gạch ốp ceramic 30*60: F, SH	M^2		300*600				140.000							
66	Gạch ốp porcelain 30*60: BS	M^2		300*600				165.000							
67	Gạch ốp granite men matt 30*60: SH	M^2		300*600				240.000							
68	Gạch lát ceramic 40*40	M^2		400*400				110.000							
69	Gạch sân vườn: S	M^2		400*400				100.000							
70	Gạch Cotto: D	M^2		400*400				95.000							
71	Gạch lát	M^2		500*500				105.000							
72	Gạch KTS men bóng : BQ	M^2		600*600				140.000							
73	Gạch KTS men matt :VHP, SHSM	M^2		600*600				145.000							
74	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M^2		600*600				185.000							
75	(60x60cm) granite :TS nhạt	M^2		600*600				200.000							
76	(60x60cm) granite :TS đậm	M^2		600*600				250.000							
77	(60x60cm) granite :men matt	M^2		600*600				205.000							
78	(80x80cm) granite :SH-GP	M^2		800*800				220.000							
79	(80x80cm) granite :TS nhạt	M^2		800*800				220.000							
80	(80x80cm) granite :TS đậm	M^2		800*800				262.000							
	Gạch CMC														
81	(60*60cm) Pocelain matt: GX	M^2		600x600				200.000							
82	(60*60cm) Pocelain: LX	M^2		600x600				160.000							
83	(80*80cm) Pocelain: Màu nhạt	M^2		800*800				215.000							
84	(80*80cm) Pocelain: Màu đậm	M^2		800*800				250.000							
85	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M^2		300*600				150.000							
86	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M^2		300*600				156.000							
87	(100*100cm) granite men bóng	M^2		100*100				370.000							
	Gạch FUSHITA														
88	(30*30cm) ceramic men thường	M^2		300*300				150.000							
89	(30*30cm) ceramic men sugar	M^2		300*300				187.000							
90	(30*60cm) ceramic ốp	M^2		300*600				135.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
91	(30*60cm) ceramic mài mặt	M^2		300*600	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		190.000							
92	(40*80cm) ceramic thay sơn	M^2		400*800				175.000							
93	(40*80cm) ceramic ốp	M^2		400*800				195.000							
94	(60*60cm) ceramic lát nền	M^2		600*600				125.000							
95	(60x60cm) porcelain KTS	M^2		600*600				145.000							
96	(60x60cm) Granite men bóng	M^2		600x600				175.000							
97	(60x60cm) Granite men matt	M^2		600x600				185.000							
98	(80*80cm) porcelain	M^2		800*800				220.000							
99	(80x80) Granite màu nhạt	M^2		800x800				240.000							
100	(80x80) Granite màu đậm	M^2		800x800				290.000							
101	(100*100) Granite màu nhạt	M^2		100*100				420.000							
102	(100*100) Granite màu đậm	M^2		100*100				460.000							
103	(80*120) Granite màu nhạt	M^2		80*120				450.000							
104	(80*120) Granite màu đậm	M^2		80*120				490.000							
105	(80*160) Granite màu nhạt	M^2		80*160				490.000							
	Gạch VIDECOR														
106	(30*60cm) ceramic ốp tường	M^2		300x600				110.000							
107	(60*60cm) ceramic lát nền	M^2		600*600				135.000							
108	(60*60cm) Granite nhạt	M^2		600*600				175.000							
109	(60*60cm) Granite đậm	M^2		600*600				198.000							
110	(80*80cm) Granite nhạt	M^2		800*800				220.000							
111	(80*80cm) Granite đậm	M^2		800*800				230.000							
	Gạch Apodio														
112	(30*30) ceramic men thường	hộp		300*300				130.000							
113	(30*30) ceramic men sugar	hộp		300*300				150.000							
	Gạch Cepolain														
114	(60*60) ceramic màu nhạt	M^2		600*600				125.000							
115	(60*60) ceramic màu đậm	M^2		600*600				130.000							
	Ngói Fushita														
116	Ngói phẳng Fushita màu đỏ, xanh tím than, xanh navy, xám	viên						26.500							
117	Ngói phẳng màu SCL, xanh rêu, màu đen	viên						27.000							
118	Nóc	viên						45.000							
119	Rìa	viên						50.000							
120	Cuối nóc, cuối rìa	viên						70.000							
121	Chạc 3	viên						85.000							
	Ngói CMC														
122	RF104: xanh tím than, RF103: màu SCL, RF102: xanh dương	viên						21.000							
123	RF105: xanh coban, RF101: màu đỏ	viên						22.000							
124	Nóc, rìa	viên						30.000							
125	Cuối nóc, cuối rìa	viên						75.000							
126	Chạc 3	viên						85.000							
	Đất Việt														
127	Ngói 22v	viên						9.945							
128	Nóc to 360	viên						23.000							
129	Nóc trung	viên						15.000							
130	Nóc tiểu	viên						14.500							
131	Hài 150	viên						3.500							
132	Hài 270	viên						12.000							
133	Gạch 40*40 màu đỏ	hộp						67.000							
134	Gạch 30*30 màu đỏ	hộp						68.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
135	Gạch 50*50 màu đỏ	hộp						82.000							
136	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ	hộp						85.000							
137	Gạch 40*40 màu đỏ tráng men	hộp						79.000							
138	Gạch 50*50 màu đỏ tráng men	hộp						95.000							
139	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ tráng men	hộp						105.000							
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Gạch Vincera														
140	Gạch lát (30x30cm)	M^2		300x300			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
141	(30x60cm) (phẳng) thay sơn	M^2		300x600			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
142	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M^2		300x600			110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
143	(30x60cm) (thường)	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
144	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M^2		500x500			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
145	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M^2		500x500			93.636		93.636		93.636	93.636	93.636		93.636
146	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
147	(60x60cm) C- thường Khung 2 màu đậm	M^2		600x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
148	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	M^2		600x600			130.909		130.909		130.909	130.909	130.909		130.909
149	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M^2		600x600			146.364		146.364		146.364	146.364	146.364		146.364
150	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M^2		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
151	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M^2		800x800			237.273		237.273		237.273	237.273	237.273		237.273
152	(80x80cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M^2		800x800			383.636		383.636		383.636	383.636	383.636		383.636
153	(80x80cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M^2		800x800			393.636		393.636		393.636	393.636	393.636		393.636
154	(1m x 1m) Khung 1	M^2		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
155	(60x120cm) Khung 1	M^2		600x1200			348.182		348.182		348.182	348.182	348.182		348.182
156	***Gạch Hoàn Mỹ***	M^2													
157	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay sơn	M^2		300x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
158	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M^2		300x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
159	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chảy dị hình	M^2		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
160	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300			121.818		121.818		121.818	121.818	121.818		121.818
161	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	M^2		400x800			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
162	Gạch ốp (25x50cm) Sugar	hộp		250x500			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
163	Sàn gỗ (14.5x60cm) Khung 1	M^2		145x600			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
164	Sàn gỗ (15.5x80cm) Khung 1	M^2		155x800			232.727		232.727		232.727	232.727	232.727		232.727
165	Sàn gỗ (39.5x80cm) Khung 1	M^2		395x800			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
166	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	M^2		600x600			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
167	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	M^2		600x600			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
168	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	M^2		800x800			199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091
169	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu nhạt	M^2		800x800			215.455		215.455		215.455	215.455	215.455		215.455
170	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	M^2		500x500			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
171	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	M^2		600x1200			333.636		333.636		333.636	333.636	333.636		333.636
172	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	M^2		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
	Gạch TTC & Canary& Viova														
173	Gạch lát (30x30)cm	hộp		300x300			115.455		115.455		115.455	115.455	115.455		115.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
174	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay sơn	M^2		300x600	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
175	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	M^2		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
176	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	M^2		300x600			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
177	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men matt	M^2		300x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
178	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	M^2		400x800			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
179	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viền	M^2		400x800			163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
180	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M^2		600x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
181	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
182	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	M^2		600x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
183	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	M^2		600x600			118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182
184	Gạch lát (60x60) Bán sứ mài bóng màu nhạt	M^2		600x600			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
185	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	M^2		800x800			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
	VICENZA														
186	Gạch lát (50x50) màu đậm	hộp		500x500			90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909
187	Gạch lát (50x50) màu nhạt	hộp		500x500			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
188	Gạch lát (50x50) Sân vườn Sugar	hộp		500x500			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
189	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	M^2		600x600			160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909
190	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	M^2		600x600			139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091
191	Gạch (15x80) Vân gỗ định hình Khung 1	hộp		150x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
192	Gạch Porcelain (80x80) Khung 3 đậm	M^2		800x800			210.000		210.000		210.000	210.000	210.000		210.000
193	Gạch Porcelain (80x80) Khung 4	M^2		800x800			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
194	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	M^2		800x800			180.000		180.000		180.000	180.000	180.000		180.000
	Gạch VID														
195	Gạch Granit (40x40) Sân vườn	hộp		400x400			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
196	Gạch Granit (40x40) đồng chất bóng mờ	hộp		400x400			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
197	Gạch Granit (50x50) đồng chất bóng mờ	hộp		500x500			174.545		174.545		174.545	174.545	174.545		174.545
198	Gạch Granit (30x60) men Matt	M^2		300x600			176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364
199	Gạch Granit (30x60) giả cổ	M^2		300x600			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
200	Gạch Granit (60x60) đồng chất bóng mờ	M^2		600x600			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
201	Gạch Granit (60x60) đồng chất mài bóng	M^2		600x600			207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273
	Gạch VIGLACERA														
202	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182
203	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		800x800			230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909
204	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600											
205	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2		600x600			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
206	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		800x800			219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091
207	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	M^2		600x600			179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091
	GẠCH VINATILE & ELEVEN														
208	Gạch (30x60) ốp thay sơn	M^2		300x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
209	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	M^2		600x600			147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273
210	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	M^2		600x600			151.818		151.818		151.818	151.818	151.818		151.818
211	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên		600x600			75.455		75.455		75.455	75.455	75.455		75.455
212	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẫm	M^2		600x600			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
213	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	M^2		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
214	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	M^2		800x800			200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909
215	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	M^2		800x800			267.273		267.273		267.273	267.273	267.273		267.273

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Gạch ĐẠT VIỆT														
216	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp		300x300			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
217	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp		300x300			120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909
218	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		300x300			139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091
219	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp		400x400			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
220	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp		500x500			76.364		76.364		76.364	76.364	76.364		76.364
221	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp		600x2400			80.000		80.000		80.000	80.000	80.000		80.000
222	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp		600x2400			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
223	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		600x2400			127.273		127.273		127.273	127.273	127.273		127.273
224	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		400x366			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
225	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		300x366			34.545		34.545		34.545	34.545	34.545		34.545
226	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp		400x400			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
227	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp		400x400			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
228	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	hộp		500x500			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
229	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	hộp		60x240			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
230	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	hộp		600x240			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm – Chi nhánh Quảng Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113									
231	Gạch lát nền Pocelain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	M^2		800x800 cm			314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
232	Gạch lát nền Pocelain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+	M^2		800x800 cm			344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
233	Gạch lát nền Pocelain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038	M^2		800x800 cm			431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700
234	Gạch lát nền Pocelain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006	M^2		600x600 cm			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
235	Gạch lát nền Pocelain mài bóng 600x600 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	M^2		600x600 cm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
236	Gạch lát nền Pocelain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038	M^2		600x600 cm			288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
237	Gạch lát nền Pocelain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008	M^2		400x400 cm			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800
238	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002	M^2		300x300 cm			177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
239	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	M^2		400x800 cm			295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300
240	Gạch ốp tường Pocelain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006	M^2		300x600 cm			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
241	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009	M^2		300x600 cm			244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
242	Keo dán tường	kg		Bao 25kg			10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
243	Keo dán nền	kg		Bao 25kg			8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682
244	Bột chà ron	kg		Bao 5kg			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
245	Ngói bê tông	M^2		330x420 cm			189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509
246	Ngói tráng men	M^2		330x420 cm			245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370
	Gạch VIGLACERA														
247	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		800mmx800mm	Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
248	Gạch Viglacera TS1, TS2	M^2		800mmx800mm			265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
249	Gạch Viglacera TS6	M^2		800mmx800mm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
250	Gạch Viglacera CL-GP, CL-GM	M^2		600mmx600mm			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
251	Gạch Viglacera CL-SM	M^2		600mmx600mm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
252	Gạch Viglacera BS	M^2		600mmx600mm			140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
253	Gạch Viglacera VG	M^2		600mmx600mm			155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
254	Gạch Viglacera CL-CE	M^2		500mmx500mm			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
255	Gạch Viglacera SV	M^2		500mmx500mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
256	Gạch Viglacera CL-GP	M^2		400mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
257	Gạch Viglacera BS	M^2		400mmx800mm			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
258	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx600mm			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
259	Gạch Viglacera T	M^2		300mmx600mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
260	Gạch Viglacera VU	M^2		300mmx300mm			115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
261	Gạch Viglacera CL	M^2		300mmx300mm			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Gạch CMC														
262	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		800mmx800mm			215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
263	Gạch Porcelain Olympia, Gracia	M^2		600mmx600mm			160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Gạch Terrazzo				Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá tại Xí nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, Đông Hà									
264	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2		300x300x30			78.182								
265	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2		400x400x30			81.181								
266	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M^2		500x500x30			86.364								
267	Gạch 300x300x30mm	M^2		300x300x30	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà	Giá bán tại địa chỉ: Số 02 Nguyễn Du, khu phố 11, Phường 5, TP Đông Hà	78.182								
268	Gạch 400x400x30mm	M^2		400x400x30			81.818								
	Gạch PRIME														
269	Gạch 400* 400 cotto	M^2		400x400			90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
270	Gach 400* 400 cotto mau ghi	M^2		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
271	Gạch 400* 400 cotto màu socola loại 1	M^2		400x400			112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
272	Gạch 400* 400 màu nhạt	M^2		400x400			75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
273	Gạch 400* 400 màu đậm	M^2		400x400			78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704
274	Gạch 400* 400 rải hạt	M^2		400x400			86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
275	Gạch 500* 500 màu nhạt	M^2		500x500			101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
276	Gach 500* 500 KTS	M^2		500x500			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
277	Gạch 500* 500 cotto	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
278	Gạch ceramic 600* 600	M^2		600x600			106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
279	Gạch Pocerlain 600* 600	M^2		600x600			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
280	Gạch Lamry 500* 860	viên		500x860			42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
281	Gạch Lamry 600* 860	viên		600x860			66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
282	Gạch ốp 300* 600 dòng ốp thay sơn KTS	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
283	Gạch ốp 300* 600 t dòng ốp đồng bộ KTS	M^2		300x600			137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
284	Gạch ốp 400* 800 KTS maù nhạt KTS	M^2		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
285	Gạch ốp 400* 800 Đại Việt màu đậm KTS	M^2		400x800			152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
286	Gạch lát sân vườn 400* 400 men sugar	M^2		400x400			97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
287	Gạch sân vườn 500* 500 men sugar	M^2		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
288	Gạch sân vườn 500* 500 màu đậm	M^2		500x500			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
289	Gạch sân vườn 600* 600 men sugar	M^2		600x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
290	Gạch Porcelain 800* 800 màu nhạt men vi tinh	M^2		800x800			222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
291	Gạch Porcelain 800* 800 màu đậm men vi tinh	M^2		800x800			259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
	Gạch CATALAN														
292	Gạch ceramic 600* 600	M^2		600x600			101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
293	Gạch porcelain 600* 600	M^2		600x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
294	Gạch Porcelain 600* 600 tông màu đậm	M^2		600x600			212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963
295	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444	194.444
296	Gạch Porcelain 800* 800 men vi tinh	M^2		800x800			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
297	Gạch op ceramic 300* 600 thay sơn	M^2		300x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
298	Gạch ốp ceramic 300* 600 đồng bộ	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
299	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
300	Gạch op porcelain 300* 600 đồng bộ	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
301	Gạch ốp porcelain 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
302	Gạch sân vườn 600* 600	M^2		600x600			138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889
	Gạch VITTO														
303	Gạch Porcelain 600* 600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
304	Gạch Porcelain 600* 600 màu đậm	M^2		600x600			217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593	217.593
305	Gạch Ceramic 600* 600	M^2		600x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
306	Gạch ốp thay sơn 300* 600	M^2		300x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
307	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 bóng	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
308	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 men matt	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
309	Gạch ốp đồng bộ 300* 600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
310	Gạch Sân vườn 500* 500	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
311	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
	Gạch HOÀN MỸ														
312	Gạch Porcelain 600x600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
313	Gạch Ceramic 600x600	M^2		600x600			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
314	Gạch Sân vườn 500x500	M^2		500x500			115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741	115.741
315	Gạch ốp đồng bộ 300x600	M^2		300x600			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
316	Gạch ốp đồng bộ 300x600 viên điểm	M^2		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
317	Gạch ốp thay sơn 400* 800	M^2		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
318	Gạch ốp đồng bộ 400* 800	M^2		400x800			171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
319	Gạch ốp đồng bộ 400* 800 viên điểm	M^2		400x800			83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
320	Gạch Porcelain 800* 800	M^2		800x800			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
	Gạch Porceain 1000* 1000			1000x1000			416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667
	Gạch Thạch Bàn														
321	Gạch Granite 300* 600 bóng	M^2		300x600			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
322	Gạch Granite 300* 600 viên điểm	viên		300x600			37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
323	Gạch Granite 300* 600 men matt	M^2		300x600			333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
324	Gạch Granite 400* 800 men bóng	M^2		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
325	Gạch Granite 400* 800 men matt	M^2		400x800			444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
326	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M^2		600x600			203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
327	Gạch Granite 600* 600 men matt	M^2		600x600			231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
328	Gạch Granite 800* 800 men bóng	M^2		800x800			300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926
329	Gạch Granite 800* 800 men matt	M^2		800x800			324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
	Gạch VIGLACERA														
330	Gạch ốp pocerlain thay sơn 300* 600	M^2		300x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
331	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men bóng	M^2		300x600			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
332	Gạch op porcelain 300* 600 viên điểm	M^2		300x600	Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá đã bao gồm vận chuyển nội thành tỉnh Quảng Trị	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
333	Gạch op porcelain đồng bộ 300* 600 men matt	M^2		300x600			166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
334	Gạch 300* 300 men matt	M^2		300x300			148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
335	Gạch Granite 600* 600 men bóng	M^2		600x600			208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
336	Gạch Granite 600* 600 men matt	M^2		600x600			208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333	208.333
337	Gạch Granite 800* 800 men bóng	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
338	Gạch Granite 800* 800 men matt	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
	Gạch TAKAO														
339	Gạch ceramic lát sân 500* 500 men matt	M^2		500x500			92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593
340	Gạch granite lát sân 600* 600	M^2		600x600			129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
341	Gạch granite 300*600	M^2		300x600			162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037	162.037
342	Gạch granite 600* 600	M^2		600x600			157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
343	Gạch granite 400* 800	M^2		400x800			180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556	180.556
344	Gạch grannite 800* 800	M^2		800x800			212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963
345	Gạch granite 1000* 1000	M^2		1000x1000			324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
	Gạch TAICERA														
346	Gạch Granite Full Body 300* 300	M^2		300x300			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
347	Gạch Granite FullBody 300* 600	M^2		300x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
348	Gạch Granite FullBody 600* 600	M^2		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
349	Gạch Granite anti- slip tiles 300* 300	M^2		300x300			185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
350	Gạch Granite Glazed Porcelain tiles 300* 600	M^2		300x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
351	Gạch Granite Glazed Porcelain tiles 600* 600	M^2		600x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
352	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 300* 600	M^2		300x600			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
353	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 600* 600	M^2		600x600			282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407
354	Gạch Granite Double Loading Natural Tiles 600* 1200	M^2		600x1200			402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778	402.778
355	Gạch Granite Hove Tiles 400* 400	M^2		400x400			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
356	Gạch Granite Hove Tiles 300* 600	M^2		300x600			229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630
357	Gạch Granite Hove Tiles 600* 600	M^2		600x600			229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630	229.630
358	Gạch Granite Hove Tiles 400* 800	M^2		400x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
359	Gạch Granite Hove Tiles 800* 800	M^2		800x800			277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
360	Gạch Granite Glazed Full - Polish Tiles 300* 600	M^2		300x600			226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852	226.852
361	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 600* 600	M^2		600x600			261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111	261.111
362	Gạch Granite Glazed Full- Polish Tiles 800* 800	M^2		800x800			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
363	Gach Granite Glazed Full- Polish 600* 1200	M^2		600x1200			413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889	413.889
364	Gạch Granite Polished Granite Tiles 300* 600	M^2		300x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
365	Gạch Granite Polished Granite Tiles 600* 600	M^2		600x600			273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148	273.148
366	Gạch Granite Polished Granite Tiles 800* 800	M^2		800x800			337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963
367	Gạch Granite Full BoDy 20mm	M^2		600x600			453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
	Gạch Viglacera Hạ Long														
368	Gạch chống nắng chữ u	viên					13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241	13.241
369	Gạch hoa gió Hạ Uydi mặt trơn	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
370	Gạch hoa gió Tứ Diệp	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
371	Gạch hoa gió Đồng Tiền	viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
372	Gạch bậc thềm(300* 300), (320* 270)mm đỏ, kem vàng, kem trăng	viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333
373	Gạch bậc thềm(400* 300)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	viên					55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
374	Gạch ốp tường (60* 240)mm đỏ, kem vàng, kem trắng	M^2					106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
375	Gạch ốp tường (60* 240)mm cà phê tráng men	M^2					121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296	121.296
376	Gạch lá dừa (200* 200* 15)mm	M^2					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
	Gạch ĐỒNG TÂM														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
377	Gạch ceramic 300* 300	M^2					199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
378	Gạch granite 300* 300	M^2					213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889	213.889
379	Gạch granite 400* 400	M^2					227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
380	Gạch granite đồng chất 400* 400	M^2					252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778	252.778
381	Gạch ceramic 400* 400	M^2					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
382	Gạch ceramic 300* 600	M^2					249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074	249.074
383	Gạch granite 300* 600	M^2					304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
384	Gạch granite đồng chất 300* 600	M^2					366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667	366.667
385	Gạch granite men matt 600* 600	M^2					375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926	375.926
386	Gạch granite men bóng 600*600	M^2					425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926	425.926
387	Gạch ceramic 400* 800	M^2					300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926	300.926
388	Gạch granite 400* 800	M^2					334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259	334.259
389	Gạch granite men matt 800* 800	M^2					320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
390	Gạch granite men bóng 800* 800	M^2					350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
	Ngói các loại														
391	Ngói màu loại 9 viên/m2	M^2			Chi nhánh Công ty cổ phần Thiên Tân - Xí nghiệp SXDVLXD	Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272	147.272		147.272	147.272
392	Ngói màu loại 10 viên/m2	M^2					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		150.000	150.000
393	Ngói màu loại 10 viên/m2 cao cấp	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
394	Ngói màu 20viên/m2	M^2					181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		181.818	181.818
395	Ngói màu phẳng 9 viên/m2	M^2					212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727		212.727	212.727
					Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Ngói Đất Việt thường														
396	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên		(340x205x13) mm			9.545		9.545		9.545	9.545	9.545		9.545
397	Ngói lợp 16 viên/m2	Viên		(370x230x13) mm			13.636		13.636		13.636	13.636	13.636		13.636
398	Ngói nóc to	Viên		(360x170x16) mm			20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
399	Ngói nóc trung	Viên		(240x110x125)mm			14.545		14.545		14.545	14.545	14.545		14.545
400	Ngói nóc tiểu	Viên		(200x100x9) mm			12.727		12.727		12.727	12.727	12.727		12.727
401	Ngói hài nhỏ	Viên		(150x150x11) mm			3.318		3.318		3.318	3.318	3.318		3.318
402	Ngói hài to	Viên		(270x200x15) mm			10.455		10.455		10.455	10.455	10.455		10.455
	Ngói ĐẤT VIỆT TRÁNG MEN														
403	Ngói lợp 22 viên/m2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
404	Ngói lợp 22 viên/m2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
405	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên					38.182		38.182		38.182	38.182	38.182		38.182
406	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên					40.909		40.909		40.909	40.909	40.909		40.909
	Ngói sóng INARI														
407	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					23.400		23.400		23.400	23.400	23.400		23.400
408	Ngói Nóc	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
409	Ngói Rìa	Viên					42.000		42.000		42.000	42.000	42.000		42.000
410	Ngói Cuối Rìa	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
411	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
412	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
413	Ngói Lót Nóc	Viên					43.000		43.000		43.000	43.000	43.000		43.000
414	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói phẳng INARI														
415	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					28.000		28.000		28.000	28.000	28.000		28.000
416	Ngói Nóc	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
417	Ngói Rìa Trái	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
418	Ngói Rìa Phải	Viên					46.000		46.000		46.000	46.000	46.000		46.000
419	Ngói Cuối Mái	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
420	Ngói Cuối Nóc	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
421	Ngói chạc 3	Viên					95.000		95.000		95.000	95.000	95.000		95.000
	Ngói sóng INARI LUXURY														
422	Ngói Lợp 1 Màu	Viên					27.700		27.700		27.700	27.700	27.700		27.700
423	Ngói Nóc	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
424	Ngói Rìa	Viên					44.000		44.000		44.000	44.000	44.000		44.000
425	Ngói Cuối Rìa	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
426	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
427	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
428	Ngói Lót Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
	Ngói phẳng INARI LUXURY														
429	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên					18.700		18.700		18.700	18.700	18.700		18.700
430	Ngói Nóc	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
431	Ngói Rìa Trái	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
432	Ngói Rìa Phải	Viên					48.000		48.000		48.000	48.000	48.000		48.000
433	Ngói Cuối Mái	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
434	Ngói Cuối Nóc	Viên					70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
	Ngói sóng FUCHI														
435	Ngói Lợp	Viên					15.900		15.900		15.900	15.900	15.900		15.900
436	Ngói Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
437	Ngói Rìa	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
438	Ngói Lót Nóc	Viên					31.000		31.000		31.000	31.000	31.000		31.000
439	Ngói Cuối Nóc	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
440	Ngói Cuối Rìa	Viên					58.000		58.000		58.000	58.000	58.000		58.000
441	Ngói chữ T	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
442	Ngói chữ Y	Viên					68.000		68.000		68.000	68.000	68.000		68.000
443	Ngói chạc Tư	Viên					78.000		78.000		78.000	78.000	78.000		78.000
444	Ngói Cuối Mái	Viên					63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000
	Ngói tráng men Viglacera														
445	Ngói phẳng dòng T	Viên					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
446	Ngói nóc dòng T	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
447	Cuối nóc dòng T	Viên					85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
448	Ngói sóng dòng S	Viên					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
449	Ngói sóng dòng Q	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
450	Nóc ngói sóng	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
451	Cuối nóc ngói sóng	Viên			Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá vận chuyển đến chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói DIC Đà Nẵng														
452	Ngói phẳng dic	Viên					24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
453	Ngói nóc dic	Viên					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
454	Cuối nóc dic	Viên					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
455	Ngói sóng naka	Viên					17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
456	Ngói nóc naka	Viên					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
457	Cuối nóc naka	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Ngói đất nung Viglacera Hạ Long														
458	Ngói nóc to(360* 170* 13) mm	Viên					27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
459	Ngói mũi hài (150* 150* 13)mm	Viên					3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
460	Ngoi hài to (270* 200) mm	Viên					16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296
461	Ngói liệt(190* 150* 10) mm	Viên					5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
462	Ngói vảy cá (260* 160) mm	Viên					7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222	7.222
463	Ngói 22v/m2 (340* 205* 13)mm	Viên					13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889	13.889
464	Ngói màn chữ thọ(190* 150* 10) mm	Viên					5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093	5.093
	Ngói FUJI														
465	Ngói phẳng 1 màu	Viên					41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
466	Ngói phẳng 2 màu	Viên					42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
467	Ngói phẳng 3 màu	Viên					43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519	43.519
468	Ngói rìa phang	Viên					64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
469	Cuối rìa phăng	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
470	Cuối nóc, cuối mái phang	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
471	Ngói sóng 1 màu	Viên					33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333	33.333
472	Ngói sóng 2 màu	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
473	Ngói sóng 3 maù	Viên					35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
474	Ngói rìa, nóc sóng	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
475	Cuối nóc, cuối mái sóng	Viên					68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519	68.519
	Ngói KAWARA														
476	Ngói phẳng	Viên					29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
477	Ngói nóc, rìa	Viên			Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá đã bao gồm vận chuyển nội thành tỉnh Quảng Trị	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926	50.926
478	Ngói cuối nóc, cuối mái	Viên					61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111	61.111
479	Ngói sóng	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
480	Ngói nóc, rìa	Viên					37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963	37.963
481	Ngói cuối nóc, cuối mái	Viên					55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
	Ngói Dic														
482	Ngói phang	Viên					21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
483	Ngói nóc, rìa phang	Viên					38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889
484	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái phẳng	Viên					49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074	49.074
485	Ngói chạc 2, chạc 3 phang	Viên					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
486	Ngói chạc 4 phang	Viên					78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704	78.704
487	Ngói sóng	Viên					13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426
488	Ngói nóc, rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
489	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630
490	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
	Dòng cao cấp														
491	Ngói Dic cao cấp	Viên					17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315
492	Ngói nóc, ngói rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
493	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
494	Ngói lót nóc	Viên					24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074
	Ngói gốm tráng men PRIME														
495	Ngói chính	Viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
496	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
497	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
	Dòng WAVE- S														
498	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
499	Ngói màu xanh 118	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
500	Ngói màu	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	Dòng cao cấp HERA														
501	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
502	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
503	Ngói chạc 3	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
VIII	**Ống bê tông cốt thép, trụ điện bê tông ly tâm**														
1	D300, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											260.000
2	D300, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											350.000
3	D400, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											285.000
4	D400, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											370.000
5	D500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											375.000
6	D500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											520.000
7	D600, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											420.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
8	D600, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ									550.000
9	D750, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											590.000
10	D750, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											780.000
11	D800, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											660.000
12	D800, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											860.000
13	D1000, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm											954.000
14	D1000, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm											1.300.000
15	D1200, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1-2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.490.000
16	D1200, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1-2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.050.000
17	D1250, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.548.000
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.400.000
19	D1500, dùng cho vỉa hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm											2.320.000
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm											2.750.000
21	D400 Cấp C	Mét	TCVN 9113-2012 Tải trọng HL93	dày 60	Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống công Thiên Tân khu công nghiệp Hải Thượng Hải Lăng				410.909					
22	D400 Cấp T	Mét		dày 60						370.909					
23	D600 Cấp C	Mét		dày 70						490.909					
24	D600 Cấp T	Mét		dày 70						421.818					
25	D800 Cấp C	Mét		dày 80						818.182					
26	D800 Cấp T	Mét		dày 80						721.818					
27	D1000 Cấp C	Mét		dày 100						1.192.727					
28	D1000 Cấp T	Mét		dày 100						963.636					
29	D1200 Cấp C	Mét		dày 120						1.625.455					
30	D1200 Cấp T	Mét		dày 120						1.476.364					
31	D1250 Cấp C	Mét		dày 120						1.716.364					
32	D1250 Cấp T	Mét		dày 120						1.567.273					

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
33	D1500 Cấp C	Mét		dày 140						2.509.091					
34	D1500 Cấp T	Mét		dày 140						2.327.273					
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm				Công ty cổ phần Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị									
35	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải thấp (T)-TCVN9113-2012 (Tương đương cấp Tải trọng Via hè - TCVN 11823-2017)									300.000			
36	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										363.636			
37	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										426.182			
38	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										709.091			
39	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										954.545			
40	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.488.182			
41	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.318.182			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
42	Ống cống BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải tiêu chuẩn (TC)-TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng HL-93 - TCVN 11823-2017)									318.182			
43	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét										400.000			
44	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										481.818			
45	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										809.091			
46	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.181.818			
47	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.609.091			
48	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.500.000			
	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm														
49	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mét	Ống cống BTCT M300, Cấp tải cao © -TCVN9113-2012(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)									430.000			
50	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mét										520.000			
51	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mét										960.000			
52	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mét										1.385.000			
53	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mét										1.965.000			
54	Ống cống BTCT D1500, dày 140mm	Mét										2.935.000			
	Ống cống bê tông ly tâm				Công ty TNHH MTV Thái Bình Quảng Trị	Giá tại Cụm Công nghiệp Cam Thành; xã Cam Thành; huyện Cam Lộ									
55	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống via hè VH											197.222
56	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống via hè VH											247.222
57	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống via hè VH											385.185
58	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống via hè VH											600.000
59	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống via hè VH											867.593
60	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống via hè VH											2.189.815
61	Cống D 300/400; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ống cống BT ly tâm Mac 300	Cống chịu lực H30											272.222
62	Cống D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											322.222
63	Cống D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											492.593
64	Cống D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											754.630
65	Cống D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											1.107.407
66	Cống D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cống chịu lực H30											2.489.815
	Trụ điện bê tông ly tâm														
67	PC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.420.000
68	PC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.450.000
69	PC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.510.000
70	PC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.700.000
71	PC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.910.000
72	PC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.610.000
73	PC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.680.000
74	PC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.810.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
75	PC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền		huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị									2.020.000
76	PC.I-10-3.5	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.520.000
77	PC.I-10-4.3	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.670.000
78	PC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.800.000
79	NPC.I-7,5-2.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.530.000
80	NPC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.580.000
81	NPC.I-7,5-3.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											1.650.000
82	NPC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.000.000
83	NPC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền											2.160.000
84	NPC.I-8,5-2.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.800.000
85	NPC.I-8,5-2.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.870.000
86	NPC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											1.960.000
87	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền											2.260.000
88	NPC.I-10-3.5	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.690.000
89	NPC.I-10-4.3	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền											2.900.000
90	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền											3.210.000
IX	**Sản phẩm phụ gia**														
	Bê tông - xi măng														
91	Super R7	lít	ASTM C4940:2017				22.500								
	Chống thấm và trám bít														
92	BestLatex R114	lít					61.000								
93	BestLatex R126	lít					84.000								
94	BestSeal B12	lít					97.000								
95	BestSeal AC402	kg					30.200								
96	BestSeal AC404	lít					80.000								
97	BestSeal EP760	kg					64.000								
98	BestSeal AC407	kg					37.500								
99	BestSeal AC400	kg	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				73.000								
100	BestSeal AC408	kg					90.000								
101	BestSeal PU405	kg					171.000								
102	BestSeal PU450	kg					119.000								
103	BestSeal PU416	kg					116.000								
104	BestSeal AC409	kg					52.500								
105	BestSeal BP411	kg					58.000								
106	BestSeal PU412	kg					164.000								
	Vữa rót														
107	BestGrout CE675	kg					13.500								
108	BestGrout CE400	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017				9.300								
109	BestGrout CE600	kg					11.400								
	Vữa sửa chữa														
110	BestRepair CE300	kg					30.000								
111	BestRepair CE500	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				50.000								
112	BestRefit C40	kg			Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung	Giá bán tại đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phương - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP ĐH	24.600								
	Vữa, keo chít mạch														
113	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				17.000								
	Vữa, keo dán gạch														
114	BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008				8.300								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
115	BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008				10.900								
	Chất kết dính Epoxy														
116	BestBond EP751	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-4:2005				184.000								
117	BestBond EP752	kg					324.000								
118	BestBond EP750	kg					425.000								
119	BestGrout E100	kg					74.000								
	Băng cản nước														
120	BKN - 90 V150	Mét	TCVN 9407:2014				82.700								
121	BKN - 90 V200	Mét					114.500								
122	BKN - 90 V250	Mét					138.000								
123	BKN - 90 V320	Mét					165.600								
124	BestWaterbar SV150	Mét					105.000								
125	BestWaterbar SV200	Mét					144.000								
126	BestWaterbar SV250	Mét					175.000								
127	BestWaterbar SV320	Mét					208.000								
	Chất phủ nền sàn														
128	HardRock (Xanh) - bao 25 kg	kg					14.500								
129	HardRock (Xám) - bao 25 kg	kg					6.700								
130	BestHard SP7 (Xanh) - bao 25 kg	kg					11.500								
131	BestPrimer EP601 - bộ 25 kg	kg					157.000								
132	BestPrimer EP602 - bộ 25 kg	kg					154.000								
133	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	kg	TCVN 9407:2014				170.000								
134	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	kg					165.000								
X	**Sơn các loại**														
	Sơn cao cấp Kapal				Công ty cổ phần Kapal	Giá bán tại cửa hàng: 131 đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị									
135	Sơn nội thất Odourless bóng (17L)	Thùng					2.818.000								
136	Sơn nội thất Joile bán bóng (17L)	Thùng					2.409.000								
137	Sơn nội thất Protect mịn (17L)	Thùng					1.682.000								
138	Sơn nội thất Rio mịn siêu trắng (17L)	Thùng					1.545.000								
139	Sơn ngoại thất Nano Supershield bóng (17L)	Thùng					3.227.000								
140	Sơn ngoại thất Protect bóng mờ (17L)	Thùng					2.955.000								
141	Sơn lót kháng kiềm nội thất In Sealer (17L)	Thùng					1.655.000								
142	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Ex Sealer (17L)	Thùng					2.368.000								
143	Sơn chống thấm pha xi măng CT11A (17L)	Thùng					2.682.000								
144	Bột trét tường, trần (40kg)	Bao					477.000								
	Sơn kinh tế Vinason														
145	Sơn mịn nội thất (17L)	Thùng					955.000								
146	Sơn bán bóng ngoại thất (17L)	Thùng					2.500.000								
147	Sơn lót kháng kiềm nội thất (17L)	Thùng					1.464.000								
148	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (17L)	Thùng					1.682.000								
149	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao					268.000								
150	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao					364.000								
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ - Địa chỉ: Số 1 đường Khóa Bảo, phường 3, thành phố Đông Hà										
151	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon					1.150.000								
152	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					3.295.000								
153	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng					2.835.000								
154	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng					1.795.000								
155	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng					828.000								
156	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng					1.465.000								
157	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon					1.350.000								
158	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					3.550.000								
159	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					2.995.000								
160	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng					1.737.000								
161	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng					2.865.000								
162	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng					2.515.000								
163	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng					2.355.000								
164	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng					1.785.000								
165	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng					2.825.000								
166	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng					3.672.500								
167	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng					865.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Sơn Spec				Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Địa chỉ: Số 129, Lê Thế Hiếu, thành phố Đông Hà										
	Sơn nội thất														
168	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng					1.786.400								
169	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng					1.700.160								
170	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng					1.841.840								
171	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng					1.267.728								
	Sơn ngoại thất														
172	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng					2.507.120								
	Sơn lót														
173	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng					2.962.960								
174	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng					1.946.560								
	Chống thấm														
175	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng					3.123.120								
176	Spec super fixx (18L)	Thùng					3.307.920								
	Bột trét														
177	Spec wally putty for Int&Ext (40kg)	Bao					523.600								
	Sơn Terraco				Công ty cổ phần Mười Thương - Địa chỉ: Số 190 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà										
178	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					531.000								
179	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					575.000								
180	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20kg)	Thùng					1.921.000								
181	Sơn chống thấm cao cấp (18L)	Thùng					2.802.000								
182	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng					1.216.000								
183	Sơn mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng					1.438.000								
184	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25kg)	Thùng					972.000								
185	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng					2.570.000								
186	Sơn lót chống kiềm (20kg)	Thùng					1.418.000								
187	Sơn dùng cho sân Tennis (20kg)	Thùng					2.503.000								
188	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18kg)	Thùng					1.392.000								
	Sơn Kova				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km									
189	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20kg)	Thùng						1.704.545							
190	Sơn không bóng trong nhà K771 (20kg)	Thùng						952.727							
191	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20kg)	Thùng						2.486.364							
192	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20kg)	Thùng						1.770.909							
193	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20kg)	Thùng						2.800.909							
194	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20kg)	Thùng						1.495.455							
195	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20kg)	Thùng						2.343.636							
196	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20kg)	Thùng						3.586.364							
197	Bột bả trong nhà (25kg)	Bao						290.909							
198	Bột bả ngoài trời (25kg)	Bao						341.818							
199	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20kg)	Thùng						3.110.909							
	Sơn Alkaza				Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình									
200	Sơn nội thất siêu trắng trong nhà VS116 (23kg)	Thùng					1.504.545								
201	Sơn ngoại thất bóng mờ BS313 (20kg)	Thùng					3.531.818								
202	Sơn lót chống kiềm nội thất CK241 (22kg)	Thùng					1.836.364								
203	Sơn lót chống kiềm ngoại thất CK242 (20kg)	Thùng					2.886.364								
204	Chất chống thấm đa năng trộn xi măng DS600 (20kg)	Thùng					3.059.091								
205	Bột bả trong nhà A100 (40kg)	Bao					313.636								
206	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A300 (40kg)	Bao					531.818								
	Sơn Nice Space														
207	Sơn nội thất HT18 (23kg)	Thùng					563.636								
208	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22kg)	Thùng					1.254.545								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
209	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23kg)	Thùng			Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT	Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.500.000								
210	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg)	Thùng					1.790.909								
211	Sơn ngoại thất HT19 (22kg)	Thùng					1.527.273								
212	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22kg)	Thùng					1.672.727								
213	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21kg)	Thùng					2.309.091								
214	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
215	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Rman														
216	Sơn nội thất R80 (23kg)	Thùng					563.636								
217	Sơn nội thất cao cấp R81 (22kg)	Thùng					1.254.545								
218	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23kg)	Thùng					1.500.000								
219	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21kg)	Thùng					1.790.909								
220	Sơn ngoại thất R84 (22kg)	Thùng					1.527.273								
221	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22kg)	Thùng					1.672.727								
222	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21kg)	Thùng					2.309.091								
223	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					245.455								
224	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					327.273								
	Sơn Ichi				Công ty cổ phần thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: Trần Thị Lý, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Giá chưa tính vận chuyển đến Quảng Trị									
225	Sơn nội thất Garnet (18L)	Thùng					1.478.182								
226	Sơn nội thất Amet (18L)	Thùng					952.727								
227	Sơn ngoại thất Amet (18L)	Thùng					1.901.818								
228	Sơn lót kiềm ngoại thất Sealer (18L)	Thùng					1.854.545								
229	Sơn lót kiềm nội thất PIN (18L)	Thùng					1.546.364								
230	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40kg)	Bao					418.182								
	Sơn Hika				Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chính, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử										
231	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							828.000						
232	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23kg)	Thùng							1.251.000						
233	Sơn siêu trắng trần (23kg)	Thùng							1.512.250						
234	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20kg)	Thùng							2.195.000						
235	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23kg)	Thùng							2.095.100						
236	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng							2.705.600						
237	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20kg)	Thùng							2.632.000						
238	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao							516.000						
239	Bột bả nội thất (40kg)	Bao							388.000						
	Sản phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc Lộ 1 A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà										
240	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					429.000								
241	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					505.000								
242	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23kg)	Thùng					2.330.000								
243	Sơn mịn nội thất TT-125 (24kg)	Thùng					1.408.000								
244	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23kg)	Thùng					1.990.000								
245	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23kg)	Thùng					3.207.000								
246	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23kg)	Thùng					2.350.000								
247	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5kg)	Thùng					3.250.000								
248	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5kg)	Thùng					3.330.000								
	Sơn Navy				Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong										
249	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23kg)	Thùng					738.000								
250	Sơn nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23kg)	Thùng					1.553.000								
251	Sơn ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21kg)	Thùng					1.868.000								
252	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21kg)	Thùng					2.089.000								
253	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8kg)	Thùng					2.729.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
254	Sơn chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20kg)	Thùng					2.819.000								
255	Bột bả nội thất cao cấp (25kg)	Bao					239.000								
256	Bột bả ngoại thất cao cấp (25kg)	Bao					299.000								
	Sơn Goopa														
257	Sơn lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18L)	Thùng					1.289.091								
258	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18L)	Thùng					1.738.182								
259	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18L)	Thùng					2.170.000								
260	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18L)	Thùng			Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà		2.327.273								
261	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18L)	Thùng					783.636								
262	Sơn phủ nội thất mờ mịn GP3.NO (18L)	Thùng					1.353.636								
263	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18L)	Thùng					1.498.182								
264	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18L)	Thùng					1.228.182								
265	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18L)	Thùng					1.844.545								
266	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18L)	Thùng					2.436.364								
267	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18L)	Thùng					2.485.455								
268	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18L)	Thùng					2.750.909								
	Sơn Jotun														
269	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7L)	Thùng					2.532.000								
270	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17L)	Thùng					1.537.000								
271	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17L)	Thùng					1.810.000								
272	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17L)	Thùng			Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, thành phố Đông Hà	Giá bán tại chân công trình	980.000								
273	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17L)	Thùng					2.405.000								
274	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17L)	Thùng					1.723.000								
275	Essence sơn lót chống kiềm (17L)	Thùng					1.690.000								
276	Bột trét nội thất (40kg)	Bao					281.000								
277	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao					375.000								
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC														
278	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24kg)	Thùng					807.273								
279	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24kg)	Thùng					834.545								
280	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22kg)	Thùng					1.565.455								
281	Sơn mịn cao cấp nội thất (25kg)	Thùng					1.374.545								
282	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40kg)	Bao			Công ty cổ phần công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội	Giá bán tại chân công trình	525.000								
283	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21kg)	Thùng					1.765.909								
284	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20kg)	Thùng					2.744.318								
285	FAPEC - Bột bả nội thất (40kg)	Bao					358.000								
286	Chống thấm đa năng (20kg)	Thùng					2.944.773								
	Sơn Kosu														
287	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21kg)	Thùng					761.250								
288	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21kg)	Thùng					1.748.250								
289	Sơn mịn nội thất KS500 (23kg)	Thùng					719.250								
290	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23kg)	Thùng					1.533.000								
291	Sơn lót chống kiềm Eco (20kg)	Thùng					761.250								
292	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20kg)	Thùng			Công ty cổ phần Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	1.617.000								
293	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20kg)	Thùng					2.073.750								
294	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23kg)	Thùng					1.664.250								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
295	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20kg)	Thùng					2.898.000								
296	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20kg)	Thùng					2.992.500								
297	Bột bả nội, ngoại thất (35kg)	Bao					383.250								
298	Bột bả Eco (35kg)	Bao					236.250								
	Sơn Kansai														
299	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng					1.940.000								
300	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng					2.745.000								
301	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng					1.387.000								
302	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng					2.168.000								
303	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng					2.320.000								
304	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng					2.650.000								
305	Sơn chống thấm 1 thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng					2.745.000								
306	Bột trét nội thất Eco Skimcoat For Interior (40kg)	Bao					310.000								
307	Bột bả ngoại thất Eco Skimcoat For All (40kg)	Bao					400.000								
	Sơn dân dụng Joton														
308	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros (18L)	Thùng					2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
309	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros (18L)	Thùng					3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
310	Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin (18L)	Thùng					1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
311	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng					1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
312	Sơn nội thất Accord (18L)	Thùng					893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
313	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (5L)	Lon					1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
314	Sơn ngoại thất Jony-H (18L)	Thùng					1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
315	Sơn ngoại thất Jony ngoài (18L)	Thùng					3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272	3.224.272
316	Chống thấm CT-2010 (20kg)	Thùng					2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
317	Sơn lót chống rỉ Super Primer (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
318	Sơn chống rỉ Jimmy bóng mờ (dùng cho kim loại, gỗ) (20kg)	Thùng					2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
319	Bột ngoại thất Joton (40kg)	Bao					497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
320	Bột nội thất SP Filler (40kg)	Bao					368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Sơn Berh														
321	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	Bao					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
322	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	Bao					578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
323	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất* L1-0000 loại 18L/thùng	Thùng					2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
324	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 18L/thùng	Thùng					3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818	3.881.818
325	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn S1-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
326	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng*	Thùng					2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000	2.108.000
327	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần S3-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000	1.816.000
328	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn SK2-xxxx loại 18L/thùng*	Thùng					3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
	Sơn Viglacera														

Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Gia Việt

Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 350 Lê Duẩn,Thành Phố Đông Hà,Tỉnh Quảng Trị

Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Đà Nẵng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Quảng Trị

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
329	Bột bả nội thất Viglacera - VANET BBVA 40kg/bao	Bao			Chi nhánh Công ty cổ phần Bewin & Coating VN tại ĐN	Giá báo tại chân công trình	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
330	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB 40kg/bao	Bao					498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
331	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000 loại 18L/ thùng	Thùng					2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
332	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VN8000 loại 18L/thùng	Thùng					3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000
333	VANET - 5IN1- Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VA9…A loại 18L/thùng	Thùng					962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
334	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mờ nội thất màu chuẩn VT2…A loại 18L/ thùng	Thùng					1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
335	VIGLACERA - GOLD. EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn VN2…A loại 18L/thùng	Thùng					2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182
	Sơn Bewin														
336	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	Bao					484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
337	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	Bao					556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
338	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
339	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng					4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000
340	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao -BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
341	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn -BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000
342	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu - BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364
	Sơn HD Plus - Nano Max				Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 41 Đoàn Khuê, Đông Hà, Quảng Trị									
343	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp (21kg)	Thùng					2.362.000								
344	Sơn mịn nôij thất cao cấp (24kg)	Thùng					1.357.000								
345	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất (24kg)	Thùng					2.170.000								
346	Sơn mịn nội thất onedeal (24kg)	Thùng					1.250.000								
347	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng					1.848.000								
348	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp (21kg)	Thùng					3.186.000								
349	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					2.398.000								
350	Sơn mịn ngoại thất onedeal	Thùng					2.150.000								
351	Chống thấm đa năng (18L)	Thùng					2.783.000								
352	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					451.000								
353	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					506.000								
	Sơn Mykolor Nana				Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại chân công trình									
354	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét cao cấp nội & ngoại thất)	Bao		40kg			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
355	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR (Son lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		17.5L			3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
356	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT (Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp)	Thùng		17.5L			3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
357	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng		17.5L	MTV JP Thành An	công trình	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500
358	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp)	Thùng		17.5L			3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
359	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng)	Thùng		17.5L			3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000
	Bestmax														
360	Bestmax Economy - Interior - Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng		18L	Công ty TNHH MTV 68 Ngọc Hoàng	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Đường Nguyễn Phúc Nguyên, khu phố 11, phường 5, thành phố Đông Hà	654.545								
361	Bestmax Super White - Interior - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng		18L			1.480.909								
362	Bestmax Primer - Interior - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.704.545								
363	Bestmax Economy - Exterior - Sơn kinh tế ngoại thất	Thùng		18L			1.622.727								
364	Bestmax Blurry - Exterior - Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.831.818								
365	Bestmax Primer - Exterior - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.286.364								
366	Bột bả nội, ngoại thất	Bao		40kg			367.273								
	Sơn Zutton														
367	Zuo.1 Bột bả cao cấp trong nhà	Bao		40kg	Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 74 đường Trần Phú, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					500.000				
368	Zuo.2 Bột bả cao cấp ngoài nhà	Bao		40kg							650.000				
369	Zu10.1 Sơn nội thất cao cấp	Thùng		23kg							1.390.000				
370	Zu10.3 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		23kg							3.145.000				
371	Zu10.6 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		23kg							3.160.000				
372	Zu10.77 Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		23kg							2.359.000				
373	Zu10.79 Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		23kg							2.845.000				
374	Zu10.8 Sơn chống thấm đa năng	Thùng		23kg							3.791.000				
	Sơn Nikkotex														
375	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng		24Kg	Công ty cổ phần sơn Nikko Việt Nam	Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
376	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng		24Kg			995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
377	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng		24Kg			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
378	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng		20Kg			2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
379	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng		22Kg			1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
380	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng		21Kg			2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
381	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	Thùng		19kg			2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
382	Bột **NIKKOTEXsuper** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
383	Bột **NIKKOTEXmax** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Nissin														
384	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng		24Kg			790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
385	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng		24kg			1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
386	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng		20g			1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
387	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng		20kg			2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
388	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng		22Kg			1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000
389	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng		21kg			2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000	2.435.000
390	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	Thùng		19kg			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
391	Bột bả cao cấp **NISSIN** trong nhà	Bao		40kg			350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
392	Bột bả cao cấp **NISSIN** chống thấm ngoài trời	Bao		40kg			440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Sơn Togi														
393	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng		22Kg			860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
394	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng		21Kg			2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
395	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng		23kg			1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000	1.797.000
396	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng		22Kg			2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800	2.636.800
397	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng		22Kg			2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
398	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
399	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng		18L			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
400	Bột **TOGI super** trong nhà cao cấp	Bao		40kg			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
401	Bột **TOGI max** chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao		40kg			500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Sơn Kalong														
402	Sơn nội thất cao cấp KG6.1 - Kalong - Classic	Thùng		23kg			866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
403	Sơn mịn nội thất cao cấp KG6.2 - Kalong - In Fami	Thùng		23kg			1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000
404	Sơn siêu trắng trần KGST - Kalong super white	Thùng		22kg			1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000	1.548.000
405	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KG6.4 - Kalong - Gold Ext	Thùng		23kg	Công ty cổ phần TNG Power	Giá bán tại chân công trình	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000	2.168.000
406	Sơn lót kháng kiềm nội thất KG6.6NO - Kalong - Primer int	Thùng		22Kg			2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000	2.127.000
407	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KG6.6NG - Kalong - Primer Ext	Thùng		22Kg			2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000	2.745.000
408	Sơn chống thấm đa năng KG6.7 - Kalong - Waterproof CT07	Thùng		20Kg			3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000	3.072.000
	Sơn Jymec														
409	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng		18L			2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909	2.480.909
410	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
411	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Thùng		18L			2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
412	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng		18L	Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
413	Sơn nước nội thất 3in1	Thùng		18L			899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
414	Sơn nước ngoại thất	Thùng		18L			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
415	Sơn chống thấm đa năng	Thùng		18L			3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909	3.540.909
416	Bột bả nội - ngoại thất cao cấp	Bao		40kg			448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182	448.182
	Sơn Falcon														
417	FALCON INT&EXT SPECIAL PRIMER (Sơn lót nội ngoại thất chống kiềm cao cấp)	Thùng		17L			2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
418	FALCON INT GREEN (Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng)	Thùng		17L			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
419	FALCON INT EASY CLEAN (Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả)	Thùng		17L	Công ty TNHH MTV Vistar	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
420	FALCON EXT GREEN (Sơn phủ ngoại thất chống rêu nấm mốc)	Thùng		17L			1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
421	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X (Chống thấm tường, sàn bê tông)	Thùng		20kg			3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
422	FALCON INT & EXT PUTTY (Bột bả nội - ngoại thất cao cấp)	Bao		40kg			395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
	Sơn Minano														
423	Alice INT - Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng		18L			3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000	3.686.000
424	Julia White - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
425	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
426	Sterling INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng		18L			750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
427	Smooth - Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng	Thùng		18L			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
428	Edgar EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		18L	Công ty cổ phần Minano Group	Giá bán tại chân công trình	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
429	Fergal EXT - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng		18L			3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
430	Roise INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
431	Brian EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L			1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
432	Alkali INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L			1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
433	Waterproof - Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	Thùng		18L			3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
434	Shield Color - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Thùng		18L			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
435	Bột bả nội thất chuyên dụng	bao		40kg			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
436	Bột bả siêu hạng ngoại thất	Bao		40kg			436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
	Sơn Kimiko; Sơn Saka				Công ty cổ phần sơn Kimiko Việt Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ: Lô CN 33, CN 34, đường D 06, Cụm CN xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ									
437	Saka - Sơn lót nội thất	lít													75.000
438	Saka - Sơn nội thất	lít													40.000
439	Saka - Sơn lót ngoại thất	lít													95.000
440	Saka - Sơn ngoại thất	lit													108.000
441	Bột bả Saka nội thất	kg													6.000
442	Bột bả Saka ngoại thất	kg													8.000
443	Kimiko - Sơn lót nội thất K16	lit													110.000
444	Kimiko - Sơn phủ nội thất K21	lit													205.000
445	Kimiko - Sơn lót ngoại thất K13	lit													152.000
446	Kimiko - Sơn phủ ngoại thất K14	lit													284.000
447	Kimiko - Bột bả nội & ngoại thất	kg													10.000
	Sơn Alex				Công ty TNHH sơn Alex	Giá bán trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị									
448	Sơn Tomat - Sơn nội thất cao cấp chống mốc	Thùng		18L			963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
449	Sơn Tomat 5in1 - Sơn ngoại thất cao cấp	Thùng		15L			1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636	1.953.636
450	Sơn Alex Master - Sơn phủ nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		18L			2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182	2.128.182
451	Sơn Alex - Sơn chống kiềm nội thất	Thùng		18L			2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
452	Sơn Alex Ultra Primer In - Sơn lót chống kiềm nội thất Nano	Thùng		18L			3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
453	Sơn Tomat CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng		18L			2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818	2.861.818
454	Sơn Alex Prevent - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng		16L			3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636	3.463.636
455	Bột bả Tomat - Bột bả nội & ngoại thất	Bao		40kg			457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
	Sơn Thái Sơn				Công ty cổ phần Thái Sơn Paint	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
456	Bột trét tường 2in1	Bao		40kg			342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
457	Sơn chống kiềm 2in1	Thùng		18L			2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
458	Sơn chống thấm trang trí tiêu chuẩn 2in1	Thùng		18L			2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000
459	Sơn chống thấm trang trí cao cấp ngoài trời	Thùng		18L			2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000
	Sơn Believe														
460	Bột trét tường 2in1	Bao		40kg			342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
461	Sơn chống kiềm 2in1	Thùng		18L			2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
462	Sơn chống thấm trang trí tiêu chuẩn 2in1	Thùng		18L			2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000	2.334.000
463	Sơn chống thấm trang trí cao cấp ngoài trời	Thùng		18L			2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000
	Sơn Dulux Professional														
	Bột trét														
464	Dulux Professional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000	Kg	TCVN 7239:2014				14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
465	Dulux Professional bột trét tường Weathershield E1000 Dulux Professional Weathershield Putty E1000 Plus	Kg	TCVN 7239:2014				14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
466	Dulux Profressional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux Professional Putty Diamond A1000	Kg	TCVN 7239:2014				13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
467	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux Professional Putty E700	Kg	TCVN 7239:2014				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
468	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500 Dulux Professional Putty A500	Kg	TCVN 7239:2014				10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
	Sơn lót														
469	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E1000 Dulux Professional Weathershield Sealer E1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
470	Sơn lót nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux Professional Diamond Sealer A1000	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
471	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E700 Dulux Professional Exterior Sealer E700	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
472	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E500 Dulux Professional Exterior Sealer E500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
473	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior Sealer A500	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
474	Sơn lót nội thất Dulux Professional A300 Dulux Professional Interior Sealer A300	Kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
	Sơn phủ ngoại thất														
475	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx mờ Dulux Professional Weathershield Flexx Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
476	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Flexx bóng Dulux Professional Weathershield Flexx Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
477	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Oceanguard Dulux Professional Weathershield Oceanguard	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
478	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 mờ Dulux Professional Weathershield E1000 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
479	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 bóng Dulux Professional Weathershield E1000 Sheen	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
480	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Express Dulux Professional Weathershield Express	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
481	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ Dulux Professional Exterior E700 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	- Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lóng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. - Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Quảng Trị. - Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển.	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
482	Sơn ngoại thất Dulux Professional E500 mờ Dulux Professional Exterior E500 Matt	Kg	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
483	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
484	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
485	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex (*) Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex	Kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2020				68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
	Sơn phủ nội thất														
486	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care Dulux Professional Diamond Care	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
487	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000 Dulux professional Diamond A1000	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
488	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi hiệu quả Washable Dulux Professional Interior Washable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
489	Sơn nội thất Dulux Professional lkháng khuẩn Anti - Bacteria Dulux Professional Interior Anti - Bacteria	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
490	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
491	Sơn nội thất Dulux Professional A500 Dulux Professional Interior A500 Matt	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
492	Sơn nội thất Dulux Professional A390 Dulux Professional Interior A390	Kg	QCVN: 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020				55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
	Sơn Bruno														
493	Sơn mịn nội thất	Lít		Thùng / 18L			31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111	31.111
494	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944	54.944
495	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít		Thùng / 18L			75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
496	Sơn bóng ngọc trai nội thất	Lít		Thùng / 18L			139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722	139.722
497	Sơn siêu bóng nội thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188	157.188
498	Sơn siêu trắng nội thất	Lít		Thùng / 18L			69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416	69.416

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
499	Sơn siêu bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444	187.444
500	Sơn bóng ngoại thất	Lít		Thùng / 18L			182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466	182.466
501	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ	Lít		Thùng / 18L			191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333	191.333
502	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít		Thùng / 18L			89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833	89.833
	Sơn Hòa Bình														
503	**Hodamax Putty** Bột trét chất lượng cao trong nhà và ngoài trời	Kg	TCCS 16:2020/HBP				11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
504	**Hoda Mastic Int** Bột trét dẻo cao cấp trong nhà	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184	34.184
505	**Hoda Mastic Ext** Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856	43.856
506	**Hodaeco Primer** Sơn lót kháng kiềm kinh tế cao nội & ngoại thất	Lít	TCCS 18:2020/HBP				79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974	79.974
507	**Hodamax Primer** Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoài thất	Lít	TCCS 19:2020/HBP				140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378	140.378
508	**Hodalux Primer** Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất	Lít	TCCS 20:2020/HBP				155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529	155.529
509	**Hodaeco Inter** Sơn nội thất kinh tế	Lít					51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438	51.438
510	**Hoadaeco Exter** Sơn ngoại thất kinh tế	Lít					87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398	87.398
511	**Hoadamax Inter** Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít					103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206	103.206
512	**Hoadamax Exter** Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD				113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660	113.660
513	Hodalux Inter Sơn nội thất cao cấp bóng	Lít					207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802	207.802
514	**Hodalux Exter** Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	Lít					245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984	245.984
515	Hodalux Exter Sơn ngoại thất cao cấp bóng	Lít					259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165	259.165
516	Lớp lót HCC	Lít	TC 01:2018/Cty HB				94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620	94.620
517	Lớp lót HCS	Lít	TC 01:2018/Cty HB				170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984	170.984
518	Hoda Mastic - W (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
519	Hoda Mastic - WP (tên cũ: Hoda Mastic W trét) (Mịn, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802	38.802
520	Hoda Mastic - WS (tên cũ: Hoda Mastic - WTC) (Có hạt, trắng)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
521	Hoda Mastic - S (tên cũ: Hoda Mastic - MTC) (Có hạt, màu)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075	46.075
522	Hoda Mastic (nội thất)	Kg	TCCS 14:2020/HBP				34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438	34.438
523	Hoda Mastic Ex	Kg	TCCS 14:2020/HBP				43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893	43.893
524	Hoda Granite (HGM) Hoda Decorative Granite (HDG) Hoda Decorative Sand (HDS)	Kg					67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165	67.165
525	Hoda Sand (HSM)	Kg					69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347	69.347
526	Hoda Shining Sand (HSS)	Kg					82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075	82.075
527	Hoda Shining Granite (HGS)	Kg					84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620	84.620
528	Multi-Color Stone Paints - MSP (tên cũ: Granite Stone Paint - HGP)	Kg	QCVN 16:2019/BXD				154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317
529	Multi-Color Stone Paints - MCP (tên cũ: Marble Stone Paint - HMS)	Kg					154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317	154.317
530	Hoda Shining Sand Plus (HSS+)	Kg					89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711	89.711
531	Hoda Shining Granite Plus (HSG+)	Kg					92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984	92.984
532	Top Coat (HTC-SG01)	Lít					154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620	154.620
533	Top Coat (HTC-G01)	Lít					240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984	240.984
	Sơn TOA														
534	SuperShield Siêu Bóng	*15L*		Công nghệ Ti-			7.704.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545	7.004.545

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
535	SuperShield Siêu Bóng	5L		Pure™ & Titanium			2.708.182	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818	2.461.818
536	SuperShield Bóng Mờ	15L		giúp bảo vệ công			7.480.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909	6.800.909
537		5L		trình lên đến 15			2.625.455	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273	2.387.273
538	Toa 7in1 Bóng	15L		Che lấp và bảo vệ			6.178.182	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364	5.616.364
539		5L		hiệu quả bằng khả			2.280.000	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
540	Toa NanoShield Bóng (10 năm bảo vệ)	15L		Chống thấm vượt			6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
541		5L		trội với công nghệ			2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
542	Toa NanoShield Bóng Mờ (10 năm bảo vệ)	15L		Hybrid Nano kết			6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364	6.466.364
543		5L		hợp với công nghệ			2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091	2.469.091
544	Toa NanoShield Bóng	15L		Màng sơn bóng			6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
545		5L		đẹp.			2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
546	Toa NanoShield Bóng Mờ	15L		Chống thấm với			6.158.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182	5.598.182
547		5L		công nghệ Nano.			2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
548	Toa 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng	18L		Chống phai màu			4.822.727	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545	4.384.545
549		5L		gấp 2 lần.			1.464.545	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818	1.331.818
550	Toa 4 Seasons Satin Glo	18L		Chống phai màu			4.592.727	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455	4.175.455
551		5L		gấp 2 lần.			1.394.545	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182
552	Toa 4 Seasons Tropic Shield	18L		Chống phai màu			2.992.727	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
553		5L		gấp 2 lần.			944.545	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091
554	Supertech Pro Ngoại Thất	18L		Chống tia UV vượt			2.289.091	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909	2.080.909
555		5L		trội.			753.636	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455	685.455
556	SuperShield DuraClean	3,785L		100% nhựa acrylic			1.361.818	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182	1.238.182
557		875ML		nguyên chất.			397.273	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909	360.909
558	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	15L					5.208.182	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545	4.734.545
559		5L					1.874.545	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
560	Toa NanoClean Siêu Bóng	15L		Kháng khuẩn tuyệt			4.973.636	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909	4.520.909
561		5L		đối với Nano Ag+.			1.819.091	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636	1.653.636
562	Toa NanoClean Bóng Mờ	15L		Kháng khuẩn tuyệt			4.603.636	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455	4.185.455
563		5L		đối với Nano Ag+.			1.689.091	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455	1.535.455
564	Toa thoái mái lau chùi siêu bóng	18L		Công nghệ Clean			3.676.364	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818	3.341.818
565		5L		Max - Ngăn hình			1.073.636	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455	975.455
566	Toa thoái mái lau chùi bóng mờ	18L		thành các vết ố bẩn.			2.899.091	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455	2.635.455
567		5L		Kháng khuẩn.			897.273	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
568	Toa 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	18L		Dễ lau chùi.			2.820.000	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
569		5L		Kháng khuẩn.			867.273	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
570	Toa 4 Seasons Top Silk	18L		Dễ lau chùi.			2.351.818	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182	2.138.182
571		5L		Kháng khuẩn.			724.545	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182	658.182
572	Supertech Pro Nội thất	18L		Độ phủ cao, bám			1.712.727	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273	1.557.273
573		5L		dính tốt.			527.273	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
574	Homecote Nội thất	17L		Độ phủ cao, Độ			1.111.818	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727	982.727
575		5L		bám dính tốt.			395.455	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
576	Nitto Extra	17L		Dễ thi công, độ phủ			935.455	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
577		4L		cao, chống nấm			287.273	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909	260.909
578	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L		Chống kiềm hóa			4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727	4.532.727
579		5L		cao cấp, độ bám			1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
580	Sơn lót Toa NanoShield Sealer	18L		bám dính tốt, chống			3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636	3.953.636
581		5L		kiềm hóa, chống			1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727	1.202.727
582	Sơn lót Toa 4 Seasons Sealer	18L		Chống kiềm hóa.			2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364
583		5L		Bám dính tốt,			847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273
584	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18L		dính tốt, chống kiềm			1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545
585		5L					554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
586	Sơn lót Toa NanoClean Primer	18L		Độ che phủ cap,			2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
587		5L		tăng độ bám dính			850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
588	Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	18L		dính tốt, chống kiềm			1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364
589		5L					400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
590	Sơn lót Toa Hydro Quick Primer	18L		Thích hợp cho bề			3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636
591		5L		mặt vữa tô mới xây			1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182
592	Toa Super Contact Sealer	5L		Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.			1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727
593	Toa Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	17,5L*		Màu vàng như vàng			6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636
594		5L*		thật.			1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182
595		875ML		Độ bám dính tốt,			362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
596	Toa Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L*		Màu vàng như vàng			9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364
597		5L*		thật, bóng đẹp,			2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
598		875ML		không sạm màu.	Công ty TNHH sơn TOA Việt Nam	- (*) Hàng đặt sản xuất - Các màu đậm sẽ công thêm từ 5% đến 10% tùy theo mức độ đậm nhạt. - Giao hàng miễn phí tại chân công trình trên phạm vi các quận huyện thuộc tỉnh Quảng Trị.	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727
599	Sơn lót Toa Gold Lacquer (P700)	17,5L*		Sơn lót dành riêng cho Toa Gold lacquer.			5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
600		5L*					1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273
601		875ML					308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
602	Bột trét Toa Pro Putty	25Kg		Bột trét ngoài trời cao cấp.			555.455	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545
603	Bột trét Toa Wall Mastic Ext	40Kg					549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
604	Bột trét Toa Wall Mastic Int	40Kg		Bột trét trong nhà cao cấp.			456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
605	Bột trét Homecote nội - ngoại	40Kg		Bột trét ngoài trời & trong nhà.			420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909
606	Bột trét homecoter nội	40Kg		Bột trét trong nhà.			333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
607	Toa Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm hoàn hảo gấp 2 lần. Sử dụng cho nội và			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
608		4Kg					750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
609		1Kg					215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455
610	Toa FloorSeal - Chống thấm sàn (Chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm tối ưu. Bám dính tốt và			3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
611		4Kg					694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545
612	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	20Kg		Chống thấm tối ưu, Pha được 26 màu.			4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727
613		6Kg					1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091
614	Toa Weatherkote no.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	18Kg		Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường.			2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
615		3,5Kg					474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545
616		1Kg					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
617	Toa 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) Phần A (5kg) Phần B(15kg)	Bộ 20Kg		Tạo màng chống thấm liền mạch, không có mối nối. Dễ trộn và dễ thi công. Bám dính tốt. Trám các vết nứt dưới 0,5mm. Không độc hại.			775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455
618	Toa Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	25L		Kết dính hai lớp bê tông cũ và mới. Chống thấm vượt			1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
619		5L					310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
620		2L					149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
621	Toa Pu Waterproof (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV	20Kg		Bảo vệ lên đến 10 năm. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >800%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt, che lấp vết nứt động. Kháng tia UV tốt.			5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727
622	Toa 201 Roofseal (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Độ đàn hồi cao, co giãn gấp 5 lần. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455	3.255.455
623	Toa Roofseal Sun Block (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi, phản xạ nhiệt gốc acrylic, kháng tia UV	20Kg		Phản xạ 95% bức xạ nhiệt từ mặt trời. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >500%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt. Kháng tia UV tốt.			4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727	4.262.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
624	Toa Water Bloc Chất chống thấm đàn hồi, thích hợp thi công trên gạch cũ	4Kg		Độ giản dài gần 1.000%. Chống thấm 100%. Có thể thi công trực tiếp lên gạch cũ mà không cần phá dỡ gạch. Không độc hại.			570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
625	Toa 100 Water Repellent Gloss Dung dịch ngăn thấm ẩm, tạo độ bóng cho tường đá	1/4 Gallon		Chống thấm Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc và tảo. Tạo bóng bề mặt vật liệu, duy trì màu sắc bề mặt trong thời gian dài. Kháng tia UV, chịu đựng thời tiết tốt.			150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
626	Toa 213 Water Repellent (WB) Dung cih5 ngăn thấm ẩm, giữ được màu sắc tường đá	1/4 Gallon		Chống ẩm cho bề mặt, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, tảo và chống bám bụi. Dùng cho nội thất.			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
627	Toa Moisture Guard Lớp màng cách ẩm cho bê tông	5L		Chất nền gốc nước dạng silicone, có khả năng thấm thấu vào bề mặt bê tông để ngăn ẩm. Ngăn ngừa kiềm, muối.			441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
628	Toa Acrylic Filler (Màu trắng) Keo trám vết nứt nhỏ gốc acrylic	1/4 Gallon		Phù hợp trám trét các vết nứt < 2mm. Khô nhanh, không bị co ngót và dễ dàng chà nhám.			90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
629	Toa Protile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định. Cường độ bám dính tuyệt vời. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
630	Toa Supertile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Khả năng chống trượt tốt, phù hợp cho bể bơi. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, nội thất và ngoại thất.			208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
631	Toa Premiumtile (Màu xám) Keo dán gạch	20Kg		Gốc xi măng, chất lượng ổn định, Cường độ bám dính tuyệt vời. Chịu được mọi điều kiện thời tiết và độ rung. Gạch có thể được điều chỉnh trong vòng 15 phút. Thích hợp cho sàn và tường, cả nội thất, khu vực hồ bơi, bể nước, khu vực chịu tải trong nặng,…			471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
632	Toa Premium Grout (Màu kem, Màu trắng) Keo chà ron gạch	1Kg		Ngăn chặn vi khuẩn và vết đen từ nấm mốc. Giảm thấm nước và ngăn ngừa bụi bẩn.			30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
633	Toa Premium Grout (Màu xám) Keo chà ron gạch	1Kg					39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
634	Toa Fiber Mesh Lưới thủy tinh gia cường chống thấm	Cuộn (8 inch x 10m)		Tăng cường độ bền kéo Tăng khả năng tạo cầu vết nứt Tăng độ bền của hệ thống chống thấm.			109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
635	Toa Smart TaperSeal 30cmx3m	1 Cuộn		Băng keo dính đa năng gốc butyl cao su hóa, dùng để			469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091
636	Toa Smart TaperSeal 20cmx3m	1 Cuộn					311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818
637	Toa Smart TaperSeal 10cmx3m	1 Cuộn					169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091
	Sơn Seamaster														
	Bột trét (NICE AESI PLASTER)														
638	1105. Bột trét cho bề mặt nội thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
639	1103.Bột trét cho bề mặt nội thất & ngoại thất	Bao/40 Kg		Thích hợp cho bề mặt ngoại thất & nội thất, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636
	Sơn lót chống kiềm (SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER)														
640	8601. Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm hiệu quả cao, bám dính tuyệt vời, tạo liên kết với lớp sơn phủ tạo bề mặt sơn bền chắc.			3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091	3.299.091
641	8602. Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Thùng/ 18L		Khả năng kháng kiềm, chống nấm mốc, độ thẩm thấu hiệu quả.			2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727
642	8603. Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp	Thùng/ 18L		Kháng kiềm, tạo liên kết với lớp sơn phủ, tạo bề mặt sơn bền chắc.			2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128	2.848.128
	Sơn chống thấm thế hệ mới					- Giá bán tại									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
643	**8605. EALASTICSEAL 2 IN 1 (Bóng)** Sơn chống thấm co giãn 2in1 (Xám/Trắng)	Thùng/ 20Kg		Chống thấm tuyệt vời, bề mặt sơn co giãn, khả năng che phủ các khe nứt nhỏ, tạo độ bám dính cực cao, bền màu với thời gian.	Công ty TNHH sơn Seamaster Việt Nam	chân công trình - Áp dụng khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, Giá này áp dụng cho những tông màu nhạt và trắng. - Màu pha rồi không trả lại, Những tông màu đặc biết (Màu đậm trên cây màu) Quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364	4.436.364
644	**CT88. WATERPROOFING** Chất chống thấm xi măng, bê tông	Thùng/ 20Kg		Dùng cho bề mặt sàn và tường, kháng nước hiệu quả, tạo bề mặt chắc chắn			3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909	3.270.909
	Sơn phủ nội thất														
645	**7200 MT.PANTEX (Mờ)** Sơn nước nội thất	Thùng/ 18L		Sơn nội thất hiệu quả kinh tế, dễ thi công			923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636	923.636
646	**7300. WINTEX (Mờ)** Sơn nội thất đa sắc	Thùng/ 18L		Màng sơn mịn, màu sắc tươi mới, dễ thi công			1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818	1.261.818
647	**7700. WALL SALUTEX Low VOC (Mờ)** Sơn nội thất cao cấp hàm lượng VOC thấp	Thùng/ 18L		Dễ lau chùi, độ phủ cao, hàm lượng VOC thấp , không mùi			1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727	1.992.727
648	**7900. ECOLITE Easy to Clean (Bóng mờ)** Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	Thùng/ 18L		Màng sơn bóng mờ, sang trọng, khả năng lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, độ phủ cao, bền đẹp theo thời gian			3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
649	**8500. HIGLOS Anti - Creack** Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao	Thùng/ 18L		Dễ chà rửa, độ bám dính và độ bền màu rất cao, chống bám bụi, che phủ được.			4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364	4.116.364
	Sơn phủ ngoại thất														
650	**8820. SUPER WT (Mờ)** Sơn ngoại thất hiệu quả kính tế	Thùng/ 18L		Màu sắc tươi mới, hiệu quả kinh tế, dễ thi công.			2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182	2.848.182
651	**8800. SYNTALITE Classic (Bóng Mờ)** Sơn ngoại thất chống tảo và mốc	Thùng/ 18L		Khả năng chống tảo và nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công			3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182	3.998.182
652	**9000. WEATHER CARE (Bóng)** Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi tuyệt vời	Thùng/ 5L		Chống bám bụi, màu sơn sắc nét			1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727	1.892.727
XI	**Cửa các loại**														
	Cửa nhựa lõi thép														
1	Vách kính cố định	M2		Vách kính, cửa nhựa lõi thép cử	Công ty TNHH	Giá bán bao	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000	1.227.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M2					1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000	1.692.000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M2					1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất	M2					1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000	1.852.000
5	Cửa đi 1 cánh mở quay	M2					1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000	1.959.000
6	Cửa đi 2 cánh mở quay	M2					1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
7	Cửa đi 4 cánh mở quay	M2					2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000	2.046.000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M2					1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M2					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 6.38mm	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Đông Hà	Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ					696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
15	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ					951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ					2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ					4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ					1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000
	Cửa nhôm														
	Cửa đi, cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm hệ XINGFA -XF 5. Nhôm thương hiệu: FRANDOOR - VIXINGFA do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Công ty CP ĐT SunGlass sản xuất)														
23	**V1: Vách Kính cố định hệ XF55:** **Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651	1.512.651
24	**V1': Vách Kính cố định hệ XF55:** **Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462	1.459.462
25	**S1: Cửa sổ 1 cánh mở quay. hệ XF55:** **Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395	2.319.395
26	**S1': Cửa sổ 1 cánh mở quay. hệ XF55:** Frandoor hoặc ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586	2.208.586
27	**S2: Cửa sổ 1 cánh mở hất. hệ XF55:** **Frandoor** hoặc **ViXingfa**. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. (độ dày thanh nhôm: **1,4 mm**)	m2					2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563	2.351.563
28	**S2': Cửa sổ 1 cánh mở hất. hệ XF55:** Frandoor hoặc ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ: **3H.** Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. (độ dày thanh nhôm: **1,2 mm**)	m2					2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754	2.240.754

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
29	**S3 : Cửa sổ 2 cánh mỡ quay. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(,độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522	2.239.522
30	**S3' : Cửa sổ 2 cánh mỡ quay. hệ XF55 :**Frandoor hoặc ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969	2.131.969
31	**S4 : Cửa sổ 2 cánh mỡ lùa. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751	1.789.751
32	**S4' : Cửa sổ 4 cánh mỡ lùa. hệ XF55 :**Frandoor hoặc ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322	1.873.322
33	**D1 : Cửa đi 1 Cánh mỡ quay. hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757	2.182.757
34	**D1' : Cửa đi 1 Cánh mỡ quay. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445	2.261.445
35	**D1'' : Cửa đi 1 Cánh mỡ quay. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558	2.449.558
36	**D2 : Cửa đi 2 Cánh mỡ quay. hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,2 mm**)	m2					2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431	2.379.431
37	**D2' : Cửa đi 2 Cánh mỡ quay. hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,4 mm**)	m2					2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086	2.463.086
38	**D2'' : Cửa đi 2 Cánh mỡ quay. hệ 55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581	2.635.581
39	**D3 : Cửa đi 4 Cánh mỡ quay. hệ XF55 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**2,0 mm**)	m2					2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413	2.665.413

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
40	**D4 : Cửa đi 2 Cánh mỡ lùa. hệ XF93 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,8 : **2,0 mm**)	m2			Công ty cổ phần VLXD Trọng Tâm - Địa chỉ 57 Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà	Giá bán đến chân công trình + Đơn giá trên áp dụng : cho thanh nhôm màu : Café,Ghi,Trắng .Nếu thay đổi từ kính 6,38 mm qua kính 8,38 mm (hoặc 8mm qua 10 mm cl) thì giá cộng thêm 80.000 đ / m².	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144	1.903.144
41	**D4' : Cửa đi 4 Cánh mỡ lùa. hệ XF93 :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,8 : **2,0 mm**)	m2					1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598	1.987.598
	Cửa đi ,Cửa sổ mỡ quay,Cửa sổ lùa,Vách kính :Khuôn nhôm Hệ 55 Vát Cạnh - Nhôm thương hiệu : FRANDOOOR - VIXINGFA do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp Sản Xuất.Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu :3H (Nhập Khẩu chính hãng).Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)													
42	**V1 : Vách Kính cố định. hệ 55 Vát Cạnh:Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419	1.244.419
43	**S1 : Cửa sổ 1 cánh mỡ quay. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559	1.939.559
44	**S2 : Cửa sổ 2 cánh mỡ quay. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120	1.826.120
45	**S3 : Cửa sổ 2 cánh mỡ Lùa. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290	1.729.290
46	**S4 : Cửa sổ 4 cánh mỡ Lùa. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063	1.865.063
47	**D1 : Cửa đi 1 cánh mỡ Quay. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864	1.928.864
48	**D2 : Cửa đi 2 cánh mỡ Quay. hệ 55 Vát Cạnh :Frandoor** hoặc **ViXingfa**.Phụ kiện đồng bộ : **3H.**Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :**1,0 : 1,2 mm**)	m2					1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711	1.961.711

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
49	**Vk44: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp :**kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2					1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585	1.494.585
50	**D1: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp :**kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực **1.3÷1.8 mm**)	m2					2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491	2.418.491
51	**D2: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp:** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2					2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583	2.394.583
52	**D3: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp :** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2					2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921	2.063.921
53	**S1: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp** : kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2					1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848	1.928.848
54	**S2: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp :** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2					1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877	1.968.877
55	**S3: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp :** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2					1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006	1.817.006
56	**S4: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp :** kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2					1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809	1.857.809
57	**VK 1100: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp:** kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2					2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809	2.285.809
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.														
58	**D1: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp** : (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592	3.673.592
59	**D2: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp.**(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098	3.918.098

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ Kiện đồng bộ, Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
60	**D1: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp** : kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409	2.510.409
61	**D2: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp** : kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604	2.855.604
	Vách Dựng Hệ 65 (dấu đô và lộ đố) - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ Kiện đồng bộ, Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)														
62	**VD : Vách mặt dựng Hệ 65 :** kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2					2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055	2.719.055
63	**VD : Vách mặt dựng SEMI XF65 :** kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2					2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647	2.812.647
	Cửa cuốn : (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)														
64	Cửa cuốn: F48	m2					2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113	2.238.113
65	Cửa cuốn: F48E	m2					2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437	2.069.437
66	Cửa cuốn: F45I	m2					2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246	2.442.246
67	Cửa cuốn: F46	m2					2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278	2.647.278
68	Cửa cuốn: F46I	m2					3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844	3.016.844
69	Cửa cuốn: F49-2	m2					2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961	2.853.961
70	Cửa cuốn: F49-3	m2					3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407	3.160.407
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung sơn tĩnh điện														
71	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 2ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3 bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
72	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
73	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,2ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)	Công ty TNHH Tiền Phong Quảng Trị	Giá trên đã bao gồm vận chuyển lắp đặt hoàn thiện - Đơn giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm. - Đối với kính an toàn 6.38mm đơn giá sẽ tăng 20.000đ/m2. - Đối với kính An toàn 2 lớp 8.38mm đơn giá sẽ tăng lên 70.000đ/m2. - Đối với kính 10mm cường lực đơn giá sẽ tăng lên 80.000đ/m2.	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
74	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly**; kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
75	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,2ly**; kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A, 2 chốt cánh phụ			2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
76	Vách kính cố định	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly**, kính cường lực 8mm			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
77	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ 65 dày **2.5mm**, kính cường lực **10mm**			4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung mạ Anode														
78	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 2ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
79	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
80	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,2ly** kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4D (trên 1 cánh)			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
81	Cửa sổ mở quay (1 cánh, 2 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly**; kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chử A			2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
82	Cửa sổ mở quay(1 cánh, 2 cánh)	m2		Hệ 55 **dày 1,2ly**; kính cường lực 8mm. Phụ kiện: Kinlong đồng bộ, Tay nắm đa điểm, 2 bản lề ma sát chữ A, 2 chốt cánh phụ			2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
83	Vách kính	m2		Hệ 55 **dày 1,4ly**, kính cường lực 8mm			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
84	Vách kính mặt dựng	m2		Hệ 65 dày 2.5mm, kính cường lực 10mm			4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
	Nhôm Nam Sung - hàng hệ														
85	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
86	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
87	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
88	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
89	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
90	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
91	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
92	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
93	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
94	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
95	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
96	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
97	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nam Sung	- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (chưa bao gồm công lắp dựng); Giá đã bao gồm Phụ kiện Kin Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thông dụng . Đơn giá điều chỉnh đối với các loại kính khác như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
98	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
99	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
100	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
101	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
102	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
103	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
104	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
105	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
106	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
107	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
108	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
109	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
110	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
111	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
112	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
113	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2 - Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ. -Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nhôm Nam Sung - hệ thông dụng														
114	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012				1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
115	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
116	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
117	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
118	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
119	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
120	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
121	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
122	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
123	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
124	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
125	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
126	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
127	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
128	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
129	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
130	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
131	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
132	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 0.9 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
133	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm	m2					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H)**											
134	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1900x1600			3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691	3.746.691
135	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400x1500			3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281	3.892.281
136	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1200			4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405	4.334.405
137	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200x1000			4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070	4.503.070
138	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000x600			5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061	5.459.061
	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
139	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1500			4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877	4.024.877
140	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x1200			4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736	4.180.736
141	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2		1800x800			4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315	4.571.315
	Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow ; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
142	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3800x1500			3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406	3.639.406
143	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3200x1200			3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831	3.866.831
144	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2800x1000			4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287	4.089.287
145	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2400x600			4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773	4.764.773

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
146	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000x1000			8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852	8.742.852
147	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200x1200			7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725	7.383.725
148	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400x1400			6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101	6.518.101
149	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600x1600			6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205	6.006.205
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
150	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433	8.252.433
151	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1200			6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037	6.939.037
152	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1400			6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987	6.100.987
153	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1600			5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348	5.529.348
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
154	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		500x1000			11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705	11.157.705
155	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		600x1200			9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892	9.085.892
156	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		700x1400			7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147	7.784.147
157	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		800x1600			7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621	7.064.621
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
158	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		500x1000			6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488	6.492.488
159	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		600x1200			5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449	5.744.449
160	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		700x1400			5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575	5.240.575
161	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		800x1600			4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411	4.883.411
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
162	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1800			4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757	4.401.757
163	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		10600x1600			4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289	4.722.289
164	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150	4.867.150
165	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1200			5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978	5.456.978
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
166	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		2000x1500			4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724	4.418.724
167	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1400			4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017	4.727.017
168	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1200			5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500	5.049.500
169	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1000			5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701	5.543.701
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
170	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1900			5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565	5.148.565

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
171	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		950x1600			5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102	5.341.102
172	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1600			5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423	5.636.423
173	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		800x1400			5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173	5.887.173
174	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1600			6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262	6.215.262
175	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		600x1200			6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726	6.788.726
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
176	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1500			5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936	5.384.936
177	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1400			5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877	5.463.877
178	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x1200			5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748	5.662.748
179	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1800x800			6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455	6.360.455
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
180	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1900x1500			4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424	4.750.424
181	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1500			5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541	5.149.541
182	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1200			5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738	5.745.738
183	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290	6.477.290
184	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x800			6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974	6.983.974
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
185	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1900x2000			4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003	4.852.003
186	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1600x1800			5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717	5.181.717
187	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1400x1600			5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719	5.503.719
188	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1200x1400			5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872	5.982.872
189	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách	m2		1000x1200			6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352	6.634.352
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
190	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1500			4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066	4.834.066
191	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		950x1200			5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743	5.185.743
192	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1200			5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327	5.454.327
193	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		800x1000			5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823	5.753.823
194	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x1200			6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813	6.021.813
195	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngòa	m2		600x800			6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754	6.878.754
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
196	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		2000x1800			4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514	4.810.514
197	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1600			5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805	5.160.805
198	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735	5.334.735
199	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1200			5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469	5.862.469
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
200	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1900			5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849	5.617.849
201	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		950x1600			5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478	5.829.478
202	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1600			6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811	6.147.811
203	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		800x1400			6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382	6.419.382
204	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1600			6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769	6.818.769
205	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		600x1200			7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065	7.234.065
	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
206	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1500			5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245	5.368.245
207	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		950x1200			5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532	5.687.532
208	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1200			6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297	6.014.297
209	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800x1000			6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535	6.326.535
210	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600x1200			6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608	6.704.608
211	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		1000x800			6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436	6.139.436
	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
212	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1900x2000			5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365	5.455.365
213	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1600x1800			5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614	5.865.614
214	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1400x1600			6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872	6.290.872
215	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1200x1400			6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122	6.854.122
216	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách	m2		1000x1200			7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121	7.447.121
	PHẦN CỬA ĐI														
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
217	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1000x2600			5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164	5.535.164
218	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2400			5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428	5.729.428
219	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2200			5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704	5.861.704
220	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2200			6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030	6.648.030
221	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		600x2000			6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783	6.836.783
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
222	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2000x2600			4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798	4.889.798
223	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2400			5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910	5.351.910
224	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600x2200			5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142	5.465.142
225	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2200			6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389	6.113.389
226	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x2000			6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400	6.268.400
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
227	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x1800			3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441	3.812.441
228	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189	3.722.189
229	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799	3.648.799
230	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872	3.586.872
231	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693	3.656.693
232	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2000			3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440	3.570.440
233	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2200			3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539	3.500.539
234	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x2400			3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116	3.441.116

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: Eurowindow; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
235	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705	3.497.705
236	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143	3.427.143
237	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446	3.369.446
238	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020	3.321.020
239	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x1800			3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867	3.380.867
240	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2000			3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721	3.311.721
241	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2200			3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479	3.255.479
242	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200x2400			3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021	3.208.021
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
243	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x1800			9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560	9.927.560
244	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2000			9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890	9.253.890
245	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2200			8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064	8.702.064
246	Cửa đi 4 cánh xếp trượt	m2		2800x2400			8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954	8.242.954
	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
247	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x1800			11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902
248	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2000			10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163
249	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2200			10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699
250	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2400			9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468
	PHẦN VÁCH KÍNH														
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
251	Vách kính (có đố cố định)	m2		1900x1500			3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550
252	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1500			3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158
253	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769
254	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510
255	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x800			3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
256	Vách kính (có đố cố định)	m2		2000x2000		-Giá trên là giá hoàn thiện tại khu vực Quảng Trị. -Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. -Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của Quý Khách hàng. -Đơn giá m2	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868
257	Vách kính (có đố cố định)	m2		1600x1600			3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236
258	Vách kính (có đố cố định)	m2		1400x1400			3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743
259	Vách kính (có đố cố định)	m2		1200x1200			3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672
260	Vách kính (có đố cố định)	m2		1000x1000			4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH														
261	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
262	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
263	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
264	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
265	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
266	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)	Công ty cổ phần EUROWINDOW	cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp. -Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tồn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm. -Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không ap dụng cho hệ vách dựng. GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH X ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH (Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước)	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
267	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
268	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
269	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
270	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
271	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm			507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
272	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm + 5mm			582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
273	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm+ phim 0.38mm			650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
274	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm+ phim 0.38mm			779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
275	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
	HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW														
	PHẦN CỬA SỔ														
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
276	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000X1000			3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141	3.999.141
277	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200X1200			3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820	3.677.820
278	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400X1400			3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138	3.458.138
279	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600X1600			3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712	3.299.712
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
280	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1000X1000			3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807	3.944.807
281	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1200X1200			3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089	3.640.089
282	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1400X1400			3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416	3.430.416
283	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1600X1600			32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488	32.178.488
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
284	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500X1000			3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169	3.843.169
285	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800X1200			3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718	3.559.718
286	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100X1400			3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956	3.364.956
287	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400X1600			3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529	3.221.529
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
288	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1500X1000			3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727	3.843.727
289	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		1800X1200			3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105	3.560.105
290	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2100X1400			3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250	3.365.250
291	Cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định)	m2		2400X1600			3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747	3.221.747

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile cửa hãng Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn -Hãng: Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
292	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2000X1000			3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866	3.830.866
293	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2200X1200			3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916	3.613.916
294	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2400X1400			3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006	3.455.006
295	Cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2600X1600			3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420	3.331.420
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
296	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000X1000			5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680	5.518.680
297	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200X1200			5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246	5.000.246
298	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400X1400			4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864	4.644.864
299	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600X1600			4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483	4.415.483
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
300	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1000X1000			5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937	5.591.937
301	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1200X1200			5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194	5.015.194
302	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1400X1400			4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845	4.677.845
303	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		1600X1600			4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943	4.409.943
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
304	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000X1000			4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488	4.549.488
305	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200X1200			4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721	4.058.721
306	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400X1400			3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571	3.754.571
307	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600X1600			3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084	3.544.084
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
308	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000X1000			4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265	4.556.265
309	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200X1200			4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073	4.091.073
310	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400X1400			3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177	3.797.177
311	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600X1600			3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853	3.580.853
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
312	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566	6.213.566
313	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600X1200			5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040	5.482.040
314	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		700X1400			4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382	4.975.382
315	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		800X1600			4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914	4.663.914
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
316	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500X1000			4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002	4.827.002
317	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		600X1200			4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412	4.307.412
318	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700X1400			3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560	3.988.560
319	Cửa sổ 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		800X1600			3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334	3.809.334
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
320	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000X1000			5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097	5.003.097
321	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200X1200			4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545	4.416.545
322	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400X1400			4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544	4.067.544

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
323	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600X1600			3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330	3.805.330
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
324	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000X1000			4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410	4.798.410
325	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200X1200			4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891	4.367.891
326	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400X1400			4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235	4.001.235
327	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600X1600			3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942	3.746.942
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
328	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		500X1000			5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506	5.037.506
329	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		600X1200			4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780	4.572.780
330	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		700X1400			4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403	4.184.403
331	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		800X1600			3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742	3.905.742
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
332	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		500X1000			5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447	5.481.447
333	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		600X1200			4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052	4.808.052
334	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		700X1400			4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681	4.354.681
335	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		800X1600			4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817	4.046.817
	PHẦN CỬA ĐI														
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
336	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508	5.853.508
337	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904	5.631.904
338	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794	5.447.794
339	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082	5.365.082
340	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422	5.243.422
341	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343	5.058.343
342	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739	4.904.739
343	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734	4.831.734
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
344	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797	5.639.797
345	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270	5.490.270
346	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042	5.319.042
347	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758	5.194.758
348	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203	5.077.203
349	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188	4.948.188
350	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598	4.804.598
351	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259	4.699.259
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
352	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X1800			5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078	5.481.078

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
353	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2000			5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717	5.296.717
354	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2200			5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079	5.143.079
355	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700X2400			5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611	5.017.611
356	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X1800			4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755	4.953.755
357	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2000			4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642	4.797.642
358	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2200			4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738	4.667.738
359	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900X2400			4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478	4.561.478
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
360	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082	5.389.082
361	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778	5.197.778
362	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736	5.051.736
363	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620	4.964.620
364	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X1800			4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548	4.883.548
365	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2000			4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901	4.721.901
366	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2200			4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794	4.597.794
367	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2400			4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256	4.521.256
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, tay nắm, ổ khóa ngoài, chìa trong núm vặn - Eurowindow -Bản lề 3D-EIH001-7			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
368	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005	5.306.005
369	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009	5.123.009
370	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444	4.996.444
371	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291	4.897.291
372	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X1800			4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932	4.818.932
373	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2000			4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746	4.663.746
374	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2200			4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855	4.562.855
375	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1800X2400			4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889	4.468.889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
376	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X1800			3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543	3.179.543
377	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2000			3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828	3.096.828
378	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2200			3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852	3.048.852
379	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1400X2400			2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116	2.991.116
380	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X1800			3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519	3.038.519
381	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2000			2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858	2.961.858
382	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2200			2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929	2.916.929
383	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1600X2400			2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441	2.863.441
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow -Ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
384	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X1800			2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885	2.811.885
385	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2000			2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028	2.756.028
386	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2200			2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543	2.719.543
387	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800X2400			2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312	2.681.312
388	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X1800			2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919	2.715.919
389	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2000			2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440	2.663.440

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
390	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2200			2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316	2.628.316
391	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3200X2400			2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934	2.591.934
	PHẦN VÁCH KÍNH			**Rộng (W) x Cao (H) (mm)**											
392	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		500X1000			3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756	3.105.756
393	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1000			2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920	2.703.920
394	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1000X1500			2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637	2.569.637
395	Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		1500X2000			2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294	2.338.294
396	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000X1000			3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202	3.099.202
397	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500X1000			2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472	2.897.472
398	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1000X2000			2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608	2.796.608
399	Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		1500X2000			2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357	2.566.357
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH														
400	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khổ 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
401	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
402	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
403	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khổ 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
404	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khổ 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
405	Kính temper trắng	m2		5mm (khổ 2438x1829)			427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582	427.582
406	Kính temper trắng	m2		6mm (khổ 3048x2134)			499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352	499.352
407	Kính temper trắng	m2		8mm (khổ 3048x2134)			675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186	675.186
408	Kính temper trắng	m2		10mm (khổ 3658x2438)			818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793	818.793
409	Kính temper trắng	m2		12mm (khổ 3658x2438)			974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773	974.773
410	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm			654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315	654.315
411	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm + phim 0.38mm + 5mm			770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236	770.236
412	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm + phim 0.38mm			915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222	915.222
413	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm + phim 0.38mm			1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394	1.065.394
414	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525	1.123.525
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính khung nhôm, cửa cuốn														
	HỆ 55 VÁT CẠNH														
415	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0ly±5%)	m2					1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
416	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000	1.907.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
417	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000
418	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
419	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á. độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000	2.102.000
420	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
421	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA														
422	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
423	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000	2.494.000
424	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hàng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
425	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
426	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000	2.418.000
	SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN														
427	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.21y±5%)	m2					1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
428	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an loàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000	2.421.000
429	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước; 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000	2.379.000
430	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á. độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
431	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
432	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
433	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000	2.331.000
434	Vách cố định (Kích thước: 2000x 1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
435	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000
436	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
437	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm tráng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000	2.687.000
438	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000	2.701.000
439	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trảng, gioăng hãng Đông Á, độ dày l.0 ly±5%)	m2					2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000
440	Cưa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2					1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000	1.861.000
441	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm). Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000	2.516.000
442	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000	2.474.000
443	Cửa di 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000	2.575.000
444	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000	2.538.000
445	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
446	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000
447	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000	2.378.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
448	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2ly±5%)	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal - Đại lý tại Quảng Trị: Công ty TNHH SX TM DV Minh Hiếu - Địa chỉ: 308 Lê Duẩn, TP Đông Hà	Giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
449	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000	2.792.000
450	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000	2.806.000
451	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
	NHÔM SINGHAL 56 SẬP RỜI:														
452	Vách cố định (Kích thước: 2000x 1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
453	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000
454	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
455	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
456	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000	2.553.000
457	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
458	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2					2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000	2.653.000
459	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000	2.623.000
460	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000
461	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000	2.669.000
462	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000	2.398.000
463	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000	2.674.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
464	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x 1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.21y±5%)	m2					2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000	2.807.000
465	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2					2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG -65:														
466	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000	2.878.000
467	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000	3.009.000
468	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2					2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000
	HỆ MẶT DỰNG-H52:														
469	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000	2.868.000
470	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000	2.999.000
471	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000	2.683.000
	HỆ THUỶ LỰC:														
472	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000
473	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000	5.522.000
474	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000	5.764.000
475	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
476	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000	4.566.000
477	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2					4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000	4.578.000
	B. NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN														
478	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
479	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57:Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
480	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
481	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2					2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
482	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
483	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2					2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
484	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
485	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoáng hình kim tiền	m2					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
486	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
487	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2					3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	Phụ kiện lưu điện Singdoor														
488	- Lưu điện singdoor 900W	bộ					4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
489	- Lưu điện singdoor 1200W	bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
	Phụ kiện mô tơ Singdoor														
490	- Mô tơ Singdoor 300kg	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
491	- Mô tơ Singdoor 500kg	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
492	- Mô tơ Singdoor 800kg	bộ					9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
493	- Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ					11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
XII	**Tấm lợp các loại**														
					Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,075m2														
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			226.364		226.364		226.364	226.364	226.364		226.364
2	0,45mm x 1075mm	md					236.364		236.364		236.364	236.364	236.364		236.364
3	0,50mm x 1075mm	md					260.909		260.909		260.909	260.909	260.909		260.909
4	0,30mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909
5	0,35mm x 1075mm	md					175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455
6	0,40mm x 1075mm	md					180.909		180.909		180.909	180.909	180.909		180.909
7	0,42mm x 1075mm	md					186.364		186.364		186.364	186.364	186.364		186.364
8	0,45mm x 1075mm	md					191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2														
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			217.273		217.273		217.273	217.273	217.273		217.273
10	0,45mm x 1070mm	md					226.364		226.364		226.364	226.364	226.364		226.364
11	0,50mm x 1070mm	md					250.909		250.909		250.909	250.909	250.909		250.909
12	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			153.636		153.636		153.636	153.636	153.636		153.636
13	0,35mm x 1070mm	md					165.455		165.455		165.455	165.455	165.455		165.455
14	0,40mm x 1070mm	md					170.909		170.909		170.909	170.909	170.909		170.909
15	0,42mm x 1070mm	md					177.273		177.273		177.273	177.273	177.273		177.273
16	0,45mm x 1070mm	md					181.818		181.818		181.818	181.818	181.818		181.818
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2														
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					168.182		168.182		168.182	168.182	168.182		168.182
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md					192.727		192.727		192.727	192.727	192.727		192.727
20	0,30mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			92.727		92.727		92.727	92.727	92.727		92.727
21	0,35mm x 1090mm/1075mm	md					103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
22	0,40mm x 1090mm/1075mm	md					109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
23	0,42mm x 1090mm/1075mm	md					118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182
24	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					122.727		122.727		122.727	122.727	122.727		122.727
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2														
25	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok			152.727		152.727		152.727	152.727	152.727		152.727
26	0,45mm x 1070mm	md					162.727		162.727		162.727	162.727	162.727		162.727
27	0,50mm x 1070mm	md					188.182		188.182		188.182	188.182	188.182		188.182
28	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, …)			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
29	0,35mm x 1070mm	md					99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
30	0,40mm x 1070mm	md					103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
31	0,42mm x 1070mm	md					112.727		112.727		112.727	112.727	112.727		112.727
32	0,45mm x 1070mm	md					118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182
	Tôn màu Đông Á - AZ50 Win color 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng														
33	350x1200mm 3dem5	m			Công ty TNHH	Giá giao tại	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
34	400x1200mm 4dem	m					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
35	450x1200mm 4dem5	m					112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
36	500x1200mm 5dem0	m			Công ty TNHH MTV Phước Dũng	Giá giao tại chân công trình	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Tôn lạnh S Việt - Aluzin - AZ75														
37	250x1200mm 2dem5	m					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
38	250x1200mm 3dem0	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ50				Công ty TNHH Thế Hiền	Giá giao tại chân công trình									
39	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
40	0,35x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
41	0,4x1.070mm	m					127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
42	0,45x1.070mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
43	0,50x1.070mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tôn lạnh màu Hòa Phát AZ50														
44	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
45	0,35x1.070mm	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
46	0,4x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
47	0,45x1.070mm	m					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
48	0,50x1.070mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Tôn TÂN PHƯỚC KHANH				Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá giao tại chân công trình									
49	0.3mm x1070mm	m		Tôn nền			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
50	0.35mm x1070mm	m		Màu xanh rêu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
51	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
52	0.45mm x1070mm	m		Màu xanh rêu, đỏ, nâu, xanh dương tím			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
53	0.24mm x1070 mm	m		Tôn nền lạnh trắng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
54	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền Việt Mỹ			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
55	0.40mm x1070 mm	m		Màu xanh rêu, đỏ			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Tôn AUSTANAM														
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550														
56	AC11 - 0,45mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			198.182								
57	AC11 - 0,47mm (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			201.818								
58	ATEK1000 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								
59	ATEK1000 - 0,47mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			202.727								
60	ATEK1088 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			194.545								
61	ATEK1088 - 0,47mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			199.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550														
62	AD11 - 0,42mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			184.545								
63	AD11 - 0,45mm(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			191.818								
64	AD06 - 0,42mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			185.455								
65	AD06 - 0,45mm(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			192.727								
66	AD05 - 0,42mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			181.818								
67	AD05 - 0,45mm(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			189.091								
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340														
68	ADTile - 0,42mm (6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			193.636								
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340														
69	Alok 420 - 0,45mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			254.545								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
70	Alok 420 - 0,47mm(3 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924	Công ty cổ phần Austnam	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	260.000								
71	ASEAM 480 - 0,45mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636								
72	ASEAM 480 - 0,47mm(2 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			238.182								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550														
73	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			366.364								
74	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3(5 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			381.818								
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340														
75	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			320.909								
76	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			331.818								
77	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			341.818								
78	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			353.636								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150														
79	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3 (11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			289.091								
80	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			292.727								
81	APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			285.455								
82	APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			290.000								
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100														
83	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			269.091								
84	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(11 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			275.455								
85	ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			265.455								
86	ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3(6 sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			271.818								
	Phụ kiện tôn Austnam(tấm ốp, máng nước...)														
87	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			54.545								
88	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			71.364								
89	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		ASTM A755/A792/A924			101.818								
90	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			59.545								
91	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			77.727								
92	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		ASTM A755/A792/A924			111.818								
93	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			60.455								
94	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			79.545								
95	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		ASTM A755/A792/A924			114.545								
	Tôn SUNTEK														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE,G550/G340														
96	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			127.273								
97	Tôn EC11 (11sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			139.091								
98	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			128.182								
99	Tôn EK106 (6sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			140.000								
100	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.40mm	m2		ASTM A755/A792/A924			125.455								
101	Tôn EK108 (5sóng) dày 0.45mm	m2		ASTM A755/A792/A924			137.273								
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PR														
102	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			203.636								
103	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2sóng)	m2		ASTM A755/A792/A924			187.273								
	Tôn lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ nhôm kẽm														
104	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			221.818								
105	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			233.636								
106	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			220.909								
107	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924			232.727								
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)														
108	Khổ 300mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			41.818								
109	Khổ 400mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			53.636								
110	Khổ 600mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924			74.545								
111	Khổ 300mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			45.455								
112	Khổ 400mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			58.182								
113	Khổ 600mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924			82.727								
	Vật tư phụ														
114	Đai bắt tôn Alok	cái		ASTM A755/A792/A924			11.000								
115	Vít 65mm	cái		ASTM A755/A792/A924			2.300								
116	Vít 45mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.700								
117	Vít 20mm	cái		ASTM A755/A792/A924			1.200								
118	Vít bắt đai	cái		ASTM A755/A792/A924			700								
	Tôn Hoa Sen						Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh		Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Tôn mạ Hoa Sen - Tôn lạnh AZ100														
119	Dày 0.30 mm	m					77.000		77.000		77.000	77.000	77.000		77.000
120	Dày 0.35 mm	m					84.500		84.500		84.500	84.500	84.500		84.500
121	Dày 0.40 mm	m					94.000		94.000		94.000	94.000	94.000		94.000
122	Dày 0.45 mm	m					102.500		102.500		102.500	102.500	102.500		102.500
123	Dày 0.50 mm	m					111.500		111.500		111.500	111.500	111.500		111.500
124	Dày 0.57 mm	m					113.500		113.500		113.500	113.500	113.500		113.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
125	Dày 0.60 mm	m			Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
	Tôn lạnh màu thường AZ050, 17/05														
126	Dày 0.25 mm	m					70.500		70.500		70.500	70.500	70.500		70.500
127	Dày 0.30 mm	m					80.500		80.500		80.500	80.500	80.500		80.500
128	Dày 0.35 mm	m					90.500		90.500		90.500	90.500	90.500		90.500
129	Dày 0.40 mm	m					100.500		100.500		100.500	100.500	100.500		100.500
130	Dày 0.45 mm	m					111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
131	Dày 0.50 mm	m					121.500		121.500		121.500	121.500	121.500		121.500
132	Dày 0.57 mm	m					137.000		137.000		137.000	137.000	137.000		137.000
133	Dày 0.60 mm	m					145.000		145.000		145.000	145.000	145.000		145.000
	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05														
134	Dày 0.25 mm	m					66.500		66.500		66.500	66.500	66.500		66.500
135	Dày 0.30 mm	m					76.500		76.500		76.500	76.500	76.500		76.500
136	Dày 0.35 mm	m					86.500		86.500		86.500	86.500	86.500		86.500
137	Dày 0.40 mm	m					96.500		96.500		96.500	96.500	96.500		96.500
138	Dày 0.45 mm	m					107.000		107.000		107.000	107.000	107.000		107.000
139	Dày 0.50 mm	m					117.500		117.500		117.500	117.500	117.500		117.500
140	Dày 0.57 mm	m					133.000		133.000		133.000	133.000	133.000		133.000
141	Dày 0.60 mm	m					141.000		141.000		141.000	141.000	141.000		141.000
	Tấm nhựa polycacbonate đặc, trong suốt			Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1m	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà	Giá bán trên địa bàn thành phố Đông Hà									
142	Dày 3mm - Cuộn 30m	m2					459.001								
143	Dày 4mm - Cuộn 30m	m2					604.651								
144	Dày 5mm - Cuộn 30m	m2					750.301								
145	Dày 6mm - Cuộn 6m	m2					978.972								
146	Dày 8mm - Cuộn 6m	m2					1.297.946								
147	Dày 10mm - Cuộn 6m	m2					1.616.920								
148	Dày 12mm - Cuộn 6m	m2					2.010.800								
XIII	**Trần thạch cao**														
	Hệ trần nổi				Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng									
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2		ASTM C635			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2					136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Hệ trần chìm														
11	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
12	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635			128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
13	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
14	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
XIV	**Vật tư nước**														
	Ống uPVC														
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét					5.800								
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét					9.200								
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét					7.100								
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét					10.500								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét			Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		11.700								
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét					9.200								
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét					13.300								
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét					16.200								
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét					13.700								
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét					18.100								
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét					20.700								
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét					16.200								
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét					21.500								
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét					24.900								
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét					20.900								
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét					30.500								
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét					35.600								
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét					29.400								
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét					34.300								
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét					38.800								
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét					50.700								
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét					62.600								
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét					35.800								
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét					41.100								
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét					47.900								
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét					55.500								
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét					72.900								
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét					54.100								
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét					61.300								
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét					71.400								
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét					81.300								
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét					114.000								
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét					88.300								
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét					104.600								
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét					132.800								
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét					110.400								
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét					130.100								
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét					174.000								
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét					146.100								
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét					168.500								
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét					218.000								
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét					213.000								
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét					272.100								
	Ống PPR														
44	DN 20x1.9 PN 10	Mét					18.100								
45	DN 20x3.4 PN 20	Mét					26.700								
46	DN 25x2.3 PN 10	Mét					27.500								
47	DN 25x4.2 PN 20	Mét					47.300								
48	DN 32x2.9 PN 10	Mét					50.100								
49	DN 32x5.4 PN 20	Mét					69.100								
50	DN 40x3.7 PN 10	Mét					67.200								
51	DN 40x6.7 PN 20	Mét					107.100								
52	DN 50x4.6 PN 10	Mét					98.500								
53	DN 50x8.3 PN 20	Mét					166.500								
54	DN 63x5.8 PN 10	Mét					157.100								
55	DN 63x10.5 PN 20	Mét					262.800								
56	DN 75x6.8 PN 10	Mét					219.400								
57	DN 75x12.5 PN 20	Mét					372.700								
58	DN 90x8.2 PN 10	Mét					318.400								
59	DN 90x15.0 PN 20	Mét					543.100								
60	DN 110x10.0 PN 10	Mét					509.200								
61	DN 110x18.3 PN 20	Mét					804.200								
62	DN 160x14.6 PN 10	Mét					1.058.000								
63	DN 160x26.6 PN 20	Mét					1.736.500								
	Ống nhựa và phụ kiện														
64	Ống thoát uPVC D21	Mét					6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
65	Ống thoát uPVC D27	Mét					8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091
66	Ống thoát uPVC D34	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
67	Ống thoát uPVC D42	Mét					15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
68	Ống thoát uPVC D48	Mét			Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh - Địa chỉ: Km35 Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	Giá bán đến chân công trình	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
69	Ống thoát uPVC D60	Mét					23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909
70	Ống thoát uPVC D75	Mét					33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
71	Ống thoát uPVC D90	Mét					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
72	Ống thoát uPVC D110	Mét					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
73	Ống thoát uPVC D125	Mét					68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
74	Ống uPVC C0 D21	Mét					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
75	Ống uPVC C0 D27	Mét					10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
76	Ống uPVC C0 D34	Mét					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
77	Ống uPVC C0 D42	Mét					17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
78	Ống uPVC C0 D48	Mét					21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
79	Ống uPVC C0 D60	Mét					28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
80	Ống uPVC C0 D75	Mét					39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
81	Ống uPVC C0 D90	Mét					46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
82	Ống uPVC C0 D110	Mét					69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
83	Ống uPVC C0 D125	Mét					86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
84	Ống uPVC C1 D21	Mét					8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
85	Ống uPVC C1 D27	Mét					12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
86	Ống uPVC C1 D34	Mét					15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901	15.901
87	Ống uPVC C1 D42	Mét					20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
88	Ống uPVC C1 D48	Mét					24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
89	Ống uPVC C1 D60	Mét					34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
90	Ống uPVC C1 D75	Mét					44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
91	Ống uPVC C1 D90	Mét					54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
92	Ống uPVC C1 D110	Mét					81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
93	Ống uPVC C1 D125	Mét					100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
94	Ống uPVC C2 D21	Mét					10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
95	Ống uPVC C2 D27	Mét					13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273
96	Ống uPVC C2 D34	Mét					18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
97	Ống uPVC C2 D42	Mét					23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545
98	Ống uPVC C2 D48	Mét					28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364
99	Ống uPVC C2 D60	Mét					40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636
100	Ống uPVC C2 D75	Mét					57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
101	Ống uPVC C2 D90	Mét					63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
102	Ống uPVC C2 D110	Mét					92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
103	Ống uPVC C2 D125	Mét					119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
104	Măng sông D42 PN12.5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
105	Măng sông D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
106	Măng sông D75 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
107	Măng sông D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727
108	Măng sông D125 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
109	Cút đều 90 độ D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364
110	Cút đều 90 độ D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
111	Cút đều 90 độ D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
112	Cút đều 90 độ D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
113	Tê đều D34 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
114	Tê đều D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
115	Tê đều D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
116	Tê đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
117	Tê đều D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
118	Tê đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
119	Y đều D48 PN12,5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
120	Y đều D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
121	Y đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
122	Y đều D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636	48.636
123	Y đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc					72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182
124	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét					21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
125	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét					33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
126	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét					46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
127	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét					75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
128	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
129	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét					13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
130	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
131	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
132	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
133	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
134	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
135	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
136	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
137	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét					11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
138	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
139	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
140	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
141	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
142	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
143	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét					144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
144	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
145	Khâu nối thẳng D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
146	Khâu nối thẳng D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
147	Khâu nối thẳng D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
148	Khâu nối thẳng D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
149	Tê đều D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
150	Tê đều D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
151	Tê đều D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
152	Tê đều D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
153	Cút đều 90 độ D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
154	Cút đều 90 độ D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
155	Cút đều 90 độ D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
156	Cút đều 90 độ D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
157	D20 x 2,3mm -Ống PPR PN10	Mét					23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
158	D25 x 2,8mm -Ống PPR PN10	Mét					41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
159	D32 x 2,9mm -Ống PPR PN10	Mét					54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
160	D40 x 3,7mm -Ống PPR PN10	Mét					72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
161	D50 x 4,6mm -Ống PPR PN10	Mét					106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
162	D20 x 2,8mm -Ống PPR PN16	Mét					26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
163	D25 x 3,5mm -Ống PPR PN16	Mét					48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
164	D32 x 4,4mm-Ống PPR PN16	Mét					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
165	D40 x 5,5mm -Ống PPR PN16	Mét					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
166	D50 x 6,9mm -Ống PPR PN16	Mét					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
167	D20 x 3,4mm -Ống PPR PN20	Mét					28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
168	D25 x 4,2mm -Ống PPR PN20	Mét					50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
169	D32 x 5,4mm -Ống PPR PN20	Mét					74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
170	D40 x 6,7mm -Ống PPR PN20	Mét					115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
171	D50 x 8,3mm -Ống PPR PN20	Mét					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
172	D20 -Ống tránh	Chiếc					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
173	D25 -Ống tránh	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
174	D20 -Cút 90º	Chiếc					5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
175	D25 -Cút 90º	Chiếc					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
176	D32-Cút 90º	Chiếc					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
177	D40 -Cút 90º	Chiếc					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
178	D50 -Cút 90º	Chiếc					38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
179	D40 -Măng sông	Chiếc					12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
180	D50 -Măng sông	Chiếc					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				4.460.000								
182	D65	Cái					4.650.000								
183	D80	Cái					4.887.000								
184	D100	Cái					6.125.000								
185	D125	Cái					9.347.000								
186	D150	Cái					9.610.000								
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				5.077.000								
188	D65	Cái					5.171.000								
189	D80	Cái					5.599.000								
190	D100	Cái					6.690.000								
191	D125	Cái					10.153.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
192	D150	Cái					10.628.000								
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001				3.510.000								
194	D65	Bộ					4.056.000								
195	D80	Bộ					4.697.000								
196	D100	Bộ					5.931.000								
197	D125	Bộ					9.632.000								
198	D150	Bộ					10.865.000								
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000				4.550.000								
200	D50	Bộ					6.929.000								
	Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032				3.037.000								
202	D65	Cái					3.606.000								
203	D80	Cái					3.986.000								
204	D100	Cái					4.697.000								
205	D125	Cái					6.737.000								
206	D150	Cái					8.160.000								
	Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia														
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032				5.551.000								
208	D100	Cái					6.215.000								
209	D125	Cái					7.211.000								
210	D150	Cái					9.773.000								
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040														
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				120.000								
212	DN20	Cái					189.000								
213	DN25	Cái					285.000								
214	DN32	Cái					420.000								
215	DN40	Cái					554.000								
216	DN50	Cái					740.000								
217	DN65	Cái					1.814.000								
218	DN80	Cái					2.155.000								
219	DN100	Cái					4.147.000								
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110														
220	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				144.000								
221	DN25	Cái					224.000								
222	DN32	Cái					367.000								
223	DN40	Cái					454.000								
224	DN50	Cái					718.000								
225	DN65	Cái					1.580.000								
226	DN80	Cái					2.223.000								
227	DN100	Cái					4.277.000								
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210														
228	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				82.000								
229	DN20	Cái					113.000								
230	DN25	Cái					192.000								
231	DN32	Cái					400.000								
232	DN40	Cái					537.000								
233	DN50	Cái					768.000								
234	DN65	Cái					1.937.000								
235	DN80	Cái					2.330.000								
236	DN100	Cái					3.596.000								
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240														
237	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				79.000								
238	D20	Cái					109.000								
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
239	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				117.000								
240	DN25	Cái					129.000								
241	DN32	Cái					267.000								
242	DN40	Cái					280.000								
243	DN50	Cái					415.000								
244	DN65	Cái					871.000								
245	DN80	Cái					1.112.000								
246	DN100	Cái					2.118.000								
	Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan														
247	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				101.000								
248	DN15 (1070-220)	Cái					120.000								
249	DN15 (1671-250)	Cái					142.000								
250	DN20 (1070-220)	Cái					202.000								
	Van ba ngả MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134														
251	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240														
252	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				80.000								
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170														
253	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
254	DN20	Cái					125.000								
255	DN25	Cái					169.000								
256	DN32	Cái					255.000								
257	DN40	Cái					380.000								
258	DN50	Cái					546.000								
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co														
259	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064				636.000								
260	DN20	Cái					1.950.000								
261	DN25	Cái					3.990.000								
262	DN40	Cái					10.800.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông														
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng														
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000								
	Phụ kiện mạ kẽm														
265	Cút DN15	Cái					6.400								
266	Cút DN20	Cái					10.200								
267	Cút DN25	Cái					18.400								
268	Cút DN32	Cái					28.400								
269	Cút DN40	Cái					36.100								
270	Cút DN50	Cái					57.000								
271	Cút DN65	Cái					96.700								
272	Cút DN80	Cái					137.900								
273	Cút DN100	Cái					241.900								
274	Côn DN20	Cái					8.500								
275	Côn DN25	Cái					14.500								
276	Côn DN32	Cái					21.700								
277	Côn DN40	Cái					27.200								
278	Côn DN50	Cái					44.600								
279	Côn DN65	Cái					93.200								
280	Côn DN80	Cái					105.500								
281	Côn DN100	Cái					174.600								
282	Kép DN15	Cái					6.100								
283	Kép DN20	Cái					8.500								
284	Kép DN25	Cái					14.500								
285	Kép DN32	Cái					21.700								
286	Kép DN40	Cái					27.200								
287	Kép DN50	Cái					44.300								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
288	Kép DN65	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001-2016/ISO14001:2015		Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vân Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đông Hà	73.100								
289	Kép DN80	Cái					96.600								
290	Kép DN100	Cái					165.500								
291	Măng sông DN15	Cái					6.400								
292	Măng sông DN20	Cái					8.400								
293	Măng sông DN25	Cái					14.500								
294	Măng sông DN32	Cái					21.500								
295	Măng sông DN40	Cái					27.000								
296	Măng sông DN50	Cái					44.300								
297	Măng sông DN65	Cái					73.100								
298	Măng sông DN80	Cái					98.500								
299	Măng sông DN100	Cái					168.700								
300	Lơ thu DN15	Cái					8.200								
301	Lơ thu DN20	Cái					8.300								
302	Lơ thu DN25	Cái					14.000								
303	Lơ thu DN32	Cái					21.700								
304	Lơ thu DN40	Cái					24.800								
305	Lơ thu DN50	Cái					44.300								
306	Lơ thu DN65	Cái					76.800								
307	Lơ thu DN80	Cái					105.000								
308	Lơ thu DN100	Cái					193.200								
309	Rắc co DN15	Cái					21.700								
310	Rắc co DN20	Cái					27.800								
311	Rắc co DN25	Cái					44.800								
312	Rắc co DN32	Cái					63.700								
313	Rắc co DN40	Cái					87.000								
314	Rắc co DN50	Cái					120.000								
315	Rắc co DN65	Cái					210.000								
316	Rắc co DN80	Cái					295.900								
317	Rắc co DN100	Cái					490.800								
318	Tê đều DN15	Cái					9.200								
319	Tê đều DN20	Cái					14.800								
320	Tê đều DN25	Cái					25.200								
321	Tê đều DN32	Cái					38.300								
322	Tê đều DN40	Cái					44.900								
323	Tê đều DN50	Cái					73.700								
324	Tê đều DN65	Cái					118.800								
325	Tê đều DN80	Cái					172.800								
326	Tê đều DN100	Cái					313.200								
327	Thập DN15	Cái					16.700								
328	Thập DN20	Cái					27.200								
329	Thập DN25	Cái					44.600								
330	Thập DN32	Cái					68.000								
331	Thập DN40	Cái					84.400								
332	Thập DN50	Cái					129.600								
333	Thập DN65	Cái					237.100								
334	Thập DN80	Cái					315.600								
335	Thập DN100	Cái					591.600								
	Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức														
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				39.000								
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					55.000								
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					76.000								
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					95.000								
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					120.000								
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					157.000								
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					221.000								
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					260.000								
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					371.000								
	Ống thép đen Việt Đức														
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A				581.000								
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét					694.000								
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét					836.000								
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét					900.000								
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					1.095.000								
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.180.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét					1.270.000								
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B														
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B				1.618.000								
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.844.000								
354	DN300 (323.9x6.35	Mét					2.195.000								
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					3.104.000								
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					3.434.000								
357	DN500 (508x7.92)	Mét					4.312.000								
358	DN500 (508x9)	Mét					4.889.000								
359	DN600 (609.6x9)	Mét					5.884.000								
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát														
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				52.000								
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					70.000								
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					97.000								
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					122.000								
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					153.000								
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					199.000								
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					280.000								
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					329.000								
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					470.000								
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m														
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				952.000								
370	DN150	Mét					1.274.000								
371	DN200	Mét					1.739.000								
372	DN250	Mét					2.308.000								
373	DN300	Mét					2.872.000								
374	DN400	Mét					4.325.000								
	Bu gang BE														
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				904.000								
376	DN100	Cái					1.106.000								
377	DN150	Cái					1.746.000								
378	DN200	Cái					2.419.000								
379	DN250	Cái					3.307.000								
380	DN300	Cái					4.618.000								
	Bu gang BU														
381	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				948.000								
382	DN100	Cái					1.154.000								
383	DN150	Cái					1.894.000								
384	DN200	Cái					2.724.000								
385	DN250	Cái					3.766.000								
386	DN300	Cái					5.092.000								
	Côn gang EE														
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
388	DN150x80	Cái					1.661.000								
389	DN150x100	Cái					1.823.000								
390	DN200x80	Cái					2.181.000								
391	DN200x100	Cái					2.280.000								
392	DN200x150	Cái					2.679.000								
393	DN250x100	Cái					3.670.000								
394	DN250x150	Cái					3.848.000								
395	DN250x200	Cái					3.878.000								
396	DN300x100	Cái					5.207.000								
397	DN300x200	Cái					5.476.000								
398	DN300x250	Cái					5.624.000								
	Côn gang BB														
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.244.000								
400	DN150x80	Cái					2.075.000								
401	DN150x100	Cái					2.102.000								
402	DN200x80	Cái					2.332.000								
403	DN200x100	Cái					2.768.000								
404	DN200x150	Cái					2.798.000								
405	DN250x100	Cái					4.588.000								
406	DN250x150	Cái					4.663.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
407	DN250x200	Cái					4.676.000								
408	DN300x100	Cái					5.772.000								
409	DN300x200	Cái					5.906.000								
410	DN300x250	Cái					5.996.000								
	Cút gang EE 45 độ														
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.021.000								
412	DN100	Cái					1.134.000								
413	DN150	Cái					1.924.000								
414	DN200	Cái					3.049.000								
415	DN250	Cái					4.811.000								
416	DN300	Cái					6.439.000								
	Cút gang EE 90 độ														
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.036.000								
418	DN100	Cái					1.335.000								
419	DN150	Cái					2.292.000								
420	DN200	Cái					3.788.000								
421	DN250	Cái					6.087.000								
422	DN300	Cái					9.237.000								
	Cút gang BB 45 độ														
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
424	DN100	Cái					1.622.000								
425	DN150	Cái					2.486.000								
426	DN200	Cái					3.936.000								
427	DN250	Cái					6.291.000								
428	DN300	Cái					10.880.000								
	Cút gang BB 90 độ														
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.187.000								
430	DN100	Cái					1.426.000								
431	DN150	Cái					2.591.000								
432	DN200	Cái					4.098.000								
433	DN250	Cái					6.897.000								
434	DN300	Cái					9.265.000								
	Tê gang EEE														
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.448.000								
436	DN150x80	Cái					2.324.000								
437	DN150x100	Cái					2.783.000								
438	DN200x80	Cái					3.501.000								
439	DN200x100	Cái					3.827.000								
440	DN200x150	Cái					4.477.000								
441	DN250x100	Cái					5.732.000								
442	DN250x150	Cái					6.153.000								
443	DN250x200	Cái					7.303.000								
444	DN300x100	Cái					8.613.000								
445	DN300x200	Cái					9.435.000								
446	DN300x250	Cái					10.566.000								
	Tê gang EBE														
447	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
448	DN100	Cái					1.843.000								
449	DN150x100	Cái					2.634.000								
450	DN200x100	Cái					3.686.000								
451	DN200x150	Cái					4.367.000								
452	DN200	Cái					4.854.000								
453	DN250x150	Cái					6.098.000								
454	DN250x200	Cái					6.198.000								
455	DN250	Cái					8.392.000								
	Tê gang BBB														
456	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
457	DN100x80	Cái					2.250.000								
458	DN100	Cái					2.265.000								
459	DN150x80	Cái					3.656.000								
460	DN150x100	Cái					3.670.000								
461	DN150	Cái					4.056.000								
462	DN200x80	Cái					5.403.000								
463	DN200x100	Cái					5.476.000								
464	DN200x150	Cái					5.832.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
465	DN200	Cái					6.557.000								
466	DN300x100	Cái					11.323.000								
467	DN300x150	Cái					11.544.000								
	Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam														
468	DN50	Cái					473.000								
469	DN65	Cái					554.000								
470	DN80	Cái					644.000								
471	DN100	Cái					833.000								
472	DN125	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				988.000								
473	DN150	Cái					1.145.000								
474	DN200	Cái					1.597.000								
475	DN250	Cái					2.791.000								
476	DN300	Cái					3.258.000								
477	DN400	Cái					5.922.000								
	Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam														
478	DN50	Cái					473.000								
479	DN65	Cái					629.000								
480	DN80	Cái					643.000								
481	DN100	Cái					756.000								
482	DN125	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				988.000								
483	DN150	Cái					1.197.000								
484	DN200	Cái					1.579.000								
485	DN250	Cái					2.369.000								
486	DN300	Cái					3.024.000								
487	DN400	Cái					5.330.000								
	Ống nhựa xoắn														
488	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét			Công ty cổ phần BA AN - Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đến chân công trình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
489	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
490	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
491	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
492	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
493	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét					47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
494	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
495	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
496	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
497	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
498	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
499	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
500	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
501	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa xoắn														
502	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét			Công ty cổ phần SANTO - Địa chỉ: Số 199 Phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận	Giá bán đến chân công trình	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
503	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
504	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét					21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
505	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
506	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
507	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét					55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
508	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét					63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
509	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
510	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét			Địch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
511	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét					165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
512	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
513	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
514	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa HDPE														
515	D25x2.0mm	Mét					9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
516	D25x2.3mm	Mét					11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
517	D25x3.0mm	Mét					13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
518	D32x2.0mm	Mét					13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
519	D32x2.4mm	Mét					16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
520	D32x3.0mm	Mét					18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
521	D40x2.0mm	Mét					16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
522	D40x2.4mm	Mét					20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
523	D40x3.0mm	Mét					24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
524	D40x3.7mm	Mét					29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
525	D50 x 2.4mm	Mét					25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
526	D50 x 3.0mm	Mét					30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
527	D50 x 3.7mm	Mét					36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
528	D50 x 4.6mm	Mét					45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
529	D50 x 5.6mm	Mét					53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
530	D63 x 3.0mm	Mét					39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
531	D63 x 3.8mm	Mét					49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
532	D63 x 4.7mm	Mét					59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
533	D63 x 5.8mm	Mét					70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
534	D63 x 7.1mm	Mét					85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
535	D75 x 3.6mm	Mét					56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
536	D75 x 4.5mm	Mét					70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
537	D75 x 5.6mm	Mét					84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
538	D75 x 6.8mm	Mét					100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
539	D75 x 8.4mm	Mét					120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
540	D90 x 4.3mm	Mét					89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
541	D90 x 5.4mm	Mét					99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
542	D90 x 6.7mm	Mét					120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
543	D90 x 8.2mm	Mét					144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
544	D90 x 10.1mm	Mét					172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
545	D110 x 4.2mm	Mét					96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
546	D110 x 5.3mm	Mét					120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
547	D110 x 6.6mm	Mét					150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
548	D110 x 8.1mm	Mét					180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
549	D110 x 10.0mm	Mét					217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
550	D110 x 12.3mm	Mét					261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
551	D125 x 4.8mm	Mét					125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
552	D125 x 6.0mm	Mét					155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
553	D125 x 7.4mm	Mét					190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
554	D125 x 9.2mm	Mét					231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
555	D125 x11.4mm	Mét					281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
556	D125 x14.0mm	Mét					335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
557	D140 x 5.4mm	Mét					157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
558	D140 x 6.7mm	Mét					193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
559	D140 x 8.3mm	Mét					237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
560	D140 x10.3mm	Mét					287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
561	D140 x12.7mm	Mét					348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
562	D140 x15.7mm	Mét					419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
563	D160 x 6.2mm	Mét					206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
564	D160 x 7.7mm	Mét					254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
565	D160 x 9.5mm	Mét					311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
566	D160 x 11.8mm	Mét					375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
567	D160 x 14.6mm	Mét					460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
568	D160 x 17.9mm	Mét					549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
569	D180 x 6.9mm	Mét					257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
570	D180 x 8.6mm	Mét					320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
571	D180 x 10.7mm	Mét					392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
572	D180 x 13.3mm	Mét					478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
573	D180 x 16.4mm	Mét					579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
574	D180 x 20.1mm	Mét			Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai - Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai. - Địa chỉ chi nhánh nhà máy sản xuất tại Miền Trung: Lô 6 KCN Điện Nam, Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Giao hàng tại chân công trình, lấy hàng tại nhà máy sản xuất chi nhánh Quảng Nam.	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
575	D200 x 7.7mm	Mét					320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
576	D200 x 9.6mm	Mét					398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
577	D200 x 11.9mm	Mét					492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
578	D200 x 14.7mm	Mét					586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
579	D200 x 18.2mm	Mét					725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
580	D200 x 22.4mm	Mét					865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
581	D225 x 8.6mm	Mét					401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
582	D225 x 10.8mm	Mét					502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
583	D225 x 13.4mm	Mét					604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
584	D225 x 16.6mm	Mét					740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
585	D225 x 20.5mm	Mét					887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
586	D225 x 25.2mm	Mét					1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
587	D250 x 9.6mm	Mét					497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
588	D250 x 11.9mm	Mét					612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
589	D250 x14.8mm	Mét					749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
590	D250 x18.4mm	Mét					921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
591	D250 x 22.7mm	Mét					1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
592	D250 x 27.9mm	Mét					1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
593	D280 x 10.7mm	Mét					616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
594	D280 x 13.4mm	Mét					781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
595	D280 x 16.6mm	Mét					933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
596	D280 x 20.6mm	Mét					1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
597	D280 x 25.4mm	Mét					1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
598	D280 x 31.3mm	Mét					1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
599	D315 x 12.1mm	Mét					786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
600	D315 x 15.0mm	Mét					979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
601	D315 x 18.7mm	Mét					1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
602	D315 x 23.2mm	Mét					1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
603	D315 x 28.6mm	Mét					1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
604	D315 x 35.2mm	Mét					2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
605	D355 x 13.6mm	Mét					999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
606	D355 x 16.9mm	Mét					1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
607	D355 x 21.1mm	Mét					1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
608	D355 x 26.1mm	Mét					1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
609	D355 x 32.2mm	Mét					2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
610	D355 x 39.7mm	Mét					2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
611	D400 x 15.3mm	Mét					1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
612	D400 x 19.1mm	Mét					1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
613	D400 x 23.7mm	Mét					1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
614	D400 x 29.4mm	Mét					2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
615	D400 x 36.3mm	Mét					2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
616	D400 x 44.7mm	Mét					3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
617	D450 x 17.2mm	Mét					1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
618	D450 x 21.5mm	Mét					1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
619	D450 x 26.7mm	Mét					2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
620	D450 x 33.1mm	Mét					2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
621	D450 x 40.9mm	Mét					3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
622	D450 x 50.3mm	Mét					4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
623	D500 x 19.1mm	Mét					1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
624	D500 x 23.9mm	Mét					2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
625	D500 x 29.7mm	Mét					3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
626	D500 x 36.8mm	Mét					3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
627	D500 x 45.4mm	Mét					4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
628	D500 x 55.8mm	Mét					5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
629	D560 x 21.4mm	Mét					2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
630	D560 x 26.7mm	Mét					3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
631	D560 x 33.2mm	Mét					4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
632	D560 x 41.2mm	Mét					4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
633	D560 x 50.8mm	Mét					6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
634	D630 x 24.1mm	Mét					3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
635	D630 x 30.0mm	Mét					4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
636	D630 x 37.4mm	Mét					5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
637	D630 x 46.3mm	Mét					6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
638	D630 x 57.2mm	Mét					7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
639	D710 x 27.2mm	Mét					4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
640	D710 x 33.9mm	Mét					5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
641	D710 x 42.1mm	Mét					6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
642	D710 x 52.2mm	Mét					8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
643	D710 x 64.5mm	Mét					9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
644	D800 x 30.6mm	Mét					5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
645	D800 x 38.1mm	Mét					6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
646	D800 x 47.4mm	Mét					8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
647	D800 x 58.8mm	Mét					10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
648	D800 x 72.6mm	Mét					12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
649	D900 x 34.4mm	Mét					6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
650	D900 x 42.9mm	Mét					8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
651	D900 x 53.3mm	Mét					10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
	Ống nhựa uPVC														
652	D21x1.6mm	Mét					6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
653	D27x1.8mm	Mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
654	D34x2.0mm	Mét					12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
655	D42x2.1mm	Mét					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
656	D49x2.4mm	Mét					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
657	D60x2.0mm	Mét					22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
658	D90x2.9mm	Mét					48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
659	D114x3.8mm	Mét					80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600	80.600
660	D114x4.9mm	Mét					103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
661	D168x4.3mm	Mét					135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
662	D220x6.6mm	Mét					272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
	Ống nhựa uPVC														
663	D63x1.9mm	Mét					24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
664	D75x2.2mm	Mét					34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
665	D90x2.7mm	Mét					49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
666	D110x3.2mm	Mét					72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
667	D140x4.1mm	Mét					116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
668	D160x7.7mm	Mét					240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
669	D200x5.9mm	Mét					234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200	234.200
	Ống nhựa uPVC														
670	D100x6.7mm	Mét					150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400	150.400
671	D150x9.7mm	Mét					317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700	317.700
672	D200x9.7mm	Mét					405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
673	D250x10.7mm	Mét					594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200	594.200
	Ống nhựa PPR Sino														
674	Ống cấp nước lạnh D20 PN10	Mét			Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà	Giá bán tại thành phố Đông Hà	10.310								
675	Ống cấp nước lạnh D25 PN10	Mét					17.480								
676	Ống cấp nước lạnh D3 PN10	Mét					23.920								
677	Ống cấp nước lạnh D40 PN10	Mét					29.630								
678	Ống cấp nước lạnh D50 PN10	Mét					48.390								
679	Ống cấp nước lạnh D63 PN10	Mét					75.440								
680	Ống cấp nước lạnh D75 PN10	Mét					107.640								
681	Ống cấp nước nóng D20 PN20	Mét					15.830								
682	Ống cấp nước nóng D25 PN20	Mét					21.620								
683	Ống cấp nước nóng D32 PN20	Mét					32.760								
684	Ống cấp nước nóng D40 PN20	Mét					50.230								
685	Ống cấp nước nóng D50 PN20	Mét					75.440								
	Ống uPVC Sino														
686	Ống D34 Class2	Mét					17.760								
687	Ống D42 Class2	Mét					22.820								
688	Ống D48 Class2	Mét					27.510								
689	Ống D60 Class2	Mét					39.380								
690	Ống D75 Class2	Mét					55.940								
691	Ống D90 Class2	Mét					61.280								
692	Ống D110 Class2	Mét					90.000								
693	Ống D140 Class2	Mét					144.200								
694	Ống D200 Class2	Mét					293.300								
695	Ống D300 Class2	Mét					722.000								
	Van các loại														
696	Văn bi tay khoa cơ DN15	cái					79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
697	Van 1 chiều lò xo DN15	cái					40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
698	Van 1 chiều lò xo DN20	cái			Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa - Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thuy Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội	Giá đến chân công trình	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100	63.100
699	Van 1 chiều lò xo DN25	cái					90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
700	Van 1 chiều lò xo DN32	cái					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
701	Van 1 chiều lò xo DN40	cái					220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600	220.600
702	Van 1 chiều lò xo DN50	cái					278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900	278.900
703	Van 1 chiều lò xo DN65	cái					475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500	475.500
704	Choong mở khóa	cái					164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600
705	Tay mở khóa từ bằng đồng	cái					35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
706	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	cái					514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400	514.400
707	Hộp đồng hồ inox 350x150x140	cái					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
708	Van cửa đồng DN20	cái					94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
709	Van cửa đồng DN25	cái					130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
710	Van cửa đồng DN32	cái					212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
711	Van cửa đồng DN40	cái					294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300	294.300
712	Van cửa đồng DN50	cái					444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500	444.500
713	Van cửa đồng DN65	cái					733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100	733.100
714	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
715	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
716	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100	159.100
717	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
718	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái					126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
719	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái					132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
720	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
721	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái					187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300	187.300
722	Van bi đồng tay ABS DN15	cái					54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
723	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	cái					43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
	Đồng hồ đo nước														
724	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt - Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái					515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
725	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h - Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái					915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt (Xuất xứ Indonesia/hãng Itron)														
726	Multimag S cấp C DN15	cái					618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
727	Multimag TMII cấp B DN15	cái					558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)														
728	DN 20 cấp B	m					1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
729	DN 25 cấp B	m			Công ty cổ phần DNP Hawaco - Địa chỉ: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng đến kho bên mua	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
730	DN 30 cấp B	m					3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
731	DN 40 cấp B	m					5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ														
732	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	m					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
733	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	m					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam														
734	Rắc co DN15	m					25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
735	Rắc co DN20	m					53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
736	Rắc co DN25	m					94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
737	Rắc co DN32	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
738	Rắc co DN40	m					258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biên, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định														
739	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
740	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
	Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron														
741	Cyble sensor, 5 dây	m					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
742	Cyble RF (sóng Radio)	m					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
743	DN50	cái					4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400
744	DN65	cái					5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
745	DN80	cái					5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200
746	DN100	cái					7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
747	DN65	cái					5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000	5.965.000
748	DN80	cái					7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000	7.505.000
749	DN100	cái					9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000	9.083.000
	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
750	DN65	cái					1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000	1.963.000
751	DN80	cái					2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
752	DN100	cái					3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000
753	DN125	cái					4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000	4.024.000
754	DN150	cái					5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000
755	DN200	cái					9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000	9.486.000
	VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
756	DN40	cái					4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000	4.503.000
757	DN50	cái					4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000	4.696.000
758	DN65	cái					5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000	5.195.000
759	DN80	cái					5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000	5.734.000
760	DN100	cái					6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000	6.273.000
761	DN125	cái					7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000	7.658.000
762	DN150	cái					9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000	9.198.000
	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
763	DN50	cái					2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
764	DN65	cái					3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000	3.156.000
765	DN80	cái					3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000	3.579.000
766	DN100	cái					5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
767	DN125	cái					6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000	6.119.000
768	DN150	cái					7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000	7.120.000
769	DN200	cái					11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000	11.892.000
	VAN XẢ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
770	DN25	cái					8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000	8.004.000
771	DN40-65	cái					8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000	8.544.000
772	DN80	cái					9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000	9.699.000
	MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM- TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
773	DN65	cái					1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000	1.654.000
774	DN80	cái					2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000	2.078.000
775	DN100	cái					2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
776	DN125	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
777	DN150	cái					4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000	4.465.000
778	DN200	cái					6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
779	DN250	cái					8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000	8.737.000
	MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
780	DN50	cái					3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000	3.425.000
781	DN65	cái					3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
782	DN80	cái					5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
783	DN100	cái					5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000	5.926.000
784	DN125	cái					8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000	8.121.000
785	DN150	cái					8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000	8.774.000
786	DN200	cái					12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000	12.354.000
	Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)														
787	DN80	cái					4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
788	DN100	cái					5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000	5.695.000
789	DN125	cái					8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000	8.274.000
790	DN150	cái					11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000	11.815.000
	Ống và phụ tùng uPVC														
791	Ống uPVC DN21 NTC	M					6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
792	Ống uPVC DN21 PN10	M					8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
793	Ống uPVC DN21 PN12.5	M					9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
794	Ống uPVC DN21 PN16	M					11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
795	Ống uPVC DN21 PN25	M					13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
796	Ống uPVC DN27 NTC	M					8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
797	Ống uPVC DN27 PN10	M					10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
798	Ống uPVC DN27 PN12.5	M					12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
799	Ống uPVC DN27 PN16	M					14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
800	Ống uPVC DN27 PN25	M					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
801	Ống uPVC DN34 NTC	M					11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
802	Ống uPVC DN34 PN8	M					13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
803	Ống uPVC DN34 PN10	M					16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
804	Ống uPVC DN34 PN12.5	M					19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
805	Ống uPVC DN34 PN16	M					22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
806	Ống uPVC DN34 PN25	M					33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
807	Ống uPVC DN42 NTC	M					16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
808	Ống uPVC DN42 PN6	M					18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727
809	Ống uPVC DN42 PN8	M					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
810	Ống uPVC DN42 PN10	M					25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
811	Ống uPVC DN42 PN12.5	M					29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
812	Ống uPVC DN42 PN16	M					36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455
813	Ống uPVC DN42 PN25	M					49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
814	Ống uPVC DN48 NTC	M					19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
815	Ống uPVC DN48 PN6	M					22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909
816	Ống uPVC DN48 PN8	M					26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
817	Ống uPVC DN48 PN10	M					30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182
818	Ống uPVC DN48 PN12.5	M					36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545
819	Ống uPVC DN48 PN16	M					45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909
820	Ống uPVC DN48 PN25	M					65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
821	Ống uPVC DN60 NTC	M	ISO1452-2:2009				25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
822	Ống uPVC DN60 PN5	M					30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
823	Ống uPVC DN60 PN6	M					37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182
824	Ống uPVC DN60 PN8	M					43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273
825	Ống uPVC DN60 PN10	M					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
826	Ống uPVC DN60 PN12.5	M					65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
827	Ống uPVC DN60 PN16	M					78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
828	Ống uPVC DN60 PN25	M					115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727
829	Ống uPVC DN63 PN5	M					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
830	Ống uPVC DN63 PN6	M					35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
831	Ống uPVC DN63 PN8	M					44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
832	Ống uPVC DN63 PN10	M					55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182
833	Ống uPVC DN63 PN12.5	M					68.455	68.455	68.455	68.455	68.455	68.455	68.455	68.455	68.455
834	Ống uPVC DN63 PN16	M					83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
835	Ống uPVC DN75 NTC	M					35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727
836	Ống uPVC DN75 PN5	M					41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636
837	Ống uPVC DN75 PN6	M					47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
838	Ống uPVC DN75 PN8	M					61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
839	Ống uPVC DN75 PN10	M					76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182
840	Ống uPVC DN75 PN12.5	M					95.818	95.818	95.818	95.818	95.818	95.818	95.818	95.818	95.818
841	Ống uPVC DN75 PN16	M					115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727
842	Ống uPVC DN75 PN25	M					167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182
843	Ống uPVC DN90 NTC	M					43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545
844	Ống uPVC DN90 PN4	M					49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
845	Ống uPVC DN90 PN5	M					58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273
846	Ống uPVC DN90 PN6	M					67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364
847	Ống uPVC DN90 PN8	M					88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364
848	Ống uPVC DN90 PN10	M					109.636	109.636	109.636	109.636	109.636	109.636	109.636	109.636	109.636
849	Ống uPVC DN90 PN12.5	M					136.273	136.273	136.273	136.273	136.273	136.273	136.273	136.273	136.273
850	Ống uPVC DN90 PN16	M					164.636	164.636	164.636	164.636	164.636	164.636	164.636	164.636	164.636
851	Ống uPVC DN90 PN25	M					237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636
852	Ống uPVC DN110 NTC	M					65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818
853	Ống uPVC DN110 PN4	M					74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455
854	Ống uPVC DN110 PN5	M					86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727
855	Ống uPVC DN110 PN6	M					98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
856	Ống uPVC DN110 PN8	M					138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364
857	Ống uPVC DN110 PN10	M					165.545	165.545	165.545	165.545	165.545	165.545	165.545	165.545	165.545
858	Ống uPVC DN110 PN12.5	M					204.364	204.364	204.364	204.364	204.364	204.364	204.364	204.364	204.364
859	Ống uPVC DN110 PN16	M					247.727	247.727	247.727	247.727	247.727	247.727	247.727	247.727	247.727
860	Ống uPVC DN110 PN25	M					352.364	352.364	352.364	352.364	352.364	352.364	352.364	352.364	352.364
	Ống và phụ tùng HDPE														
861	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	M					13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
862	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	M					16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
863	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	M					18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
864	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	M					22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
865	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	M					16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
866	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	M					20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
867	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	M					24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
868	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	M					29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
869	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	M					34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
870	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	M					25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
871	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	M					30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
872	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	M					37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
873	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	M					45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
874	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	M					53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
875	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	M					40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
876	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	M					49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
877	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	M					59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
878	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	M					71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
879	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	M					85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
880	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	M					57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
881	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	M					70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
882	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	M					84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
883	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	M					101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
884	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	M					120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
885	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	M					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
886	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	M					99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
887	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	M					120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
888	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	M					144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
889	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	M					173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
890	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	M					97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
891	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	M					120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
892	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	M					151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
893	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	M					180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
894	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	M					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
895	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	M					262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
896	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	M					125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
897	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	M					156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
898	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	M					190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
899	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	M					232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
900	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	M					282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
901	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	M					336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
902	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	M					157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
903	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	M					194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
904	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	M					238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
905	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	M					288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
906	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	M					349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
907	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	M					420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
908	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	M					206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
909	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	M					255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
910	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	M					312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
911	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	M					376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
912	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	M			Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
913	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	M					551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
914	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	M					258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
915	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	M					321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
916	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	M					393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
917	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	M					479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
918	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	M					581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
919	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	M					697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
920	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	M					321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
921	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	M					400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
922	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	M	ISO4427-2:2007				493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
923	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	M					587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
924	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	M					727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
925	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	M					867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
926	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	M					402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
927	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	M					503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
928	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	M					606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
929	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	M					743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
930	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	M					889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
931	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	M					1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
932	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	M					499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
933	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	M					614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
934	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	M					751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
935	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	M					923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
936	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	M					1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
937	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	M					1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
938	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	M					618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
939	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	M					784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
940	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	M					936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
941	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	M					1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
942	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	M					1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
943	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	M					1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
944	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	M					789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
945	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	M					982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
946	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	M					1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
947	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	M					1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
948	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	M					1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
949	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	M					2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
950	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	M					1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
951	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	M					1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
952	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	M					1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
953	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	M					1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
954	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	M					2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
955	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	M					2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
956	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	M					1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
957	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	M					1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
958	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	M					1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
959	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	M					2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
960	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	M					2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
961	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	M					3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
962	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	M					1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
963	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	M					1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
964	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	M					2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
965	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	M					2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
966	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	M					3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
967	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	M					4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
968	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	M					1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
969	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	M					2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
970	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	M					3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
971	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	M					3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
972	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	M					4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
973	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	M					5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
974	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	M					2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
975	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	M					3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
976	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	M					4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
977	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	M					4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
978	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	M					6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
979	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	M					3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
980	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	M					4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
981	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	M					5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
982	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	M					6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
983	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	M					7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
	Ống và phụ tùng PP-R														
984	Ống PP-R DN20 PN10	M					22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
985	Ống PP-R DN20 PN16	M					24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
986	Ống PP-R DN20 PN20	M					27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
987	Ống PP-R DN20 PN25	M					30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
988	Ống PP-R DN25 PN10	M					39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
989	Ống PP-R DN25 PN16	M					45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
990	Ống PP-R DN25 PN20	M					48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
991	Ống PP-R DN25 PN25	M					50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
992	Ống PP-R DN32 PN10	M					51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
993	Ống PP-R DN32 PN16	M					61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
994	Ống PP-R DN32 PN20	M					70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
995	Ống PP-R DN32 PN25	M					77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
996	Ống PP-R DN40 PN10	M					68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
997	Ống PP-R DN40 PN16	M					83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
998	Ống PP-R DN40 PN20	M					109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
999	Ống PP-R DN40 PN25	M					119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
1000	Ống PP-R DN50 PN10	M					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1001	Ống PP-R DN50 PN16	M	DIN8077:8078:2008-09				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1002	Ống PP-R DN50 PN20	M					170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
1003	Ống PP-R DN50 PN25	M					190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1004	Ống PP-R DN63 PN10	M					160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
1005	Ống PP-R DN63 PN16	M					209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1006	Ống PP-R DN63 PN20	M					268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
1007	Ống PP-R DN63 PN25	M					299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
1008	Ống PP-R DN75 PN10	M					223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
1009	Ống PP-R DN75 PN16	M					285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1010	Ống PP-R DN75 PN20	M					372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
1011	Ống PP-R DN75 PN25	M					422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
1012	Ống PP-R DN90 PN10	M					325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
1013	Ống PP-R DN90 PN16	M					399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1014	Ống PP-R DN90 PN20	M					556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
1015	Ống PP-R DN90 PN25	M					608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
1016	Ống PP-R DN110 PN10	M					521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
1017	Ống PP-R DN110 PN16	M					608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
1018	Ống PP-R DN110 PN20	M					783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
1019	Ống PP-R DN110 PN25	M					902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	Ống gân sóng HDPE														
1020	Ống HDPE DN200 SN4	M					455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1021	Ống HDPE DN200 SN8	M					510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1022	Ống HDPE DN250 SN4	M					600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1023	Ống HDPE DN250 SN8	M					672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
1024	Ống HDPE DN300 SN4	M					645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
1025	Ống HDPE DN300 SN8	M	ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 - 3:2O17				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1026	Ống HDPE DN400 SN4	M					1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
1027	Ống HDPE DN400 SN8	M					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
1028	Ống HDPE DN500 SN4	M					1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
1029	Ống HDPE DN500 SN8	M					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1030	Ống HDPE DN600 SN4	M					2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
1031	Ống HDPE DN600 SN8	M					3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp														
1032	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	M					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1033	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	M					121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1034	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	M	TCVN 7417-1:2010				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1035	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	M					247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1036	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	M					295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Van xả khí và van gang														
1037	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN (Tích hợp cút góc 90 độ)-DN 25 Kiểu nối ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái		DN 25 Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75mm2			3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
1038	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN- DN 50 Kiểu nối ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái		DN50 Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 491mm2			6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
1039	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 50	Cái		Gang cầu , PN 16			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1040	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 65	Cái		Gang cầu , PN 16			3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
1041	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 80	Cái		Gang cầu , PN 16			3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500	3.937.500
1042	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 100	Cái		Gang cầu , PN 16			4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
1043	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 125	Cái		Gang cầu , PN 16			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1044	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 150	Cái		Gang cầu , PN 16			8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
1045	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 200	Cái		Gang cầu , PN 16			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang														
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/Inox		ISO 2531:2009												
1046	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000	424.000
1047	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
1048	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000
1049	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000
1050	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			877.000	877.000	877.000	877.000	877.000	877.000	877.000	877.000	877.000
1051	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
1052	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1053	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000
1054	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000
1055	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000
1056	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
1057	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000	2.836.000
1058	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
1059	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000	4.280.000
1060	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000
1061	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000	6.581.000
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/inox		ISO 2531:2009												
1062	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
1063	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
1064	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
1065	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000
1066	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
1067	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
1068	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000
1069	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
1070	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000
1071	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000
1072	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1073	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000	3.157.000
1074	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000
1075	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000
1076	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000	5.725.000
1077	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009												
1078	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			613.000	613.000	613.000	613.000	613.000	613.000	613.000	613.000	613.000
1079	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
1080	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			809.000	809.000	809.000	809.000	809.000	809.000	809.000	809.000	809.000
1081	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
1082	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000
1083	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000	1.224.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1084	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000
1085	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000
1086	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000
1087	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000
1088	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000
1089	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000	3.927.000
1090	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000
1091	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000	5.833.000
1092	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000	7.277.000
1093	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000	8.663.000
	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009												
1094	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
1095	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000
1096	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
1097	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
1098	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1099	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
1100	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000	2.137.000
1101	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000
1102	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000
1103	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
1104	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000	3.639.000
1105	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000	4.447.000
1106	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000
1107	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000	7.912.000
1108	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ		Bằng gang cầu			9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000	9.067.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu		ISO 2531:2009												
1109	Đai khởi thủy gang cầu DN 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 5mm			53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1110	Đai khởi thủy gang cầu DN 40(mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 5mm			74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
1111	Đai khởi thủygang cầu DN 50(mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 5mm			89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
1112	Đai khởi thủy gang cầu DN 63 (mm)x 1/2" ; 3/4"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 5mm			105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1113	Đai khởi thủy gang cầu DN 75 (mm) x 1/2" ; 3/4"; 1"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 5mm			135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
1114	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 3/4"' 1"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 7mm			173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1115	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 1 1/4", 1 1/2", 2"	Bộ		Bằng gang cầu Dầy 7mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Giá bán đến chân công trình	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu		ISO 2531:2009												
1116	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái		Bằng gang cầu			353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
1117	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái		Bằng gang cầu			460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Y lọc bằng gang cầu		ISO 2531:2009												
1118	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Cái		gang cầu			935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1119	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Cái		gang cầu			1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
1120	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Cái		gang cầu			1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1121	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Cái		gang cầu			1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
1122	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Cái		gang cầu			3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1123	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Cái		gang cầu			5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000
	Van hút gang cầu		ISO 2531:2009												
1124	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Cái		Gang cầu			1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
1125	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Cái		Gang cầu			1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
1126	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Cái		Gang cầu			1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000
1127	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Cái		Gang cầu			2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
1128	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Cái		Gang cầu			3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
1129	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Cái		Gang cầu			6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Tê lọc rác gang cầu cầu		ISO 2531:2009												
1130	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Cái		gang cầu			1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
1131	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Cái		gang cầu			1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
1132	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Cái		gang cầu			2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
1133	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Cái		gang cầu			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1134	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Cái		gang cầu			4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000
1135	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Cái		gang cầu			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)		ISO 2531:2009												
1136	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000	803.000
1137	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000
1138	Cút (chếch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
1139	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)														
1140	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000
1141	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000
1142	Cút (chếch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
1143	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái		gang cầu			2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000
1144	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000	2.729.000
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)														
1145	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
1146	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000
1147	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000	1.905.000
1148	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)														
1149	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000
1150	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000
1151	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1152	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái		gang cầu			2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1153	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
	Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng														
1154	Cút EE (chếch)gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1155	Cút EE (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1156	Cút EE (chếch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1157	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái		gang cầu			2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1158	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
	Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng														
1159	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
1160	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1161	Cút EE gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
1162	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái		gang cầu			3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000	3.135.000
1163	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Bù BU bằng gang cầu														
1164	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	Cái		gang cầu			738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
1165	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000
1166	Bù BU gang cầu,DN 150 (mm)	Cái		gang cầu			1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1167	***Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)***	Cái		gang cầu											
1168	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	Cái		gang cầu			2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000	2.515.000
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (FBF)														
1169	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Cái		gang cầu			2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
1170	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Cái		gang cầu			2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
1171	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
1172	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
1173	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Cái		gang cầu			3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000	3.663.000
1174	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Cái		gang cầu			3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000
1175	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Cái		gang cầu			3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1176	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Cái		gang cầu			4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
1177	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1178	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
1179	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1180	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Cái		gang cầu			5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (EEE)														
1181	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Cái		gang cầu			1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
1182	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Cái		gang cầu			2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
1183	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Cái		gang cầu			2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
1184	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000	3.377.000
1185	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000
1186	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Cái		gang cầu			3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000	3.966.000
1187	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Cái		gang cầu			3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000	3.768.000
1188	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Cái		gang cầu			4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
1189	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Cái		gang cầu			4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000	4.813.000
1190	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
1191	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1192	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1193	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Cái		gang cầu			5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
	Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng														
1194	Côn thu EE gang cầu DN100*80(mm)	Cái		gang cầu			1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
1195	Côn thu EE gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000	1.953.000
1196	Côn thu EE gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
1197	Côn thu EE gang cầuDN 180 x80(mm)	Cái		gang cầu			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1198	Côn thu EE gang cầuDN 180 x 100(mm)	Cái		gang cầu			2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
1199	Côn thu EE gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000	2.503.000
1200	Côn thu EE gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1201	Côn thu EE gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (BB)														
1202	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Cái		gang cầu			642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
1203	Côn thu gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái		gang cầu			1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000	1.338.000
1204	Côn thu gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái		gang cầu			1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000	1.434.000
1205	Côn thu gang cầuDN 180 x 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1206	Côn thu gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000
1207	Côn thu gang cầuDN 200x 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1208	Côn thu gang cầuDN200*100 (mm)	Cái		gang cầu			1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
1209	Côn thu gang cầuDN200*150 (mm)	Cái		gang cầu			2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000
	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (EE)														
1210	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Cái		gang cầu			856.000	856.000	856.000	856.000	856.000	856.000	856.000	856.000	856.000
1211	Côn thu gang cầuDN 150*80 (mm)	Cái		gang cầu			1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
1212	Côn thu gang cầuDN 150*100 (mm)	Cái		gang cầu			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1213	Côn thu gang cầuDN 180 x 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1214	Côn thu gang cầuDN 180 x 100 (mm)	Cái		gang cầu			1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000	1.766.000
1215	Côn thu gang cầuDN 200x 80 (mm)	Cái		gang cầu			1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
1216	Côn thu gang cầuDN200*100 (mm)	Cái		gang cầu			2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000
1217	Côn thu gang cầuDN200*150 (mm)	Cái		gang cầu			2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000	2.461.000
	Tê gang cầu gioăng cao su (FBF)														
1218	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Cái		gang cầu			1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000	1.305.000
1219	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Cái		gang cầu			1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1220	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Cái		gang cầu			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1221	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000
1222	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000	2.247.000
1223	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Cái		gang cầu			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1224	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Cái		gang cầu			2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1225	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Cái		gang cầu			2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1226	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Cái		gang cầu			3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000
1227	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1228	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000
1229	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1230	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Cái		gang cầu			3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
	Tê gang cầu gioăng cao su (EEE)														
1231	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Cái		gang cầu			1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000
1232	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Cái		gang cầu			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1233	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Cái		gang cầu			1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000
1234	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000	2.536.000
1235	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000
1236	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Cái		gang cầu			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
1237	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Cái		gang cầu			2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000
1238	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Cái		gang cầu			3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000	3.103.000
1239	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Cái		gang cầu			3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1240	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000
1241	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
1242	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000	3.959.000
1243	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Cái		gang cầu			4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
	Tê gang cầu BBB														
1244	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Cái		gang cầu			1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000	1.177.000
1245	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Cái		gang cầu			1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
1246	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Cái		gang cầu			1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000	1.391.000
1247	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Cái		gang cầu			2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000	2.012.000
1248	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Cái		gang cầu			2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1249	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Cái		gang cầu			2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000
1250	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Cái		gang cầu			2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000	2.782.000
1251	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Cái		gang cầu			3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
1252	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Cái		gang cầu			3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
1253	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Cái		gang cầu			3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000	3.424.000
	Trụ cứu hỏa		ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015												
1254	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái		gang cầu			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1255	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model ATK100	Cái		Gang xám			7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Đai sửa chữa Inox		ISO 9001:2015												
1256	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 25	Cái		Inox 304			64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1257	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 32	Cái		Inox 304			70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1258	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 40	Cái		Inox 304			80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1259	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	Cái		Inox 304			123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
1260	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	Cái		Inox 304			139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
1261	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	Cái		Inox 304			1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1262	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	Cái		Inox 304			1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
1263	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	Cái		Inox 304			1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
1264	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	Cái		Inox 304			1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
1265	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	Cái		Inox 304			1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
1266	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	Cái		Inox 304			1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000	1.819.000
1267	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	Cái		Inox 304			2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000	2.033.000
1268	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	Cái		Inox 304			2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
1269	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	Cái		Inox 304			2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1270	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	Cái		Inox 304			2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1271	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	Cái		Inox 304			3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000	3.852.000
1272	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	Cái		Inox 304			4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000	4.066.000
1273	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	Cái		Inox 304			4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000
1274	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	Cái		Inox 304			5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1275	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	Cái		Inox 304			6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000
1276	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	Cái		Inox 304			7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000
					Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thùy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Bồn nước inox Valva ngang														
1277	500 L	Cái					1.936.364		1.936.364		1.936.364	1.936.364	1.936.364		1.936.364
1278	700 L	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636		2.163.636
1279	1000 L	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727		2.772.727
1280	1500 L	Cái					4.272.727		4.272.727		4.272.727	4.272.727	4.272.727		4.272.727
1281	2000 L (ø1140)	Cái					5.454.545		5.454.545		5.454.545	5.454.545	5.454.545		5.454.545
1282	2000 L (ø1420)	Cái					5.909.091		5.909.091		5.909.091	5.909.091	5.909.091		5.909.091
1283	2500 L (ø1140)	Cái					7.090.909		7.090.909		7.090.909	7.090.909	7.090.909		7.090.909
1284	2500 L (ø1420)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
1285	3000 L (ø 1140)	Cái					8.227.273		8.227.273		8.227.273	8.227.273	8.227.273		8.227.273
1286	3000 L (ø 1420)	Cái					8.590.909		8.590.909		8.590.909	8.590.909	8.590.909		8.590.909
	Bồn nước inox Valva đứng														
1287	500 L	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182		1.818.182
1288	700 L	Cái					2.045.455		2.045.455		2.045.455	2.045.455	2.045.455		2.045.455
1289	1000 L	Cái					2.636.364		2.636.364		2.636.364	2.636.364	2.636.364		2.636.364
1290	1500 L	Cái					4.045.455		4.045.455		4.045.455	4.045.455	4.045.455		4.045.455
1291	2000 L (ø1140)	Cái					5.181.818		5.181.818		5.181.818	5.181.818	5.181.818		5.181.818
1292	2000 L (ø1420)	Cái					5.500.000		5.500.000		5.500.000	5.500.000	5.500.000		5.500.000
1293	2500 L (ø1140)	Cái					6.636.364		6.636.364		6.636.364	6.636.364	6.636.364		6.636.364
1294	2500 L (ø1420)	Cái					6.954.545		6.954.545		6.954.545	6.954.545	6.954.545		6.954.545
1295	3000 L (ø 1140)	Cái					7.681.818		7.681.818		7.681.818	7.681.818	7.681.818		7.681.818
1296	3000 L (ø 1420)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
	Bồn inox Tân Á														
1297	Bồn đứng TA 500L	Bộ						1.509.091							
1298	Bồn ngang TA 500L	Bộ						1.627.273							
1299	Bồn đứng TA 1000L	Bộ						2.672.727							
1300	Bồn ngang TA 1000L	Bộ						2.872.727							
1301	Bồn đứng TA 1500L	Bộ						4.145.455							
1302	Bồn ngang TA 1500L	Bộ						4.418.182							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera														
1303	BL5 + hang xịt VG826	Bộ						3.560.000							
1304	C0504 + hang xịt VG826	Bộ						3.665.000							
1305	V37M + hang xịt VG826	Bộ						3.670.000							
1306	V39 + hang xịt VG826	Bộ						3.780.000							
1307	V38 + hang xịt VG826	Bộ						4.070.000							
1308	V809 + hang xịt VG826	Bộ						3.700.000							
1309	V808 + hang xịt VG826	Bộ						5.100.000							
1310	V811 + hang xịt VG826	Bộ						4.100.000							
1311	HL2 + hang xịt VG826	Bộ						4.985.000							
1312	V848 + hang xịt VG826	Bộ						4.950.000							
1313	V819 + hang xịt VG826	Bộ						3.450.000							
1314	V35 + hang xịt VG826	Bộ						4.740.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP ÊM														
1315	VI6	Bộ						2.920.000							
1316	VI107	Bộ						2.660.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1317	VI88 + VTL2	Bộ			Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		2.340.000							
	BỆT KÉT RỜI NẮP THƯỜNG														
1318	VI66 + VTL2	Bộ						2.160.000							
1319	VI77 + VTL2	Bộ						2.090.000							
	VT18M + VTL2							2.160.000							
1320	VT34 + VTL2	Bộ						2.160.000							
1321	BỆT TRẺ EM	Bộ						2.128.000							
	CHẬU RỬA														
1322	CHẬU VTL2,VTL3	Cái						508.000							
1323	Chậu âm bàn CA2	Cái						1.410.000							
1324	Chậu dương bàn CD1	Cái						1.020.000							
1325	Chậu V72	Cái						1.230.000							
1326	Chân + chậu CD50	Bộ						1.540.000							
1327	Chân + chậu VI5	Bộ						1.390.000							
1328	Chân + chậu V39	Bộ						1.280.000							
	TIỂU NAM, TIỂU NỮ														
1329	Tiểu nam TT1	Cái						508.000							
1330	Tiểu nam TT5	Cái						1.305.000							
1331	Tiểu nam T1	Cái						1.730.000							
1332	Tiểu nữ VB50	Cái						1.975.000							
1333	Tiểu nữ VB3, VB5	Cái						1.110.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
1334	Chân chậu VI1T	Cái						508.000							
1335	Vách ngăn tiểu nam	Cái						1.550.000							
	SEN VÒI VIGLACERA														
1336	VG125	Cái						2.540.000							
1337	VG126	Cái						2.570.000							
	SẢN PHẨM VÒI SEN-THANH TRƯỢT														
1338	VG541	Cái						3.450.000							
1339	VG541.1	Cái						5.380.000							
1340	VG542	Cái						4.020.000							
1341	VVG515.1	Cái						5.380.000							
	SẢN PHẨM VÒI-SEN TẮM PHỔ THÔNG														
1342	VG103	Cái						860.000							
1343	VG106	Cái						840.000							
1344	VG107	Cái						800.000							
1345	VG101	Cái						1.300.000							
1346	VG503	Cái						1.050.000							
1347	VG508	Cái						840.000							
1348	VG168	Cái						1.440.000							
1349	VG568	Cái						2.370.000							
1350	VG111	Cái						1.600.000							
1351	VG514	Cái						2.090.000							
1352	VG102	Cái						1.160.000							
1353	VG502(VSD-502)	Cái						1.960.000							
1354	VG104(VSD-104)	Cái						1.210.000							
	SẢN PHẨM KHÁC														
1355	VG845	Cái						1.050.000							
1356	VG841	Cái						1.180.000							
1357	VG826	Cái						250.000							
1358	VG110	Cái						350.000							
	SIPHONG VÀ GƯƠNG TẮM														
1359	VG814 (VGSP4)	Cái						520.000							
1360	VG817.1	Cái						230.000							
1361	VG817.2	Cái						280.000							
1362	VG831	Cái						550.000							
1363	VG832	Cái						550.000							
1364	VG833	Cái						550.000							
1365	VG834	Cái						460.000							
1366	VG835	Cái						760.000							
	PHỤ KIỆN														
1367	VG92	Bộ						1.710.000							
1368	VG98	Bộ						890.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Thiết bị vệ sinh Viglacera - NHÃN SANFI														
1369	Bệt liền S303	Bộ			Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá bán tại chân công trình	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1370	Bệt liền S309	Bộ					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1371	Bệt rời S201	Bộ					1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1372	Bệt rời S202	Bộ					1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1373	Chậu rửa mặt S506	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1374	Chân chậu	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1375	Tiểu nam S701	Bộ					428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
	Thiết bị vệ sinh TOTO														
	Bàn cầu 1 khối														
1376	Bàn cầu một khối, kèm nắp rửa điện tử WASHLET dòng C2 - TCF23410AAA (220V) Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					21.350.000								
1377	Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado 4.5L/3L Thiết kế vành kín. Thân kín, thân dài L740 X W490 X H610 (mm) (bao gồm van dừng, dây cấp, bích nối sàn)	Bộ					16.833.333								
1378	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: MS889DT8#XW	Bộ					11.550.000								
1379	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.8L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hàng cũ: MS887T8#XW	Bộ					11.550.000								
1380	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					9.666.667								
1381	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.8L/3L) Thân dài Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	Bộ					7.508.333								
	Bàn cầu 2 khối														
1382	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: CS769DT8#XW	Bộ					7.016.667								
1383	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.8L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) Mã hang cũ: CS767T8#XW	Bộ					7.016.667								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1384	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado(4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín L710x W380 X H718 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)	Bộ			Công ty TNHH Yên Loan - Địa chỉ: số 95 QL9, phường 5, thành phố Đông Hà	Giá tại cửa hàng	3.916.667								
1385	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 X W380 X H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)	Bộ					3.041.667								
	Bàn cầu treo tường														
1386	Bàn cầu treo tường BASIC+, nắp đóng êm TC384CVK Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado siêu mạnh, siêu êm Dáng chữ D, thân kín	Bộ					8.466.667								
	Két nước & khung âm tường kèm ống thải cong Xả nhấn 2 chế độ 4.5/3L						8.916.667								
	Nắp đậy nút nhấn xả Chất liệu: Nhựa ABS						816.667								
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu đặt bàn														
1387	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x380x167mm	Bộ					3.783.333								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh GS (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						3.966.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 352mm						633.333								
1388	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x450xl90mm	Bộ					2.466.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1389	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 430x430x177mm	Bộ					2.083.333								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh GF (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						4.733.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1390	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x500x200mm	Bộ					2.666.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LB (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1391	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 490x490x179mm	Bộ					2.466.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LN (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu treo tường														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1392	Chậu treo tường Kích thước: L430 X W500 X HI90 (mm)	Bộ					687.963								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.366.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu âm bàn														
1393	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 528x365mm Bao gồm bộ giá đỡ TL516GV	Bộ					2.716.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1394	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x420mm Bao gồm bộ giá đỡ TL516GV	Bộ					2.141.667								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LC (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1395	Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 508x432x23 Imm	Bộ					925.000								
	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LC (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Sen tắm														
	Sen cây														
1396	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ	Bộ					2.341.667								
1397	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD	Bộ					8.950.000								
1398	Bộ sen cây nóng lạnh	Bộ					9.258.333								
	Sen âm														
1399	Van gật gù điều chỉnh nóng lạnh LF kèm van chuyển hướng	Bộ					2.950.000								
1400	Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 3 chế độ Kích thước: 110mm	Bộ					1.375.000								
1401	Cút nối tường	Bộ					583.333								
1402	Bát sen gắn trần dòng G dáng tròn 1 chế độ, mặt kim loại Đường kính: 250mm	Bộ					7.525.000								
	Tiểu nam														
	Van xả nhấn														
1403	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Kích thước: 330x310x605mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường và cút nối Mã hàng cũ: UT57R#W	Bộ					2.053.704								
	Van nhấn tiểu nam Lượng nước xả: 0.5-2.0L						1.450.000								
	Van xả cảm ứng														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1404	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía sau) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 270x346x675mm Lượng nước xả tối thiểu: 0.5L Bao gồm nối tường	Bộ					4.508.333								
	Van xả cảm ứng tiểu nam âm tường (220V) (dùng cho tiểu nam với đường cấp nước phía sau) Lượng nước xả: 0.5L						8.075.000								
1405	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía sau) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 260x346x690mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường	Bộ					4.508.333								
	Van xả cảm ứng tiểu nam âm tường (220V) Lượng nước xả: 3.0L (Tham khảo thêm bảng kết hợp với tiểu nam để kiểm tra phụ kiện đi kèm cần thiết)						8.183.333								
1406	Tiểu nam treo tường kèm van cảm ứng tự động (dùng điện 220V) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 420x380x920mm Lượng nước xả tối thiểu: 0.8L Bao gồm gioăng tường HE1F90603: ống chờ	Bộ					24.558.333								
	Phụ kiện														
1407	Dây xịt nước (mạ crôm)	Bộ					775.000								
1408	Lô giấy vệ sinh L (tròn)	Bộ					800.000								
1409	Bộ 3 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					3.416.667								
1410	Bộ 5 sản phẩm L (tròn): lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vắt khăn & thanh vắt khăn 2 tầng (Kích thước: 600mm)	Bộ					4.541.667								
	Van lật ngăn mùi														
1411	Nhựa HDPE, DN200	Cái	TCCS 01:2002/VGP.co		Công ty TNHH Vinh Gia Phát	Giá bán tại cửa hàng VLXD TP ĐH	900.000								
1412	Nhựa HDPE, DN250	Cái					1.200.000								
1413	Nhựa HDPE, DN315	Cái					1.500.000								
	Ống HDPE PE 100														
1414	DN20 (PN16)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1415	DN20 (PN20)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1416	DN25 (PN10)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
1417	DN25 (PN12.5)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
1418	DN25 (PN16)	m					11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
1419	DN25 (PN20)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
1420	DN32 (PN10)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
1421	DN32 (PN12.5)	m					15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
1422	DN32 (PN16)	m					18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
1423	DN32 (PN20)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
1424	DN40 (PN6)	m					16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
1425	DN40 (PN8)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
1426	DN40 (PN10)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
1427	DN40 (PN12.5)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
1428	DN40 (PN16)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
1429	DN40 (PN20)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
1430	DN50 (PN6)	m					23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
1431	DN50 (PN8)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
1432	DN50 (PN10)	m					30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
1433	DN50 (PN12.5)	m					36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
1434	DN50 (PN16)	m					44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
1435	DN50 (PN20)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
1436	DN63 (PN6)	m					35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910	35.910
1437	DN63 (PN8)	m					39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1438	DN63 (PN10)	m					48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
1439	DN63 (PN12.5)	m					59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
1440	DN63 (PN16)	m					70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
1441	DN63 (PN20)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
1442	DN75 (PN6)	m					50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310	50.310
1443	DN75 (PN8)	m					56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
1444	DN75 (PN10)	m					69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
1445	DN75 (PN12.5)	m					83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
1446	DN75 (PN16)	m					100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
1447	DN75 (PN20)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
1448	DN90 (PN6)	m					77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220	77.220
1449	DN90 (PN8)	m					89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1450	DN90 (PN10)	m					98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
1451	DN90 (PN12.5)	m					119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
1452	DN90 (PN16)	m					143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
1453	DN90 (PN20)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
1454	DN110 (PN6)	m					96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930	96.930
1455	DN110 (PN8)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
1456	DN110 (PN10)	m					149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
1457	DN110 (PN12.5)	m					178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
1458	DN110 (PN16)	m					215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
1459	DN110 (PN20)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
1460	DN125 (PN6)	m					124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560	124.560
1461	DN125 (PN8)	m					154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
1462	DN125 (PN10)	m					188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
1463	DN125 (PN12.5)	m					230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
1464	DN125 (PN16)	m					279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
1465	DN125 (PN20)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống HDPE PE 80														
1466	DN20 (PN8)	m					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1467	DN20 (PN10)	m					7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560	7.560
1468	DN20 (PN12.5)	m					7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1469	DN20 (PN16)	m					9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1470	DN25 (PN6)	m					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1471	DN25 (PN8)	m					9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
1472	DN25 (PN10)	m					9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
1473	DN25 (PN12.5)	m					11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
1474	DN25 (PN16)	m					13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
1475	DN32 (PN6)	m					13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
1476	DN32 (PN8)	m					13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
1477	DN32 (PN10)	m					15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570	15.570
1478	DN32 (PN12.5)	m					18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
1479	DN32 (PN16)	m					22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
1480	DN40 (PN6)	m					16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470	16.470
1481	DN40 (PN8)	m					19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
1482	DN40 (PN10)	m					24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
1483	DN40 (PN12.5)	m					28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
1484	DN40 (PN16)	m					34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
1485	DN50 (PN6)	m					25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
1486	DN50 (PN8)	m					30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960	30.960
1487	DN50 (PN10)	m					36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990	36.990
1488	DN50 (PN12.5)	m					44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730	44.730
1489	DN50 (PN16)	m					53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
1490	DN63 (PN6)	m					39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
1491	DN63 (PN8)	m					49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230	49.230
1492	DN63 (PN10)	m					59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040	59.040
1493	DN63 (PN12.5)	m					71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100	71.100
1494	DN63 (PN16)	m					54.420	54.420	54.420	54.420	54.420	54.420	54.420	54.420	54.420
1495	DN75 (PN6)	m					56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160	56.160
1496	DN75 (PN8)	m					59.660	59.660	59.660	59.660	59.660	59.660	59.660	59.660	59.660
1497	DN75 (PN10)	m					84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
1498	DN75 (PN12.5)	m					99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
1499	DN75 (PN16)	m					119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
1500	DN90 (PN6)	m					90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360	90.360
1501	DN90 (PN8)	m					100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890	100.890

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1502	DN90 (PN10)	m			Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển tại Quảng Trị.	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
1503	DN90 (PN12.5)	m					143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
1504	DN90 (PN16)	m					171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
1505	DN110 (PN6)	m					119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
1506	DN110 (PN8)	m					146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
1507	DN110 (PN10)	m					180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
1508	DN110 (PN12.5)	m					214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
1509	DN110 (PN16)	m					259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
1510	DN125 (PN6)	m					153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540	153.540
1511	DN125 (PN8)	m					187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
1512	DN125 (PN10)	m					230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
1513	DN125 (PN12.5)	m					278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
1514	DN125 (PN16)	m					333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5														
1515	DN21 (NTC)	m					6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
1516	DN21 (PN 10)	m					7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
1517	DN21 (PN 12.5)	m					8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
1518	DN21 (PN 16)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
1519	DN21 (PN 25)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
1520	DN27 (NTC)	m					7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
1521	DN27 (PN 10)	m					9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
1522	DN27 (PN 12.5)	m					11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
1523	DN27 (PN 16)	m					12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
1524	DN27 (PN 25)	m					17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919	17.919
1525	DN34 (NTC)	m					9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
1526	DN34 (PN 8.0)	m					11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
1527	DN34 (PN 10.0)	m					14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
1528	DN34 (PN 12.5)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
1529	DN34 (PN 16.0)	m					19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
1530	DN42 (NTC)	m					14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
1531	DN42 (PN 6)	m					16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
1532	DN42 (PN 8)	m					19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
1533	DN42 (PN 10)	m					22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
1534	DN42 (PN 12.5)	m					26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
1535	DN42 (PN 16)	m					32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
1536	DN48 (NTC)	m					17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
1537	DN48 (PN 6)	m					20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
1538	DN48 (PN 8)	m					23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
1539	DN48 (PN 10)	m					27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
1540	DN48 (PN 12.5)	m					32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
1541	DN60 (NTC)	m					22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770	22.770
1542	DN60 (PN 5)	m					27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
1543	DN60 (PN 6)	m					33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
1544	DN60 (PN 8)	m					38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
1545	DN60 (PN 10)	m					46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
1546	DN60 (PN 12.5)	m					58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
1547	DN63 (PN 5)	m					26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829	26.829
1548	DN63 (PN 6)	m					31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581	31.581
1549	DN63 (PN 8)	m					39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303	39.303
1550	DN63 (PN 10)	m					49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302	49.302
1551	DN63 (PN 12.5)	m					51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182
1552	DN75 (NTC)	m					31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
1553	DN75 (PN 5)	m					37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224
1554	DN75 (PN 6)	m					42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
1555	DN75 (PN 8)	m					54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
1556	DN75 (PN 10)	m					68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
1557	DN75 (PN 12.5)	m					85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
1558	DN75 (PN 16)	m					103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
1559	DN75 (PN 25)	m					149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
1560	DN90 (NTC)	m					38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097	38.097
1561	DN90 (PN 4)	m					44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
1562	DN90 (PN 5)	m					52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
1563	DN90 (PN 6)	m					60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
1564	DN90 (PN 8.0)	m					78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
1565	DN90 (PN 10.0)	m					98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1566	DN90 (PN 12.5)	m					121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
1567	DN90 (PN 16.0)	m					147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114
1568	DN110 (NTC)	m					58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806	58.806
1569	DN110 (PN 4.0)	m					66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
1570	DN110 (PN 5.0)	m					77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
1571	DN110 (PN 6.0)	m					88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
1572	DN110 (PN 8.0)	m					123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
1573	DN110 (PN 10.0)	m					147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
1574	DN110 (PN 12.5)	m					182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
1575	DN110 (PN 16.0)	m					221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265
1576	DN125 (NTC)	m					64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944	64.944
1577	DN125 (PN 4.0)	m					81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
1578	DN125 (PN 5.0)	m					95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
1579	DN125 (PN 6.0)	m					113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
1580	DN125 (PN 8.0)	m					144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
1581	DN125 (PN 10.0)	m					181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
1582	DN125 (PN 12.5)	m					222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
1583	DN125 (PN 16)	m					272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
	Ống PPR														
1584	D20 PN10	m					21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960	21.960
1585	D25 PN10	m					39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
1586	D32 PN10	m					50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
1587	D40 PN10	m					68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
1588	D50 PN10	m					99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
1589	D63 PN10	m					158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
1590	D75 PN10	m					221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
1591	D90 PN10	m					322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
1592	D110 PN10	m					516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
1593	D125 PN10	m					639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
1594	D20 PN16	m					24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
1595	D25 PN16	m					45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180	45.180
1596	D32 PN16	m					61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110	61.110
1597	D40 PN16	m					82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
1598	D50 PN16	m					131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670	131.670
1599	D63 PN16	m					206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910	206.910
1600	D75 PN16	m					282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150	282.150
1601	D90 PN16	m					395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010	395.010
1602	D110 PN16	m					601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
1603	D125 PN16	m					780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660	780.660
1604	D20 PN20	m					27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
1605	D25 PN20	m					47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
1606	D32 PN20	m					70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
1607	D40 PN20	m					108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
1608	D50 PN20	m					168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
1609	D63 PN20	m					266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
1610	D75 PN20	m					368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
1611	D90 PN20	m					551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
1612	D110 PN20	m					775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
1613	D125 PN20	m					1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
1614	D20 PN25	m					30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060	30.060
1615	D25 PN25	m					49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860	49.860
1616	D32 PN25	m					77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130	77.130
1617	D40 PN25	m					117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900
1618	D50 PN25	m					188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100	188.100
1619	D63 PN25	m					296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280	296.280
1620	D75 PN25	m					418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500	418.500
1621	D90 PN25	m					601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920	601.920
1622	D110 PN25	m					893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520	893.520
1623	D125 PN25	m					1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160	1.199.160
XV	**Vật tư điện**														
	Dây điện, cáp điện Cadivi														
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V														
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3				4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)														
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)														
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5				9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)														
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)														
66	C-10	mét	TCVN - 5064				34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
67	C-50	mét	TCVN - 5064				173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép														
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064				17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064				34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064				85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560				41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống luồn dây điện :														
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22				265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C				890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC														
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618				22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12				32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1				1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
	Cáp điện														
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
99	VCm 1C x 0,5 mm2	mét	6610 TCVN 05 (227 IEC 05)				2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169	2.169
100	VCm 1C x 0,75 mm2	mét					3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606	3.606
101	VCm 1C x 1,0 mm2	mét					4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587	4.587
102	VCm 1C x 1,5 mm2	mét	6610 TCVN 02 (227 IEC 05)				6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886	6.886
103	VCm 1C x 2,5 mm2	mét					10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977	10.977
104	VCm 1C x 4,0 mm2	mét					17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028	17.028
105	VCm 1C x 6,0 mm2	mét					25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483	25.483
106	VCm 1C x 10 mm2	mét					42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471	42.471
	Cáp cách điện bằng PVC, có điện áp danh định đến và bằng 450/750V														
107	VCmo 2C x 0,75 mm2	mét	6610 TCVN 52 (60227 IEC 52)				8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477	8.477
108	VCmo 2C x 1,0 mm2	mét					10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921	10.921
109	VCmo 2C x 1,5 mm2	mét					14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991	14.991
110	VCmo 2C x 2,5 mm2	mét					24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704	24.704
111	VCmo 2C x 4,0 mm2	mét					36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868	36.868
112	VCmo 2C x 6,0 mm2	mét					54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460	54.460

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cáp điện có cách điện dạng đùn, dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) Đến 3kV (Um= 3,6kV)				Công ty TNHH MTV 43	Giá bán tại chân công trình									
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN PVC 0,6/1kV														
113	Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766	14.766
114	Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	mét					23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783	23.783
115	Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 mm2	mét					36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590	36.590
116	Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 mm2	mét					50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703	50.703
117	Cu/PVC/PVC 2C x 10 mm2	mét					77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231	77.231
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
118	Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976	34.976
119	Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0mm2	mét					48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277	48.277
120	Cu/XLPE/PVC 2C x 10mm2	mét					73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476	73.476
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 2 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
121	Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835	87.835
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
122	Cu/XLPE/PVC 3Cx4,0 + 1Cx2,5 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175	64.175
123	Cu/XLPE/PVC 3Cx6,0 + 1Cx4,0 mm2	mét					91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069	91.069
124	Cu/XLPE/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441	141.441
125	Cu/XLPE/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét					216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715	216.715
126	Cu/XLPE/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375	339.375
127	Cu/XLPE/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909	638.909
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 3 LÕI + 1 LÕI TRUNG TÍNH CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
128	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx6,0 +1Cx4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433	107.433
129	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx10 +1Cx6,0 mm2	mét					160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225	160.225
130	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx16 +1Cx10 mm2	mét					238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631	238.631
131	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx25 +1Cx16 mm2	mét					366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555	366.555
132	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3Cx50 +1Cx25 mm2	mét					678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282	678.282
	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
133	Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282	73.282
134	Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879	102.879
135	Cu/XLPE/PVC 4C x 10 mm2	mét					157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948	157.948
136	Cu/XLPE/PVC 4C x 16 mm2	mét					244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180	244.180
137	Cu/XLPE/PVC 4C x 25 mm2	mét					381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922	381.922
138	Cu/XLPE/PVC 4C x 50 mm2	mét					510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842	510.842
	CÁP ĐIỆN NGẦM HẠ THẾ 4 LÕI CÁCH ĐIỆN XLPE 0,6/1kV														
139	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 mm2	mét	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)				76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271	76.271
140	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 mm2	mét					107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093	107.093
141	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 mm2	mét					162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074	162.074
142	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 mm2	mét					251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846	251.846
143	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 mm2	mét					388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610	388.610
144	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 mm2	mét					753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303	753.303
	Cáp điện Vĩnh Thịnh														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Dây đơn mềm - 300/500V														
145	VCm - 0,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
146	VCm - 0,75 mm2	mét					2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
	Dây đôi mềm - 0,6/1kV														
147	VCmd - 2x0,5 mm2	mét	AS/NZS 5000.1				4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020	4.020
148	VCmd - 2x0,75 mm2	mét					5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	Dây đôi mềm - 300/500V														
149	VCmo - 2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
150	VCmo - 2x2,5 mm2	mét					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
151	VCmo - 2x4,0 mm2	mét					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750														
152	CV - 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)				5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
153	CV - 2,5 mm2	mét					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
154	CV - 4.0 mm2	mét					13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
155	CV - 6.0 mm2	mét					19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
156	CV - 10 mm2	mét					32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
157	CV - 16 mm2	mét					49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
	Cáp Đồng trần xoắn														
158	C - 10 mm2	mét	TCVN 5064-1994				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
159	C - 50 mm2	mét					150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
	Cáp đồng Nhôm trần lõi thép														
160	ACSR-120/19 mm2	mét	ACSR - TCVN 5064-1994				31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
161	ACSR-1240/32 mm2	mét					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500														
162	CVV-2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
163	CVV-2x2.5 mm2	mét					25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
164	CVV-2x4.0 mm2	mét					36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
165	CVV-2x6.0 mm2	mét					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500														
166	CVV-3x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
167	CVV-3x6 mm2	mét					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500														
168	CVV-4x4 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
169	CVV-4x6 mm2	mét					93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
170	CVV-4x10 mm2	mét					148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi - 0.6/1kV														
171	CVV/DSTA-4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
172	CVV/DSTA-4x25 mm2	mét					367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
	Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi - 0.6/1kV														
173	CVV-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
174	CVV-3x25+1x16 mm2	mét					313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
175	CVV-3x50+1x25 mm2	mét					557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
176	CVV-3x70+1x50 mm2	mét					820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi - 0.6/1kV														
177	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
178	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	mét					339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
179	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
180	CXV-2x4 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
181	CXV-2x6 mm2	mét					53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
182	CXV-2x10 mm3	mét					82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
183	CXV-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
184	CXV-4x16 mm2	mét					225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
185	CXV-4x25 mm2	mét					352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
186	CXV-4x50 mm2	mét					630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
187	CXV-4x70 mm2	mét					916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
	Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
188	CXV-3x6+1x4 mm2	mét					88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
189	CXV-3x16+1x10 mm2	mét					211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
190	CXV-3x25+1x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)		Công ty TNHH Dây cáp điện Vĩnh Thịnh	Giá đã bao gồm các chi phí vận chuyển và bốc xếp đến chân công trình	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
191	CXV-3x35+1x16 mm2	mét					406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
192	CXV-3x50+1x25 mm2	mét					561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
193	CXV-3x70+1x50 mm2	mét					827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
194	CXV-3x95+1x70 mm2	mét					1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
195	CXV/DSTA-4x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
196	CXV/DSTA-4x16 mm2	mét					247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
197	CXV/DSTA-4x50 mm2	mét					666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
198	CXV/DSTA-4x70 mm2	mét					934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0.6/1kV														
199	CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
200	CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét					593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
201	CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	mét					866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
202	CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	mét					1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
203	CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	mét					1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
204	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	mét					2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - 0.6/1kV														
205	LV-ABC-2x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS3560-1)				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
206	LV-ABC-2x25 mm2	mét					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - 0.6/1kV														
207	LV-ABC-3x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS3560-1)				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
208	LV-ABC-3x25 mm2	mét					30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - 0.6/1kV														
209	LV-ABC-4x16 mm2	mét	TCVN 6447 (AS 3560-1)				28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
210	LV-ABC-4x25 mm2	mét					41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
211	LV-ABC-4x35 mm2	mét					54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
212	LV-ABC-4x50 mm2	mét					75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
213	LV-ABC-4x70 mm2	mét					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
214	LV-ABC-4x95 mm2	mét					136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
215	LV-ABC-4x150 mm2	mét					217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi - 0.6/1kV														
216	AXV-70 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
217	AXV-95 mm2	mét					41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi - 0.6/1kV														
218	AXV-2x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
219	AXV-3x25 mm2	mét					54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
220	AXV-4x25 mm2	mét					66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
221	AXV/DSTA-4x50 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
222	AXV/DSTA-4x70 mm2	mét					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V														
223	CV/FRT 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
224	CV/FRT 2,5 mm2	mét					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
225	CV/FRT 4.0 mm2	mét					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
226	CV/FRT 6.0 mm2	mét					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
227	CXV/FRT 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
228	CXV/FRT 4x25 mm2	mét					349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700	349.700
229	CXV/FRT 4x50 mm2	mét					634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700	634.700
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi - 0.6/1kV														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
230	CXV/FRT 3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600
231	CXV/FRT 3x25+1x16 mm2	mét					319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900	319.900
232	CXV/FRT 3x50+1x35 mm2	mét					594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
233	CXV/FRT 3x70+1x50 mm2	mét					289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV														
234	CXV/FR 4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
235	CXV/FR 4x25 mm2	mét					387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
236	CXV/FR 4x50 mm2	mét					697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
	Đèn VA Lighting				Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
237	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
238	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000
239	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000
240	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000
241	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
242	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
243	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
244	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
245	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
	Đèn Philips				Công ty cổ phần EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An	Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị									
246	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000
247	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700
248	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000
249	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700
250	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700
251	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000
252	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300
	Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện quang														
253	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	Bộ	TCCS-109.2019.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM-79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2021.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCVN 7722-1. 2017 TCVN 7722-2-2.2007 IEC 60598-2-2: 1997				122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414
254	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458
255	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm)	Bộ					154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414
256	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm)	Bộ					182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342
257	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	Bộ					246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458
258	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	TCCS-				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
259	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC		Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954	216.954
260	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	Cái					271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364	271.364
261	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	Bộ					192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626	192.626
262	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)	Bộ					308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727	308.727
263	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái					244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang														
264	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80				2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
265	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000
266	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000
267	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
268	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
269	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ					1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
270	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ					1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000
271	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
272	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ					6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000
273	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ					6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000
274	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018 LM79 / LM80				1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000
275	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ					4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
276	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ					6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000
277	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ					7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
278	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI				7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000
279	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000
280	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000
281	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
282	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000
283	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
284	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
285	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	Bộ	LED module SSC Hàn Quốc				7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000
286	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR	Bộ	**Xuất xứ Việt Nam**				7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000
287	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	Bộ					8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000
288	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000
289	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
290	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
291	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000
292	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000
293	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
294	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000
295	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000
296	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ	**Xuất xứ Việt Nam**				11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000
297	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000
298	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000
299	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	Bộ					12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000
300	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000
301	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
302	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000
303	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000
304	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
305	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ	**Xuất xứ Việt Nam**				8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400
306	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ					8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder														
307	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11				13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000	13.475.000
308	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000
309	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80	Bộ					16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
310	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500	10.752.500
311	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500	12.842.500
312	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W-IK09 - IP66 - 55.000h L90	Bộ					18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500	18.342.500

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
313	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC)				16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000
314	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Bộ					17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000	17.840.000
315	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ	Electromagneticcompatibility (EMC): EN 55015:2013/A1:2015,				18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000	18.880.000
316	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Bộ					28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000	28.180.000
	Ống luồn dây điện														
317	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây			Công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, thành phố Hải Phòng	Giá bán tại chân công trình	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
318	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây					34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182
319	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây					47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
320	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây					95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091
321	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây					168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909
322	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây					156.091	156.091	156.091	156.091	156.091	156.091	156.091	156.091	156.091
323	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây					210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ														
324	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
325	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V			3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
326	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ		10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V			2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700	2.956.700
327	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200	9.089.200
328	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500	11.083.500
329	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300	13.490.300
330	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800	14.155.800
331	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V			13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900	13.947.900
332	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH			5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600	5.540.600

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
333	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	Công ty cổ phần tập đoàn DAT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
334	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900	6.764.900
335	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600
336	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600
337	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500
338	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ		70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V			13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000	13.905.000
339	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V			6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
340	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600
341	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200
342	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500
343	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100
344	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600
345	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ		80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V			14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
346	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ		10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V			16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500
347	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ		120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V			18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400
348	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ		120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V			24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400
	Ống luồn dây điện thương hiệu Vanlock/Sino				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà	Giá bán tại thành phố Đông Hà									
349	Ống cứng D16 chống cháy	cây		2,92m/cây			16.560								
350	Ống cứng D20 chống cháy	cây		2,92m/cây			23.460								
351	Ống cứng D25 chống cháy	cây		2,92m/cây			33.120								
352	Ống cứng D32 chống cháy	cây		2,92m/cây			57.960								
353	Ống xoắn HDPE D40/30	m					12.420								
354	Ống xoắn HDPE D50/40	m					15.280								
355	Ống xoắn HDPE D65/50	m					26.500								
356	Ống xoắn HDPE D85/65	m					45.080								
357	Ống xoắn HDPE D105/80	m					73.600								
358	Ống xoắn HDPE D30/100	m					90.160								
	Các loại phụ kiện điện thương hiệu Vanlock/Sino														
359	Đế âm chữ nhật chống cháy	chiếc					4.330								
360	Tủ điện chứa 2-4 module	cái					86.480								
361	Tủ điện chứa 5-8 module	cái					131.560								
362	Tủ điện chứa 9-12 module	cái					162.840								
363	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	cái					11.500								
364	Hạt công tắc 1 chiều	cái					9.390								
365	Hạt công tắc 2 chiều	cái					16.380								
366	Hạt TV	cái					36.990								
367	Hạt điện thoại	cái					45.640								
368	Hạt Internet	cái					60.352								
369	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái					38.460								
370	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái					52.440								
371	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					44.160								
372	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					97.160								
373	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					131.560								
374	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					206.080								
375	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18kA	cái					640.320								
376	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22kA	cái					851.920								
377	MCCB 150, 200 (A), Icu=30kA	cái					1.656.000								
	Quạt thông gió thương hiệu Vanlock/Sino														
378	Gắn trần 5,5m3/min	cái					417.680								
379	Gắn trần 12,5m3/min	cái					506.000								
380	Gắn tường 9,5m3/min	cái					349.600								
381	Gắn tường 14,5m3/min	cái					377.200								
382	Gắn tường 18,5m3/min	cái					529.000								
	Dây, cáp tín hiệu thương hiệu Vanlock/Sino														
383	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	m					4.600								
384	Cáp Internet CAT5 (5UTP)	m					6.990								
385	Cáp Internet CAT6 (6UTP)	m					8.470								
386	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75 mm2	m					10.230								
387	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75 mm2	m					17.210								
388	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	m					26.130								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
389	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	m					34.140								
	Thương hiệu Hapulico														
390	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)		Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và TBĐT tại Đà Nẵng	Giá bán tại thành phố Đông Hà	4.406.000								
391	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000								
392	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000								
393	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000								
394	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000								
395	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000								
396	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000								
397	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000								
398	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000								
399	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000								
400	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000								
401	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột					5.249.000								
402	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000								
403	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000								
404	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000								
405	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000								
406	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000								
407	Cột thép kẻ xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000								
408	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000								
409	Cột thép kẻ xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000								
410	Cột thép kẻ xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000								
411	Cột thép kẻ xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000								
412	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					12.300.000								
413	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.000.000								
414	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.500.000								
415	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO				14.600.000								
416	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột					17.100.000								
417	Cột thép kẻ xoắn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.452.000								
418	Cột thép kẻ xoắn 9m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.406.000								
419	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9m, mạ + sơn	Cột					13.800.000								
420	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5m, mạ + sơn	Cột					14.100.000								
421	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 9m và 6,5m, mạ + sơn	Cột					15.700.000								
422	Cần đèn đơn CD 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.889.000								
423	Cần đèn đơn CD 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.843.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
424	Cần đèn đơn CD 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần	01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)				1.902.000								
425	Cần đèn đơn CD 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.700.000								
426	Cần đèn đơn CD 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.151.000								
427	Cần đèn kép CK 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.811.000								
428	Cần đèn kép CK 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.850.000								
429	Cần đèn kép CK 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.386.000								
430	Cần đèn kép CK 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					2.562.000								
431	Cần đèn kép CK 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					1.824.000								
432	Đèn Led TOBY 75 - 110	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				6.400.000								
433	Đèn Led TOBY 130 - 145	Bộ					7.400.000								
434	Đèn Led TOBY 150 - 160	Bộ					8.800.000								
435	Đèn Led TOBY 200 - 220	Bộ					9.900.000								
436	Đèn Led HALUMOS HP 100	Bộ					6.200.000								
437	Đèn Led HALUMOS HP 110 - 125	Bộ					6.600.000								
438	Đèn Led HALUMOS HP 150	Bộ					7.600.000								
439	Đèn Led HALUMOS HP 175	Bộ					8.300.000								
440	Đèn Led HALUMOS HP 200	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				9.000.000								
441	Đèn Led LUNA PC 45 - 50	Bộ					6.200.000								
442	Đèn Led LUNA PC 100	Bộ					7.200.000								
443	Đèn Led SEPAT 50	Bộ					5.900.000								
444	Đèn pha Led SAMBA 200	Bộ					7.400.000								
445	Đèn pha Led SAMBA 260	Bộ					8.500.000								
446	Đèn pha Led SAMBA 320	Bộ					11.900.000								
447	Đèn pha Led SAMBA 520	Bộ					17.600.000								
448	Đèn BORDO 14	Bộ					6.000.000								
449	Đèn BORDO 25	Bộ					8.450.000								
450	Đèn BORDO 32	Bộ					10.600.000								
451	Đèn nấm COMET 0,75m đui E27	Bộ					2.100.000								
452	Đèn nấm COMET 0,95m đui E27	Bộ					2.800.000								
453	Đèn TULIP đui E27	Bộ					2.600.000								
454	Đèn JEBI đui E27	Bộ					2.300.000								
455	Đèn Nấm Cây Thông đui E27	Bộ					1.200.000								
456	Đèn FERIA đui E27	Bộ					2.100.000								
457	Quả cầu trong PMMA D400 bóng Led 12-20W	Bộ					1.090.000								
458	Đèn JUPITER đui E27	Bộ					1.700.000								
459	Cột trang trí GARDO 3,7m	Cột	Đế bằng gang đúc, nhựa hoặc nhôm đúc Thân bằng nhôm đùn (Theo Catalogue HAPULICO)				6.100.000								
460	Cột trang trí GARDO 4m	Bộ					6.200.000								
461	Cột trang trí ADECO/2Y 4m	Bộ					10.100.000								
462	Cột trang trí BANIAN	Bộ					5.450.000								
463	Cột trang trí NOUVO	Bộ					5.750.000								
464	Cột trang trí PINE	Bộ					4.800.000								
465	Chùm trang trí CH 04-4	Bộ					2.500.000								
466	Chùm trang trí CH 08-4	Bộ					2.100.000								
467	Chùm trang trí CH 07-4	Bộ					2.500.000								
468	Chùm trang trí CH 07-5	Bộ					2.800.000								
469	Chùm trang trí CH 11-4	Bộ					3.900.000								
470	Chùm trang trí CH 11-5	Bộ					4.200.000								
	Cột đèn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng														
471	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=134mm			2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355
472	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=134mm			3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
473	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036
474	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218
475	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=161mm			4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218
476	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=172mm			5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818
477	Cột đèn bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=183mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
	Cột thép đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng														
478	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=6m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=144mm			2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727
479	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=7m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=154mm			3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127
480	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-3,5mm), Dn=78mm, Dg=165mm			3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618
481	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=8m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=165mm			4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418
482	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=9m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=175mm			5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818
483	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=10m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=186mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
484	Cột thép bát giác tròn côn	cột		H=11m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=196mm			6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng														
485	CD-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018
486	CD-08 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938
487	CD-10 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338
488	CD-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
489	CD-22 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138
490	CD-27 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298
491	CD-29 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278
492	CD-32 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378
493	CD-44 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
494	CK-01 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
495	CK-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
496	CK-04 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218
497	CK-11 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
498	CK-12 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658
499	CK-13 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418
500	CK-14 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178
501	CK-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
502	CK-21 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Giá bán tại chân công trình	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138
503	CK-23 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298
504	CK-26 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618
505	CK-28 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018
506	Lọng bán nguyệt	cái					2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738
507	Lọng 6-8 đèn pha	cái					3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418
508	Xà bắt 2 đèn pha	cái					748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538
	Cột trang trí														
509	Đế gang 05B + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x340x340x500 mm + Thân 3,2m			3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818
510	Đế gang 06 + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218
511	Đế gang Banian + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x260x260mm + Thân 3,2m			3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818
512	Đế gang Pine + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
513	Đế gang Nouvo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
514	Đế gang Bamboo + Thân nhôm D108	Đế		Đế M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818
	Chùm cột trang trí sân vườn														
515	Chùm CH 02 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
516	Chùm CH 11 - 4/5	bộ					2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818
517	Chùm CH 06 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
518	Chùm CH 08 - 4/5	bộ					1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418
519	Chùm CH 09 - 1/2	bộ					1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818
520	Chùm CH 12 - 4/5	bộ					1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818
521	Chùm Ruby - 2	bộ					921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018
522	Chùm Arlequen - 3/4	bộ					973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818
	Đèn trang trí sân vườn, không gồm bóng														
523	Cầu đục D300 + Led 7W	bộ					702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118
524	Cầu đục D400 + Led 9W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
525	Cầu đục D400 + Led 12W	bộ					786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818
526	Cầu trong D300 + Led 7W + Tháp son	bộ					811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018
527	Cầu trong D400 + Led 9W + Tháp son	bộ					835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218
528	Cầu trong D400 + Led 12W + Tháp son	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
529	Cầu sọc D400 + Led 12W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
530	Cầu đục Lotus D400 + Led 12W	bộ					859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418
531	Đèn cầu Eyes	bộ					1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818
532	Đèn cầu Jupiter	bộ					1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318
533	Đèn cầu Tulip	bộ					968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318
	Phụ kiện cột														
534	Giá đỡ tủ điện	cái					636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023
535	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái					677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664
536	Khung móng cột 05 M16x340x340x500mm	cái					444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224
537	Khung móng cột M16x240x240x525mm	cái					393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750
538	Khung móng cột M24x300x300x675mm	cái					658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735
539	Khung móng cột đa giác M24x1375x8mm	cái					2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941
	Đèn Led MDC Ruby *(lắp ráp trong nước* *Chip Led: Phillips Poland/Phillips/Bridgelux* *Driver:Phillips Poland/Phillips/Done* *Bảo vệ chống xung sét 10-15kV* *Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
540	90W	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
541	120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
542	150W	bộ					7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
	Đèn Led MDC Deli *(lắp ráp trong nước Chip Led: Phillips Driver:Phillips Poland Bảo vệ chống xung sét 10-15kV Dimming 3 cấp, 5 cấp)*														
543	80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
544	120W	bộ					9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
545	150W	bộ					10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố														
546	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	bộ			Công ty CP Slighting Việt Nam	Giá tại chân công trình	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
547	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
548	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
549	Đèn LED EDANA-SL2 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
550	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
551	Đèn LED WALDO-SL202 Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	bộ					7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
552	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ					4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000
553	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
554	Đèn LED EDSEL-SL204 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
555	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ					4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
556	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ					5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
557	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ					6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
558	Đèn LED KIT-SL9 Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	bộ					6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED														
559	Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
560	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
561	Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
562	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741
563	Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
564	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
565	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
566	Đèn LED ốp trần LN12 170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
567	Đèn LED ốp trần LN12 300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
568	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
569	Đèn LED ốp trần D LN12L 22x22/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
570	Đèn LED ốp trần D LN12L 220/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
	Đèn LED Gắn Tường, Lowbay														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
571	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 6500K	cái					570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370
572	Đèn LED Gắn tường GT18.3M 6W 3000K-6500K (đen- trắng)	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
573	Đèn LED Gắn tường GT18.4M 8W 3000K-6500K (đen-trắng)	cái					479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
574	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18.V2 110x75/6W (đen-trắng) SS	cái					215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741	215.741
575	Đèn LED ốp tường đổi màu LN18 83x60/6W SS	cái					182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407	182.407
576	Đèn LED Gắn tường GT05 T/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
577	Đèn LED Gắn tường GT06 CD/2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
578	Đèn LED Gắn tường GT08 2.5W E14	cái					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
579	Đèn Led gắn tường D GT03L V/5W	cái					330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
580	Đèn Led gắn tường D GT04L HG/5W	cái					290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
581	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5W 3000K-65000K	cái					230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
582	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5W 3000K-65000K	cái					252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
583	Đèn LED gắn tường D GT08L/5W 3000K - 6500K	cái					272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
584	Đèn Led gắn tường D GT07L/5W-3000K	cái					526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000	526.000
585	Đèn Led gắn tường D GT09L/5W-3000K	cái					466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
586	Đèn Led gắn tường D GT09L MN/5w trắng, vàng	cái					350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
587	Đèn Led gắn tường D GT10L 24x24/8W-3000K	cái					640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
588	Đèn Led gắn tường D GT11L/5W-3000K	cái					420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
589	Đèn Led gắn tường D GT12L/5W-3000K	cái					444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000	444.000
590	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	cái					184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
591	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	cái					274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
592	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	cái					422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
593	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	cái					560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	LED Downlight DAT 04 - AT10 -1 chế độ														
594	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS (G)	cái					158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
595	Đèn LED Downlight AT10 90/7W 3000K-6500K SS	cái					158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
596	Đèn LED Downlight AT10 110/9W 3000K-6500K SS (G)	cái					187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963
	Bóng LED Tube														
597	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W 3000K-6500K SS	cái					75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
598	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W 3000K-6500K SS	cái					100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926
599	Bóng LED Tube T8 N02 600/10W 3000K-6500K SS	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
600	Bóng LED Tube T8 N02 1200/20W 3000K-6500K	cái					108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333
	Bộ đèn LED Tube														
601	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148
602	Bộ đèn LED Tube T8 M11/20Wx1 3000K-6500K (LPF) SS	cái					291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667
603	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
604	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M11/20Wx1 3000K-6500K SS	cái			Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Đà Nẵng	Giá tại chân công trình	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259
605	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
606	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593
607	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M21.1/20Wx1 3000K-6500K	cái					166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
608	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1 3000K-6500K	cái					178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704
	Bộ tube LED M26L-M36L-M38L														
609	Bộ đèn LED M36 600/20W 3000K-6500K	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
610	Bộ đèn LED M36 1200/40W 3000K-6500K	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
611	Bộ đèn LED M26 600/20W 3000K-6500K SS	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
612	Bộ đèn LED M26 1200/40W 3000K-6500K SS	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
	Panel CSCao														
613	Đèn LED Panel D P02 60x60/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
614	Đèn LED Panel D P02 30x120/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
615	Đèn LED Panel DP08 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
616	Đèn LED Panel DP08 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
617	Đèn LED Panel DP08 600x1200/80W-6500K/3000K SS-KPK	cái					2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
618	Đèn LED Panel DP06 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
619	Đèn LED Panel DP06 300x1200/40w-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Chiếu sáng đường														
620	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 30W 5000K SS	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
621	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	cái					858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
622	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	cái					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
623	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
624	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 100w	cái					3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
625	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	cái					4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
626	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	cái					5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
627	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái					6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
628	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 4000K-5000K	cái					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
629	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 4000K-5000K	cái					6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
630	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 4000K-5000K	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
631	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 4000K-5000K	cái					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
632	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 4000K-5000K	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
633	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
634	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 4000K-5000K	cái					9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Bộ đèn CSLH														
635	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
636	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
637	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185
638	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
639	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
640	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407
	Nhóm: LED Highbay 03L														
641	Đèn LED High Bay HB03 290/100W 3000K-6500K SS	cái					1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
642	Đèn LED High Bay HB03 350/120W 3000K-6500K SS	cái					2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
643	Đèn LED High Bay HB03 350/150W 3000K-6500K SS	cái					2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
644	Đèn LED High Bay HB03 390/200W 3000K-6500K SS	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
645	Đèn LED High Bay HB03 390/250W 6500K SS	cái					4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
646	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	cái					3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	LED dây														
647	Đèn LED dây LD01.R 1000/7W RED (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
648	Đèn LED dây LD01.B 1000/7W BLUE (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
649	Đèn LED dây LD01 1000/9W 4000K (AC 220V)	cái					65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741
650	Đèn LED dây đổi màu LD01.RGB.IR 100/8W	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
651	Đèn LED dây 100/7w trắng; vàng	cái					40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
652	Bộ điều khiển LED dây LD01.RGB.IR 100/8W	cái					439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
653	Bộ phụ kiện cho LED dây 7w	cái					76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
654	Bộ phụ kiện đèn LED dây	cái					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
655	Led dây (LED 5050 12VDC/IP65) Trắng/ Vàng	cái					67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
656	Bộ Driver LED dây DR-LD01 60W(12VDC)	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
657	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
658	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W CCT	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
659	Bộ Driver LED dây LD01.7W	cái					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
660	Bộ Driver LED dây LD01.9W	cái					62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
661	Bộ Driver LED dây LD01.9W CCT	cái					107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407
	LED chỉ dẫn - khẩn cấp														
662	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái					712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
663	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái					527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
664	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái					666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
665	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái					740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
666	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái					888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
667	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái					907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
668	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái					286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
	LED chiếu pha - chao chiếu pha, HQ chống ẩm, chao công nghiệp														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
669	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái					274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
670	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
671	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái					502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
672	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái					634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
673	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	cái					1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
674	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	cái					2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
675	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	cái					2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
676	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	cái					4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
677	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
678	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
679	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
680	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 3000K-6500K SS	cái					8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
681	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái					720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
	CHIẾU SÁNG NLM TRỜI														
682	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái					2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
683	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái					3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
684	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái					4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
685	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
686	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái					1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
687	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái					2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
688	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái					4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
689	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
690	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái					3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
691	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái					4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
692	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái					6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX														
693	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
694	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
695	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 ISO 14001:2015 QCVN 19:2019/BKHCN.		CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Giá bán bao gồm vận chuyển, địa điểm giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
696	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
697	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W. DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI														
698	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
699	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
700	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
701	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
702	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
703	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
704	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
705	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110 - 120W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
706	ĐÈN BULB DÂY TÓC 4W 3000K. Model BFE2704G45.	Cái	TCVN11844:2017				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
707	ĐÈN BULB DÂY TÓC 6W 3000K. Model BFE2706A60.	Cái					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
708	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 3000K. Model BRE27033.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
709	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 6500K. Model BRE27036.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
710	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 3000K. Model BRE27053.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
711	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 6500K. Model BRE27056.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
712	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 3000K. Model BRE27073.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
713	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 4000K. Model BRE27074.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
714	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 6500K. Model BRE27076.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
715	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 3000K. Model BRE27093.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
716	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 4000K. Model BRE27094.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
717	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 6500K. Model BRE27096.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
718	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 3000K. Model BRE27123.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
719	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 6500K. Model BRE27126.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
720	ĐÈN BULB TRỤ 15W - 6500K. Model BRE27156.	Cái					79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
721	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 3000K. Model BRE27203.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
722	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 6500K. Model BRE27206.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
723	Đèn Led Bulb 30W 3000K. Model BRE273030.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
724	Đèn Led Bulb 30W 6500K. Model BRE273065.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
725	Đèn Led Bulb 40W 6500K. Model BRE274065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
726	Đèn Led Bulb 40W 3000K. Model BL40T30AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
727	Đèn Led Bulb 40W 4000K. Model BL40T40AJT1.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
728	Đèn Led Búp Trụ 50W 3000K. Model BRE275030.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
729	Đèn Led Búp Trụ 50W 6500K. Model BRE275065.	Cái					279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545	279.545
730	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 3000K. Model BSE27073.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
731	ĐÈN BULB TRỤ MINI 7W - 6500K. Model BSE27076.	Cái					52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
732	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 3000K. Model BSE27093.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
733	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 4000K. Model BSE27094.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
734	ĐÈN BULB TRỤ MINI 9W - 6500K. Model BSE27096.	Cái					56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
735	ĐÈN BULB TRỤ MINI 12W - 6500K. Model BSE27126.	Cái					61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364
736	IVARS Down Light 7W Golden 3000k. Model DL9007G3.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 560Lm			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
737	IVARS Down Light 7W Golden 4000k. Model DL9007G4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
738	IVARS Down Light 7W Golden 6500k. Model DL9007G6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
739	IVARS Down Light 7W Golden 3CCT. Model DL9007GC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
740	IVARS Down Light 7W Silver 3000K. Model DL9007S3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
741	IVARS Down Light 7W Silver 4000k. Model DL9007S4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
742	IVARS Down Light 7W Silver 6500k. Model DL9007S6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
743	IVARS Down Light 7W Silver 3CCT. Model DL9007SC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
744	IVARS Down Light 7W White 3000K. Model DL9007W3.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
745	IVARS Down Light 7W White 4000k. Model DL9007W4.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
746	IVARS Down Light 7W White 6500k. Model DL9007W6.	Cái					122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
747	IVARS Down Light 7W White 3CCT. Model DL9007WC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
748	IVARS Down Light 9W Golden 3000K. Model DL9009G3.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 720Lm			140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
749	IVARS Down Light 9W Golden 4000k. Model DL9009G4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
750	IVARS Down Light 9W Golden 6500k. Model DL9009G6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
751	IVARS Down Light 9W Golden 3CCT. Model DL9009GC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
752	IVARS Down Light 9W Silver 3000K. Model DL9009S3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
753	IVARS Down Light 9W Silver 4000k. Model DL9009S4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
754	IVARS Down Light 9W Silver 6500k. Model DL9009S6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
755	IVARS Down Light 9W Silver 3CCT. Model DL9009SC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
756	IVARS Down Light 9W White 3000K. Model DL9009W3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
757	IVARS Down Light 9W White 4000k. Model DL9009W4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
758	IVARS Down Light 9W White 6500k. Model DL9009W6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
759	IVARS Down Light 9W White 3CCT. Model DL9009WC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
760	Pha 10W GM Series 3000K. Model PH010GM30F112.	Cái		105x87xH20mm, Quang Thông 1000Lm			297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
761	Pha 10W GM Series 6500K. Model PH010GM65F112.	Cái					297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
762	Đèn Pha 20W GM 3000K. Model FL20GMBL3.	Cái		110x140xH29mm, Quang Thông 2000Lm			465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
763	Đèn Pha 20W GM 6500K. Model FL20GMBL6.	Cái					465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
764	Pha 30W GM Series 3000K. Model PH030GM30F112.	Cái		160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm			597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
765	Pha 30W GM Series 6500K. Model PH030GM65F112.	Cái					597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727
766	Panel Tấm 40W Vuông 600x600mm 6500K. Model PL40S65G205.	Cái		600x600x30mm, Quang Thông 4000Lm			859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
767	Pha 20W TM 6500K (đứng). Model PH20T65F115.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 2000Lm			527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
768	Pha 20W TM Series 3000K. Model PH020TM30F111.	Cái					527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
769	Pha 30W TM Series 3000K. Model PH030TM30F111.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm			690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
770	Pha 30W TM Series 6500K. Model PH030TM65F111.	Cái					690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
771	Đèn Pha 50W TM 3000K. Model FL50TMBP3.	Cái		230x200xH40mm, Quang Thông 5000Lm			765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
772	Đèn Pha 50W TM 6500K. Model FL50TMBP6.	Cái					765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909
773	Đèn Pha 100W TM 3000K. Model FL100TMBP3.	Cái		290x265xH50mm, Quang Thông 10.000Lm			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
774	Đèn Pha 100W TM 6500K. Model FL100TMBP6.	Cái					1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
775	Đèn Pha 150W TM 3000K. Model FL150TMBP3.	Cái		350x30xH55mm, Quang Thông 15.000Lm			2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
776	Đèn Pha 150W TM 6500K. Model FL150TMBP6.	Cái					2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182
777	Đèn Pha 200W TM 3000K. Model FL200TMBP3.	Cái		400x330xH60mm, Quang Thông 20.000Lm			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
778	Đèn Pha 200W TM 6500K. Model FL200TMBP6.	Cái					2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
779	Panel Âm Trần 6+3W Tròn 2 màu. Model PA0603RK101.	Cái		Ø145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
780	Panel Âm Trần 6+3W Vuông 2 màu. Model PA0603SK101.	Cái		145x145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm			243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
781	Panel Âm Trần 12+4W Tròn 2 màu. Model PA1204RK101.	Cái		Ø195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
782	Panel Âm Trần 12+4W Vuông 2 màu. Model PA1204SK101.	Cái		195x195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
783	Panel Nổi 6+3W Tròn 2 màu. Model PN0603RK202.	Cái		Ø145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
784	Panel Nổi 6+3W Vuông 2 màu. Model PN0603SK202.	Cái		145x145xH40mm, Quang Thông 720Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
785	Panel Nổi 12+4W Tròn 2 màu. Model PN1204RK202.	Cái		Ø195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
786	Panel Nổi 12+4W Vuông 2 màu. Model PN1204SK202.	Cái		195x195xH40mm, Quang Thông 1280Lm			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
787	Panel Nổi 18+6W Tròn 2 màu. Model PN1806RK202.	Cái		Ø245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
788	Panel Nổi 18+6W Vuông 2 màu. Model PN1806SK202.	Cái		245x245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
789	Led pha năng lượng GM 300W 6500K (N). Model LPHSG300.	Cái		Kich thước đèn: 397x310xH83mm Kích thước tấm pin 700x351xH17mm , Quang Thông 3000Lm			1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545
790	Đèn Pha Năng Lượng MT Xách Tay 100W. Model LPHSP100.	Cái		264x294xH48mm, Quang Thông 1000Lm			1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
791	Led pha năng lượng TM 100W 6500K (N). Model LPHST100.	Cái		Kich thước đèn: 190x160xH50mm Kích thước tấm pin 350x350xH17mm , Quang Thông 1000Lm			709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
792	Led pha năng lượng TM 150W 6500K (N). Model LPHST150.	Cái		Kich thước đèn: 234x183xH50mm Kích thước tấm pin 350x450xH17mm , Quang Thông 1500Lm			1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
793	Đèn đường Năng Lượng MT 150W (N). Model LSSTI150.	Cái		630x190xH55mm, Quang Thông 1500Lm			1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
794	Đèn đường Năng Lượng MT 200W (N). Model LSSTI200.	Cái		700x190xH60mm, Quang Thông 2000Lm			1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
795	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-3000K. Model LSSTS3003.	Cái		Kich thước đèn: 725x270xH72mm Kích thước tấm pin 600x350xH17mm ,			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
796	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-6500K. Model LSSTS3006.	Cái					2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
797	Đèn Đường Năng Lượng 60W 6500K. Model SL060ST65N103.	Cái		487x231xH52mm, Quang Thông 600Lm			727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
798	Đèn Đường Năng Lượng 100W 6500K. Model SL100ST65N103.	Cái		627x250xH52mm, Quang Thông 1000Lm			877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
799	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 3000K. Model AGS-T8G-0930.	Cái	TCVN11844:2017				72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
800	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 6500K. Model AGS-T8G-0965.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
801	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 3000K. Model AGS-T8G-1430.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
802	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 4000K. Model AGS-T8G-1440.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
803	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 6500K. Model AGS-T8G-1465.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
804	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 3000K. Model AGS-T8G-2030.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
805	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 4000K. Model AGS-T8G-2040.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
806	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 6500K. Model AGS-T8G-2065.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
807	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 3000K. Model AGS-T8G-2830.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
808	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 4000K. Model AGS-T8G-2840.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
809	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 6500K. Model AGS-T8G-2865.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
810	Led Bán Nguyệt - 0.6m 20W 6500K. Model LTUB2065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
811	Đèn Led Bán Nguyệt 0.6m 20W 3000K. Model LTUB20W30.	Cái			- Công ty TNHH Vương Quang An. Số 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh. - Phần phối tại Quảng Trị: Công ty TNHH MTV 249. Địa chỉ: Số 196 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
812	Led Bán Nguyệt - 0.6m 24W 6500K. Model LTUB2465.	Cái					234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091
813	Led Bán Nguyệt - 1.2m 40W 6500K. Model LTUB4065.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
814	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Vàng. Model LTUB40W30KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
815	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Trung Tính. Model LTUB40W40KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
816	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 3000K. Model LTUB5430.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
817	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 6500K. Model LTUB5465.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
818	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W Trung Tính. Model LTUB54W40KAG.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
819	Led Bán Nguyệt - 1.2m 60W 6500K. Model LTUB6065.	Cái					375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
820	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đôi. Model FT8D1200.	Cái		dài 1,2 m			72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
821	Máng đèn Led Tuýp 0.6m Đơn. Model FT8S0600.	Cái		dài 0,6 m			40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
822	Máng đèn Led Tuýp 1.2m Đơn. Model FT8S1200.	Cái		dài 1,2 m			52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
823	Đầu Nối Thanh Ray Đèn Rọi Trắng. Model FTRCONNW.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
824	Đầu nối thẳng thay ray màu đen. Model LPKISTRCONBL.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
825	Thanh Ray Đèn Rọi 1.0m - Trắng. Model FTRW1000.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
826	Thanh ray 1m màu Đen. Model LPKITRACLNBL.	Cái		dài 1m			87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
827	Đèn Rọi Model XA 12W3000K Thân Đen. Model TRLXA12B30.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
828	Đèn Rọi Model XA 12W 4000k Thân Đen. Model TRLXA12B40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
829	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Đen. Model TRLXA12B65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
830	Đèn Rọi Model XA 12W 3000K Thân Trắng. Model TRLXA12W30.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
831	Đèn Rọi Model XA 12W 4000K Thân Trắng. Model TRLXA12W40.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
832	Đèn Rọi Model XA 12W 6500K Thân Trắng. Model TRLXA12W65.	Cái					259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
833	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXA20B30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
834	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXA20B40.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
835	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Đen 6500K. Model TRLXA20B65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
836	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 3000K. Model TRLXA20W30.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
837	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 4000K. Model TRLXA20W40.	Cái	TCVN11844:2017				431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
838	Đèn Rọi Model XA 20W Thân Trắng 6500K. Model TRLXA20W65.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
839	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 3000K. Model TRLXA30B30.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
840	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 4000K. Model TRLXA30B40.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
841	Đèn Rọi Model XA 30W Thân Đen 6500K. Model TRLXA30B65.	Cái					538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636	538.636
842	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 3000K. Model TRLXB2030.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
843	Đèn Rọi Model XB 20W Thân Đen 4000K. Model TRLXB2040.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
844	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 3000K. Model TRLXB20B3.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
845	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Đen 6500K. Model TRLXB20B6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
846	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng 6500K. Model TRLXB20W6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
847	Đèn Rọi 20W Model XB Thân Trắng Đuôi Đen 6500K. Model TRLXB20X6.	Cái					431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
848	Panel Âm Trần 6W Tròn 3000K. Model PA06R30P101.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
849	Panel Âm Trần 7W Tròn 4000K. Model PL07CWR4.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
850	Panel Âm Trần 7W Tròn 6500K. Model PL07CWR6.	Cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
851	Panel Âm Trần 9W Tròn 3000K. Model LPNA09W27K20.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
852	Panel Âm Trần 9W Tròn 4000K. Model PL09CWR4.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
853	Panel Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model PL09CWR6.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
854	Panel Âm Trần 9W Vuông 3000K. Model PA09S30P101.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
855	Panel Âm Trần 9W Vuông 4000K. Model PA09S40P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
856	Panel Âm Trần 9W Vuông 6500K. Model PA09S65P101.	Cái					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
857	Panel Âm Trần 12W Tròn 3000K. Model LPNA12W27K20.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
858	Panel Âm Trần 12W Tròn 4000K. Model PL12CWR4.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
859	Panel Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model PL12CWR6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
860	Panel Âm Trần 12W Cảm Biến Tròn 6500K. Model PL12SWR6.	Cái					307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
861	Panel Âm Trần 12W Vuông 4000K. Model PL12CWS4.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
862	Panel Âm Trần 12W Vuông 6500K. Model PL12CWS6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
863	Panel Âm Trần 15W Tròn 3000K. Model PL15CWR3.	Cái		Ø190xH12mm, khoét lỗ 175mm, Quang Thông 1200Lm			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
864	Panel Âm Trần 15W Tròn 4000K. Model PL15CWR4.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
865	Panel Âm Trần 15W Tròn 6500K. Model PL15CWR6.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
866	Panel Âm Trần 18W Tròn 3000K. Model PL18CWR3.	Cái		Ø225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
867	Panel Âm Trần 18W Tròn 4000K. Model PL18CWR4.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
868	Panel Âm Trần 18W Tròn 6500K. Model PL18CWR6.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
869	Panel Âm Trần 18W Vuông 6500K. Model PL18CWS6.	Cái		225x225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091
870	Panel Âm Trần 24W Tròn 6500K. Model PL24CWR6.	Cái		Ø300xH12mm, khoét lỗ 282mm, Quang Thông 1920Lm			484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
871	Panel Âm Trần 6W Tròn 3CCT. Model PA06R3CP107.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
872	Panel Âm Trần 7W Tròn 3CCT. Model PL07CWRC.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
873	Panel Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model PL09CWRC.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
874	Panel Âm Trần 9W Vuông 3CCT. Model PL09CWSC.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
875	Panel Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model PL12CWRC.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
876	Panel Âm Trần 12W Vuông 3CCT. Model PL12CWSC.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909
877	Đèn Led mâm nổi chi viền Vuông 6W 3000K. Model LPNV06W27KVU.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
878	Panel Nổi 6W Tròn 3000K. Model PN06R30S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
879	Panel Nổi 6W Tròn 6500K. Model PN06R65S101.	Cái					197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727
880	Panel Nổi 7W Tròn 6500K. Model PN07R65S101.	Cái		Ø120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
881	Panel Nổi 7W Vuông 6500K. Model PN07S65S101.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 560Lm			206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
882	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3000K. Model PS12CWR3.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
883	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 4000K. Model PS12CWR4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
884	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 6500K. Model PS12CWR6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
885	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3000K. Model PS12CWS3.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
886	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 4000K. Model PS12CWS4.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
887	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 6500K. Model PS12CWS6.	Cái					284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
888	Panel Nổi 15W Tròn 3000K. Model PN15R30S101.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 1200Lm			320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
889	Panel Nổi 15W Tròn 6500K. Model PN15R65S101.	Cái					320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455	320.455
890	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000K. Model PS18CWR3.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
891	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000K. Model PS18CWR4.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
892	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500K. Model PS18CWR6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
893	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3000K. Model PS18CWS3.	Cái		225x225xH35mm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
894	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 4000K. Model PS18CWS4.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
895	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500K. Model PS18CWS6.	Cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
896	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000K. Model PS24CWR3.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
897	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000K. Model PS24CWR4.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
898	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500K. Model PS24CWR6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
899	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3000K. Model PS24CWS3.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
900	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500K. Model PS24CWS6.	Cái					570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
901	Panel Nổi Ốp Trần 12W Tròn 3CCT. Model PS12CWRC.	Cái		Ø170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
902	Panel Nổi Ốp Trần 12W Vuông 3CCT. Model PS12CWSC.	Cái		170x170xH35mm, Quang Thông 960Lm			327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
903	Panel Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model PS18CWRC.	Cái		Ø225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
904	Panel Nổi Ốp Trần 18W Vuông 3CCT. Model PS18CWSC.	Cái		225x225xH35mm, Quang Thông 1440Lm			440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
905	Panel Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model PS24CWRC.	Cái		Ø300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
906	Panel Nổi Ốp Trần 24W Vuông 3CCT. Model PS24CWSC.	Cái		300x300xH35mm, Quang Thông 1920Lm			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
907	Đèn Led mâm âm trần HS 6W 3000K. Model LPNC06W27KTR.	Cái		Ø118xH12mm, khoét lỗ 106mm, Quang Thông 480Lm			65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
908	Wise Sun Âm Trần 6W Tròn 6500K. Model WSPL06R6.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
909	Đèn Led mâm âm trần HS 9W 3000K. Model LPNC09W27KTR.	Cái		Ø146xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
910	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 4000k. Model WSPL09R4.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
911	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 6500K. Model WSPL09R6.	Cái					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
912	Wise Sun Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model WSPL09RC.	Cái					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
913	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3000k. Model WSPL12R3.	Cái		Ø168xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
914	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 4000k. Model WSPL12R4.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
915	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model WSPL12R6.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
916	Wise Sun Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model WSPL12RC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
917	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3000k. Model WSSP18R3.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
918	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 4000k. Model WSSP18R4.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
919	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 6500k. Model WSSP18R6.	Cái					193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
920	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Tròn 3CCT. Model WSSP18RC.	Cái		Ø222xH32mm, Quang Thông 1440Lm			239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
921	Wise Sun Nổi Ốp Trần 18W Vuông 6500k. Model WSSP18S6.	Cái		225x225xH32mm, Quang Thông 1440Lm			216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
922	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3000k. Model WSSP24R3.	Cái		Ø300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
923	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 4000k. Model WSSP24R4.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
924	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 6500k. Model WSSP24R6.	Cái					304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
925	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Tròn 3CCT. Model WSSP24RC.	Cái					354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
926	Wise Sun Nổi Ốp Trần 24W Vuông 6500k. Model WSSP24S6.	Cái		300x300xH32mm, Quang Thông 1920Lm			334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
927	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
928	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
929	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
930	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
931	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
932	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
933	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
934	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
935	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
936	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
937	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
938	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
939	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
940	KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
941	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
942	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
943	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
944	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
945	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
946	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
947	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
948	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
949	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
950	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
951	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727
952	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
953	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ			Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
954	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168														
955	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
956	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
957	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
958	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang >= 170 lm/W.	Bộ					21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000	21.200.000
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
959	F318 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
960	F318 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
961	F318 - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
962	F318 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
963	F318 - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
964	F318 - 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
965	F318 - 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
966	F318 - 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
967	F318 - 280W, quang thông bộ đèn >= 37.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
968	F318 - 330W, quang thông bộ đèn >= 44.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
969	F318 - 360W, quang thông bộ đèn >= 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
970	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007				8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
971	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
972	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
973	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	Bộ					10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7														
974	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
975	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
976	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					10.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
977	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					11.400.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
978	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
979	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
980	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
981	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
982	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909
983	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273
984	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
985	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ					3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA														
986	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019				2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
987	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
988	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
989	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909
990	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
991	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
992	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
993	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
994	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
995	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
996	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
997	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
998	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
999	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	Bộ					3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455	3.545.455
1000	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1001	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
1002	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
1003	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1004	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	Bộ					2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1005	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	Bộ					3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
XVI	**Nhựa đường các loại**														
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 1018/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/10/2023	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg					16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
3	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Xá	kg					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4	Nhựa nhũ tương CRS-1 - Phuy	kg					14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
5	Nhựa lỏng MC70 - Xá	kg					20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
6	Nhựa lỏng MC70 - Phuy	kg					23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
7	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đông Hà. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.240 đ/tấn	3.780.000								
XVII	**Các loại vật tư, vật liệu khác**														
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi;														
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần khoa học công nghệ	- Giá bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên	7.782.727								
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.946.364								
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				8.110.000								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép														
4	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				945.455								
5	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.180.909								
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.396.364								
7	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.489.091								
8	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.602.727								
9	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.360.000								
10	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.740.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
11	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014		khoa học công nghệ Việt Nam	yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. -Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt.	2.025.455								
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.174.545								
13	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.282.727								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi														
14	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.410.909			
15	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.098.182			
16	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									1.960.909			
17	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014									2.725.455			
	Cấu kiện kè														
18	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=4m - L=1,5m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				28.670.000								
19	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi H=5m - L=1,0m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015				31.816.364								
	Thiết bị PCCC														
20	Trung tâm báo cháy 4kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-4L			5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636	5.063.636
21	Trung tâm báo cháy 8kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-8L			5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091	5.609.091
22	Trung tâm báo cháy 5kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF1-5L			5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
23	Trung tâm báo cháy 10kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF M0L			6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727
24	Trung tâm báo cháy 12kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-12L			7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182
25	Trung tâm báo cháy 15kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM5L			8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364	8.336.364
26	Trung tâm báo cháy 16kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM6L			8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818	8.881.818
27	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	Củi		Model: YRD-02			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
28	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YDS-S01			290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
29	Chuông báo cháy (đà bao gồm kiểm định)	cái		Model: YFB-6			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
30	Đèn báo cháy	cái		Model: YL-01			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
31	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YM-P01			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
32	Đèn báo phòng Horing	cái		Model:AH413			154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
33	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273	6.727.273
34	Trung tàm báo cháy 5 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545	6.854.545
35	Trung tâm báo cháy 6 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727	6.972.727

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
36	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818	7.181.818
37	Trung tâm báo cháy 10 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182	7.518.182
38	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AHR-S71			245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
39	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH03112			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
40	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: NQ618			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
41	Đèn báo cháy	cái		Model: AH9719			145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
42	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH9717			254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
43	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HCV4			9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273	9.227.273
44	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Modck HCV8			12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182	12.318.182
45	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: SOC-24VN			890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
46	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DSC-EA			463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
47	Nút nhấn xả khí (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: HPS-DAK-SR			890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
48	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: FBB-150I			772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
49	Còi đèn chớp kết hợp báo cháy	cái		Model: HEC3-24WR			1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
50	Vòi D50 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727
51	Vòi D65 20m 16bar (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN65			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
52	Lăng phun D50 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN50			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
53	Lăng phun D65 (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: DN565			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
54	Bình chữa cháy 4kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZL4			354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
55	Bình chữa cháy CO2MT3 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT3			627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
56	Bình chữa cháy 8kg ABC (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFZLS			640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909	640.909
57	Bình chữu cháy CO2MT5 (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MT5			1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
58	Bình bột chữa cháy xe đẩy 35kg (đã bao gồm kiểm định)	Bình		Model: MFTZ35-35kg			3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
59	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA120-01			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
60	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: EA2200			245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
61	Đèn exit (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT2200			372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
62	Sự cố (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: KT120			427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273
63	Tủ ngoài nhà 500x700x200	Tủ		KT: 500x700x200			536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
64	Nội quy tiêu lệnh	Bộ					109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
65	Tủ 400x600x180	Tủ		KT: 400x600x180			336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
66	Vỏ tổ hợp	cái					154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
67	Trụ chữa cháy 3 cửa (đã bao gồm kiểm định)	cái					9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636	9.363.636
68	Đầu báo khói Beam gương phản xạ (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: C-1006R			3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
69	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái					136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
70	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất đầu bơm: 37kw Lưu lượng; 54-156m3/h Cột áp: 89.5-54m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Đầu bơm HIMAWARI Model :PN65-250A Động cơ điện37kw	Công ty Cổ phần cơ điện và PCCC Sao Việt	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
71	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất đầu bơm: 37kw Lưu lượng; 54-156m3/h Cột áp: 89.5-54m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Đầu bơm HIMAWAR1 Model :PNP65-250A Động cơ DIESL-TQ			83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818	83.181.818
72	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 37 kw	cái					16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909
73	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 22kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 89.5-71.7m *(đã bao gồm kiểm định)*	cái		Động cơ điện Đầu bơm Himawari Việt Nam Model PN50-250A			32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273	32.727.273
74	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 22 kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 89.5-71.7m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Động cơ diesel TQ Đầu bơm Himawari Việt Nam Model PN50-250A			69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455	69.545.455
75	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 22 kw	cái					14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182
76	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 18.5k\v Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp : 78.0-5 8.3 m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250B			26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636	26.363.636
77	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 18.5kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp :78.0-58.3m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250B			64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909	64.090.909
78	Tủ điều khiển 2 bơm công suất: 18.5kw	cái					14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
79	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất: 15kw Lưu lượng: 27-78m3/h Cột áp: 70.8-50.5m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-250C			23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818	23.181.818
80	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất: 15kw Lưu lượng:27-78m3/h Cột áp :70.8-50.5m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PNP50-250C			54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455	54.545.455

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
81	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 15kw	cái					11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182	11.818.182
82	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Công suất đầu bơm: 11kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp :51.0-32.0m (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PN50-200B			24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455	24.545.455
83	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Công suất đầu bơm: 11 kw Lưu lượng: 24-72m3/h Cột áp: 51.0-32.Om (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: PNP50-200B			42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727	42.272.727
84	Tủ điều khiển 2 bơm công suất 11kw	cái					9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
85	Đồng hồ áp lực	cái					145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
86	Công tắc áp lực Danfoss Ấn Độ	cái					2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
87	Van thép 1 chiêu lò xo DN100	cái					909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
88	Van thép bướm tay gạt DN100	cái					1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
89	Van thép cổng ty chìm tay quay mặt bích DN 100	cái					2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
90	Khớp nối mềm DN100	cái					590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
91	Rọ đồng DN100	cái					1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273	1.977.273
92	Van thép an toàn DN100	cái					2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
93	Y lọc gang xanh DN100	cái					1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
94	Van thép chặn tay gạt mặt bích DN100	cái					2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182	2.618.182
95	Van đồng 1 chiều D100	cái					2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091	2.909.091
96	Van cửa đồng D100	cái					2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
97	Bộ dụng cụ cứu nạn cứu hộ bao gồm (tủ 1200x600x200, búa tạ 5kg, Rìu đỏ cán dài 90cm, kìm cộng lực, xà beng,	Bộ					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư phụ														
98	Đinh 5 - 7cm	kg			Các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn huyện, thị	Giao tại cửa hàng kinh doanh	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
99	Thép buộc 1 ly	kg					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
100	Kẽm gai	kg					23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
101	Thép lưới B40	kg					22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
102	Nẹp 4,0-5,0	kg					17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
103	Đá cắt 100	viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
104	Đá cắt 350	viên					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
105	Keo silicon	lọ					65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
106	Sơn xịt	lọ					35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
107	Que hàn 2,5 ly	kg					31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
108	Que hàn 3,2 + 4 ly	kg					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /12/2023 của Sở Xây dựng)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ								
1	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 04/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH An Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH An Thịnh	Hồ Trung Chỉ, phường Đông Lễ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
HUYỆN TRIỆU PHONG								
2	Đất san lấp (K85-K90)	m3	58.000	Theo Văn bản ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH Trung Tính Phát	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Trung Tính Phát	Hồ chứa nước Ái Tử, xã Triệu Ái	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
3	Đất san lấp (K85-K90)	m3	41.000	Theo Văn bản số 05/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	Hồ chứa nước Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, xã Triệu Thượng	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
4	Đất san lấp (K95)	m3	41.000	Theo Văn bản số 01/KKG ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH MTV Lê Đức Thăng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Lê Đức Thăng	Hồ chứa nước Ái Tử, xã Triệu Ái	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	45.000					
HUYỆN GIO LINH								
5	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	- Hồ Kinh Môn, xã Trung Sơn; - Hồ Hà Thượng, xã Gio Hòa; - Hồ Trúc Kinh	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
HUYỆN VĨNH LINH								
6	Đất san lấp (K85-K90)	m3	34.000	Theo Văn bản số 11/CV-NK ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần xây dựng Nguyên Khang	Hồ Dục Đức, xã Vĩnh Sơn	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
7	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 22/CV-KSQT ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Khoáng sản Quảng Trị - Xí nghiệp khai thác SCC	Mỏ đá xã Vĩnh Hòa	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
8	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	Hồ La Ngà	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
HUYỆN HẢI LĂNG								
9	Đất san lấp	m3	45.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GFC ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ môi trường GFC	Hồ Khe Rò 1,2,3,4 thôn Xuân Lâm, xã Hải Lâm	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K90)	m3	50.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	55.000					

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú			
10	Đất san lấp	m3	57.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GDS ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH GoldenSand	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH GoldenSand	Mỏ đất xã Hải Trường	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K90)	m3	62.000					
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	68.000					
11	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 09/TBG-TT ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Hồ Phú Long (Khe Khế), xã Hải Phú	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ								
12	Đất san lấp	m3	20.000	Theo Văn bản số 12/CV-TS ngày 01/6/2023 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Mỏ đá xã Hải Lệ	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
13	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 02/2023/TBG-TT ngày 10/8/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95-K98)	m3	55.000					
HUYỆN CAM LỘ								
14	Đất san lấp	m3	41.666	Theo Văn bản số 01/TB-AS ngày 05/6/2023 của Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Hồ Nghĩa Hy - thị trấn Cam Lộ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
15	Đất san lấp (K85-K90)	m3	40.909	Theo Văn bản số 04/2023 ngày 01/6/2023 của Công ty TNHH MTV Ford Ben	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Ford Ben	- Hồ Đá Lã, xã Cam Thủy; - Hồ Hiếu Nam, xã Cam Hiếu	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
16	Đất san lấp (K85-K95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 77/CV-TA ngày 02/6/2023 của Công ty cổ phần Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần Thành An	- Hồ Nghĩa Hy, thị trấn Cam Lộ; - Hồ Tân Kim, xã Cam Tuyền	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ
	Đất san lấp (K98)	m3	50.000					
17	Đất san lấp	m3	38.000	Theo Văn bản số 25/MH ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Minh Hưng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Minh Hưng	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác

Ghi chú:

- Thông tin về giá vật liệu đất san lấp căn cứ theo văn bản đăng ký công bố giá của các đơn vị, được đính kèm theo phụ lục này.

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tham khảo thông tin về đơn vị khai thác vật liệu đất san lấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Đối với các địa điểm khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét lòng hồ, tình trạng khai thác đất phụ thuộc thời tiết, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát thực tế trước khi sử dụng thông tin về giá để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.